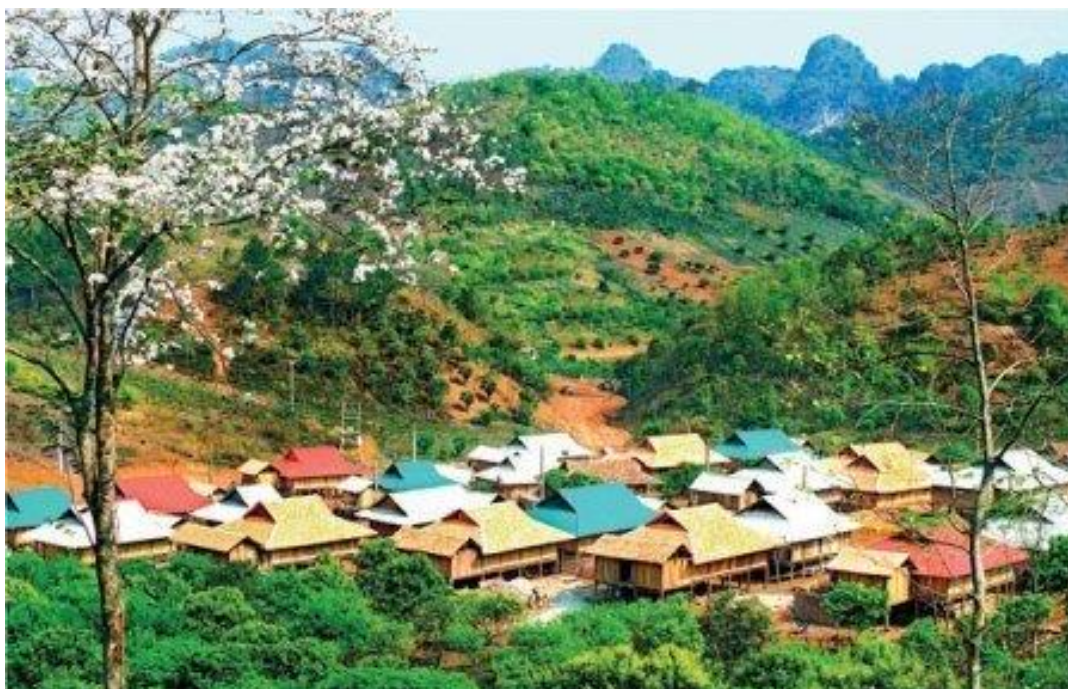


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÂN BỐ DÂN CƯ NÔNG
THÔN GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; SẮP XẾP,
BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ TẠI NHỮNG VÙNG
CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA THIÊN TAI, BIÊN GIỚI, DÂN
DI CƯ TỰ DO
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**



Điện Biên 5/2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÂN BỐ DÂN CƯ NÔNG
THÔN GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; SẮP
XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ TẠI
NHỮNG VÙNG CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA THIÊN
TAI, BIÊN GIỚI, DÂN DI CƯ TỰ DO
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRUNG TÂM ĐIỀU TRA
VÀ QUY HOẠCH ĐẤT ĐAI

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG ACUD
VIỆT NAM

Điện Biên 5/2022

Mục lục

PHẦN I: NỘI DUNG QUY HOẠCH	8
1. Đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên và môi trường.....	8
1.1. Vị trí địa lý	8
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	10
1.3. Điều kiện xã hội	12
1.4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	16
2. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, khả năng huy động nguồn lực.....	27
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	27
2.2. Thực trạng các ngành kinh tế tỉnh Điện Biên	32
2.3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển	46
2.4. Hệ thống doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể	51
3. Thực trạng các ngành, lĩnh vực xã hội	51
3.1. Ngành giáo dục và đào tạo.....	51
3.2. Ngành y tế	53
3.3. Ngành du lịch, văn hóa và thể dục thể thao	54
3.4. Ngành khoa học công nghệ.....	60
3.5. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội.....	60
4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	61
4.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	61
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai	64
5. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị.....	66
6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	69
6.1. Hiện trạng giao thông.....	69
6.2. Hiện trạng thủy lợi	73
6.3. Hiện trạng cấp nước	75
6.4. Hiện trạng cấp điện	78
6.5. Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông	82
6.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang	83
PHẦN II: THỰC TRẠNG NÔNG THÔN VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN TRƯỚC.....	92
1. Hiện trạng nông thôn.....	92
2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.....	96
3. Kết quả thực hiện bố trí sắp xếp dân cư giai đoạn trước	98

3.1. Chỉ đạo, điều hành.....	98
3.2. Kết quả bố trí dân cư	99
3.3. Kết quả đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	99
3.4. Kết quả phát triển sản xuất	99
3.5. Thực hiện vốn đầu tư.....	100
3.6. Đời sống dân cư.....	100
4. Đánh giá chung kết quả thực hiện sắp xếp dân cư	100
4.1. Những kết quả đạt được	100
4.2. Những tồn tại và nguyên nhân	101
2.1. Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư trong giai đoạn tới đây.....	102
PHẦN III: NHU CẦU BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030	103
1. Căn cứ.....	103
2. Nhu cầu tổng số hộ cần bố trí ổn định dân cư	103
3. Nhu cầu bố trí đất ở	104
4. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp	105
PHẦN IV: QUY HOẠCH SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021- 2030	107
1. Quan điểm bố trí dân cư	107
2. Mục tiêu	107
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	107
2.2. Mục tiêu cụ thể	107
2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu	107
2.4. Phát triển sản xuất.	107
2.5. Đời sống dân cư.....	108
3. Nội dung sắp xếp ổn định dân cư	108
3.1. Nguyên tắc, hình thức và tiêu chí điểm bố trí dân cư	108
3.2. Quy hoạch bố trí dân cư	110
3.3. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân	113
3.4. Định hướng phát triển sản xuất	114
4. Giải pháp thực hiện quy hoạch	115

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BVMT	Bảo vệ môi trường
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTS	Trạm thu phát sóng di động
CCN	Cụm công nghiệp
CN 4.0	Công nghiệp 4.0 hoặc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT–TT	Công nghệ thông tin–truyền thông
COVID–19	Bệnh do vi–rút Corona gây ra được phát hiện vào năm 2019
CR	Cực kì nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên rất cao
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐVN	Động vật nổi
EN	Nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên
ESG	Khuôn khổ về môi trường, xã hội và quản trị
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDNN–GDTX	Giáo dục nghề nghiệp–Giáo dục thường xuyên
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn tỉnh
HCV	Huy chương vàng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HN&GDTX	Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên
HTX	Hợp tác xã
HTTM	Hạ tầng thương Mại
IB	Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao
ICOR	Tỷ suất vốn trên sản lượng tăng thêm / Hiệu quả sử dụng vốn
ICT	Công nghệ Thông tin và Truyền thông
KCB	Khám chữa bệnh

KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
NLTT	Năng lượng tái tạo
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR Index	Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông
QL	Quốc lộ
R&D	Nghiên cứu và phát triển
SWOT	Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức
TB	Trung bình
TCCS	Tiêu chuẩn cơ sở
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDMNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
THCS	Trung học Cơ sở
THPT	Trung học Phổ thông
TYT	Trạm Y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
USD	Đô-la Mỹ
VA	Giá trị gia tăng
VĐV	Vận động viên
VLXD	Vật liệu xây dựng
VN	Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
VU	Sắp nguy cấp – nguy cơ rủi ro cao trong tự nhiên
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ thủy văn vùng Điện Biên	11
Hình 2: Biểu đồ dân số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020	13
Hình 3: Biểu đồ tỷ lệ lao động trong tổng dân số (%)	14
Hình 4: Một số hình ảnh về cảnh quan dọc sông Đà	21
Hình 5: Một số hình ảnh về hồ tự nhiên Noong U	21
Hình 6: Một số hình ảnh về đèo Pha Đin	22
Hình 7: Một số lễ hội ở Điện Biên.....	25
Hình 8: Sơ đồ tiềm năng du lịch tỉnh Điện Biên	26
Hình 9: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành.....	28
Hình 10: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010.....	28
Hình 11: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020	29
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020.....	30
Hình 13: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên.....	31
Hình 14: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020.....	32
Hình 15: GRDP CN–XD tỉnh Điện Biên 2011 – 2020	41
Hình 16 :Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	42
Hình 17: Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%).....	42
Hình 18: GRDP dịch vụ tỉnh Điện Biên 2011 – 2020	46
Hình 19: Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo khu vực kinh tế.....	47
Hình 20: Vốn đầu tư tỉnh Điện Biên theo ngành kinh tế	48
Hình 21: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên	48
Hình 22: Thu ngân sách tỉnh Điện Biên 2010 – 2020.....	49
Hình 23: Thu ngân sách nhà nước tỉnh Điện Biên chi tiết theo khoản thu	50
Hình 24: Chi NSNN tỉnh Điện Biên 2010 - 2020	50
Hình 25: Hiện trạng khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020.....	55
Hình 26: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....	68
Hình 27: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên . Error! Bookmark not defined.	
Hình 28: Bản đồ hiện trạng cấp nước tỉnh Điện Biên.....	78
Hình 29: Bản đồ hiện trạng cấp điện tỉnh Điện Biên.....	82
Hình 30: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	86
Hình 31:Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn	88

PHẦN I: NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km², dân số 601.659 người. Mật độ dân số bình quân 63,06 người/km², là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của vùng Tây Bắc (77 người/km²) và của cả nước (271 người/km²). Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Điện Biên Phủ, nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý: phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp hai tỉnh Bắc Lào là Phông Sa Ly và Luông Pha Băng của nước CHDCND Lào. Điện Biên có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội, Điện Biên Phủ đi Hải Phòng.

- Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Trung Quốc và Lào, trong đó biên giới với Lào dài 360 km và biên giới với Trung Quốc dài 40,861 km. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để tỉnh Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào hiện có ba cặp cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang (Điện Biên) - Pang Hóc (Phông-Sa-Lỳ), Cửa khẩu chính Huổi Puốc (Điện Biên) - Na Son (Luông-Pha-Băng), Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn (Điện Biên) - Huội La (Luông Pha Băng). Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cặp lối mở A Pa



Chải (Điện Biên) -Long Phú (Vân Nam). Bên cạnh đó, trên tuyến biên giới Việt - Lào có Khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang¹ với phạm vi gồm 3 xã: Pa Thơm, Na U và Pom Lót, có tổng diện tích tự nhiên là 266,49 km². Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.

Ngoài ra tuyến đường sắt cao tốc Lào – Trung Quốc dài hơn 400km hiện nay đang đi vào chạy thử, sẽ đóng vai trò là một kênh vận chuyển hàng hóa nông sản giữa các nước trong khu vực. Và Điện Biên là tỉnh có lợi thế khi thông qua cửa khẩu Tây Trang kết nối với tuyến đường sắt này, thúc đẩy xuất khẩu đặc biệt là các sản phẩm nông sản để xuất đi Trung Quốc, Thái Lan...



Sơ đồ tuyến đường sắt Côn Minh - Lào

Tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Điện Biên Phủ (Trung tâm tỉnh lỵ), thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Nậm Pồ. Toàn tỉnh có 29 xã biên giới, 19 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 38,12%, tiếp đến là dân tộc Thái chiếm 35,69%, dân tộc Kinh chiếm 17,38%, còn lại là các dân tộc khác bao gồm Khơ Mú, Dao, Lào, Kháng, Hà Nhì, Hoa,... Các dân tộc ở Điện Biên có nền văn hóa rất đa dạng, mang những nét đặc trưng của đồng bào khu vực Tây bắc. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều lễ hội và phong tục truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc đang được phục hồi và phát triển theo hướng tiến bộ và trở thành một trong những nguồn lực phát triển quan trọng của tỉnh, nhất là phát triển du lịch.

Tỉnh Điện Biên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với Vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng luôn giữ vai trò là vị trí tiền đồn, là địa bàn chiến lược quan trọng trong phòng thủ đất nước. Các di tích lịch sử như: thành Bản Phủ, thành Tam Vạn, đặc biệt là di tích về Chiến thắng Điện Biên Phủ, trận chiến quyết định của quân và dân ta chống thực dân Pháp, buộc Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ lập lại hoà bình trên toàn miền Bắc nước ta, đã phản ánh vị trí quan trọng chiến lược của Điện Biên trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Hiện nay, các khu vực biên giới của vùng Tây Bắc cũng như trên địa bàn Điện Biên vẫn đang là những khu vực trọng điểm chống phá của các thế lực thù địch và bọn phản động lưu vong. Với chiến lược “Diễn biến hoà bình”, “Bạo loạn lật đổ”, chống phá trên nhiều mặt, chúng đang lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng để truyền đạo trái phép,

¹ Được thành lập theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ

kích động bạo loạn, chia rẽ dân tộc, tuyên truyền chống phá, lôi kéo đồng bào, tạo nên những làn sóng di cư tự do gây rối trật tự xã hội, hòng làm suy yếu uy tín lãnh đạo của Đảng. Đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn gây mất ổn định chính trị và chủ quyền biên giới Quốc gia không chỉ riêng đối với Điện Biên và khu vực mà còn đối với cả nước.

- Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông (lưu vực Sông Đà trên các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay), do đó rừng của Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và điều tiết dòng chảy cho các khu vực hạ lưu.

1.2. Điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình, địa mạo

Điện Biên có địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200-1.800m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886m và Phu Can Ke 1.589m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha.

Do chịu ảnh hưởng của những hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp. Cấu trúc địa hình núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn như A Pa Chải (H. Mường Nhé), Tả Phình (H. Tủa Chùa). Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động Castor, mô sụt võng...phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với diện tích nhỏ hẹp. Bao gồm 3 loại địa hình sau:

- Địa hình núi cao và núi cao trung bình: Núi cao trung bình, cao độ phổ biến 100-1500m chiếm diện tích lớn nhất tập trung ở phía Bắc, độ dốc trung bình 20-25%, bị chia cắt sâu và ngang. Núi cao 1.500- trên 2.000m chiếm diện tích nhỏ, bao gồm những dãy núi riêng biệt như dãy Việt - Lào, Pa Sam Cáp hoặc các bậc địa hình kề cận dãy Hoàng Liên Sơn, dãy núi Việt Trung.

- Địa hình đồi bát úp: Được hình thành bởi dãy đồi hoặc nhóm đồi riêng biệt ở dạng bát úp. Cao độ trung bình 600-1.000m tập trung chủ yếu ở phía Nam và ven vùng lòng chảo Điện Biên, độ dốc trung bình 10- 20%, phù hợp với cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng: Nằm xen các dãy núi và cao nguyên, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi tụ. Cao độ nhỏ hơn 500m, độ dốc trung bình nhỏ hơn 10%, tương đối bằng phẳng như thung lũng Điện biên, Tuần Giáo, Mường Chà.

1.2.2. Địa chất

Tỉnh Điện Biên chưa có khảo sát và đánh giá về lĩnh vực này ở quy mô toàn tỉnh nên chưa có kết luận về địa tầng và khả năng chịu tải của nền đất. Tuy nhiên qua thực tế từ các công trình đã xây dựng trong địa bàn tỉnh cho thấy nền đất xây dựng công trình tương đối thuận lợi, cường độ chịu tải của đất tương đối tốt ($R > 1,5 \text{ kg/cm}^2$); Ít phải gia cố xử lý nền móng nếu không tính đến ảnh hưởng của tai biến địa chất như động đất là tai biến địa chất đặc trưng của tỉnh Điện Biên do nằm trên các Đới động đất.

1.2.3. Thủy văn

Thủy văn: Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ thuộc 3 hệ thống sông chính:

+ Lưu vực Sông Đà (bao gồm: TX. Mường Lay, H. Mường Nhé, H. Mường Chà, H. Tủa Chùa): Có diện tích lưu vực 7.200 km², phần lưu vực sông Đà thuộc địa phận tỉnh Điện Biên có 5 phụ lưu, đó là: Lưu vực sông Nậm Ma (dòng chính dài 63km); lưu vực sông Nậm Bum (dòng chính 36km); lưu vực sông Nậm Pô (dòng chính dài 103km); lưu vực sông Nậm Mực (dòng chính dài 86km); lưu vực sông Nậm Muôi (dòng chính dài 50km).

+ Lưu vực Sông Nậm Rốm (bao gồm: TP. Điện Biên Phủ, một phần H. Điện Biên): Có diện tích lưu vực 850 km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Lúa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên, qua thành phố Điện Biên Phủ, đến xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Các phụ lưu chính của sông Nậm Rốm là: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ độ cao 1.200m tại xã Mường Nhà, phía Nam lòng chảo Điện Biên, phụ lưu lớn nhất của sông Nậm Núa là suối Nậm Ngám.

+ Lưu vực Sông Mã (bao gồm: H. Tuần Giáo, H. Mường Ảng, H. Điện Biên Đông, một phần H. Điện Biên) có diện tích lưu vực: 2.850 km² bao gồm các phụ lưu: Nậm Khon và Nậm Mạ. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên có phụ lưu chính: sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo (dòng chính dài 62,5km) và Sư Lư thuộc huyện Điện Biên Đông (dòng chính dài 39km).

Đặc thù sông suối dốc, nhiều thác, ghềnh có lượng dòng chảy lớn. Lượng dòng chảy các sông suối giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Mường Lay, phía bắc Tuần Giáo có $M_0=30-40\text{l/s/km}^2$, Điện Biên, phía nam Tuần Giáo M_0 chỉ còn 20l/s/km². Chính vì vậy vùng Điện Biên có thể xảy ra nhiều tai biến địa chất như: lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông...vì vậy trong quá trình khảo sát đánh giá trượt lở đất cần được quan tâm.

Ngoài nguồn nước mặt nêu trên nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như Điện Biên, Tuần Giáo. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20-200m.

Địa chất thủy văn: Trữ lượng nước ngầm phân bố khá hạn chế. Nơi phân bố tập trung nhất là thung lũng Điện Biên. Nước ngầm có chất lượng tốt, là nước nhạt, có thể sử dụng làm nguồn cấp cho dân sinh, kinh tế. Hầu hết diện tích tỉnh có modul tháng kiệt là 5 l/s.km². Tiềm năng nước ngầm ở Điện Biên sơ bộ được xác định vào khoảng 4.373.376 m³/ngày đêm.

1.2.4. Khí hậu



Hình 1: Sơ đồ thủy văn vùng Điện Biên

Điện Biên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao. Trong năm có hai mùa rõ rệt. Mùa đông tương đối lạnh, ít mưa và sương muối vừa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10: nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng. Khu vực chịu ảnh hưởng vừa của gió Tây Nam khô nóng, ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 20-22°C, nhiệt độ cao nhất 38-42°C. Nhiệt độ thấp nhất 0-5°C, tháng lạnh nhất vào tháng 1 (phổ biến từ 9-12°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11- tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình > 25°C (phổ biến từ tháng 5 - tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ < 500 m.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng: 1.700 mm-2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75%-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3, 4.

- Gió: Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: Gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10 - tháng 3 năm sau, gió Lào thường xuất hiện từ tháng 3 - tháng 5. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất 40m/s.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình cả năm: 84%-88%, tháng có độ ẩm tương đối cao nhất 87% - 90% (tháng 7). Tháng có độ ẩm tương đối thấp nhất 75%-85% (tháng 3).

- Nắng: Số giờ nắng trung bình cả năm: 1.962 giờ - 1.986 giờ.

- Các hiện tượng thời tiết đáng chú ý: Sương muối xuất hiện từ 1-3 ngày trong năm. Gió Tây Nam khô nóng xuất hiện vào tháng 5, 6 theo đợt vài ba ngày. Tổng số ngày xuất hiện trong năm khoảng 15-18 ngày. Mưa đá cũng thường xuất hiện vào khoảng cuối mùa khô tháng 3, 4.

1.3. Điều kiện xã hội

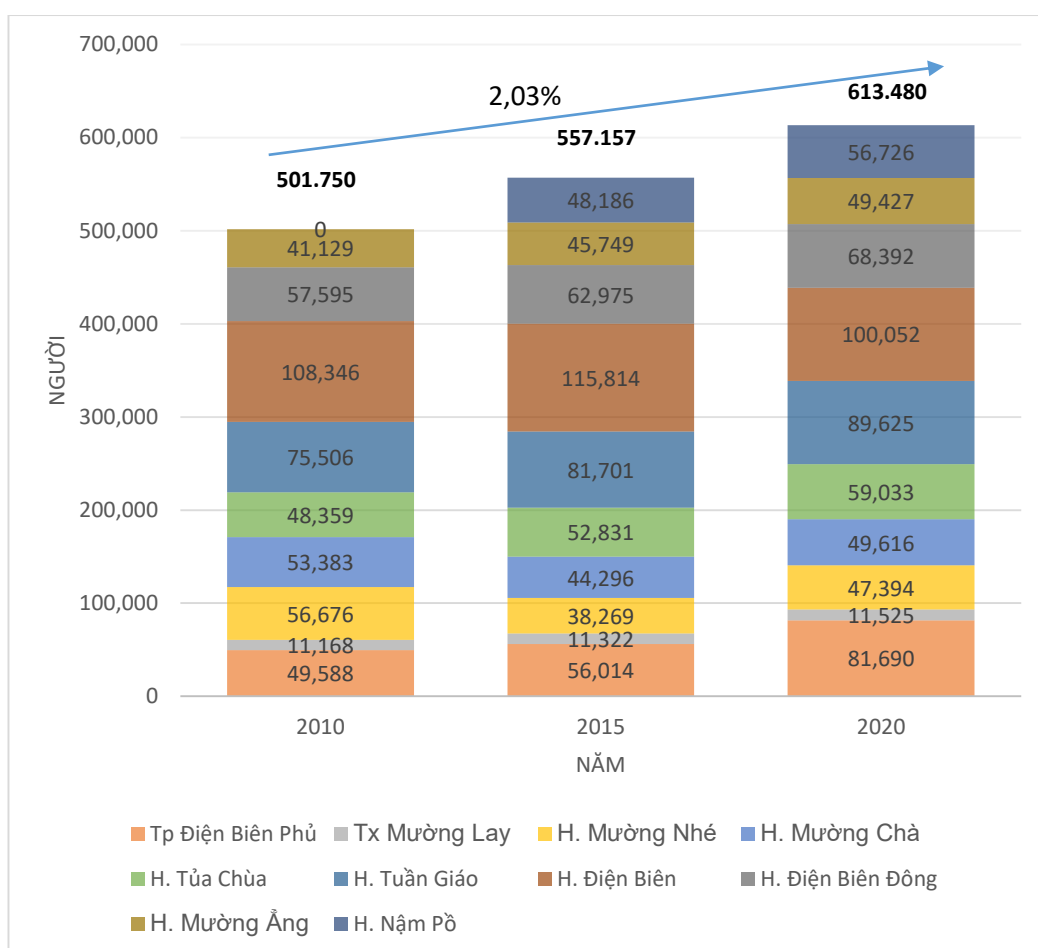
1.3.1. Thực trạng dân số, dân cư

a. Dân số và đô thị hóa

Dân số giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng mức 2,03%/năm cao hơn mức tăng trưởng dân số của cả nước khoảng 1%. Năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt (613.480 người) tăng 111.730 người so với năm 2010 (501.750 người). Mật độ dân số tỉnh năm 2020 đạt (64,31 người/km²) thấp hơn vùng trung du miền núi phía Bắc là 134 người/km², cả nước là 295 người/km². Mật độ dân số phân bố không đều, địa phương có mật độ dân cư lớn nhất thành phố Điện Biên 266,46 người/km², thấp nhất huyện Mường Nhé 30,2 người/km², huyện Nậm Pồ 37,93 người/km².

Về tỷ lệ dân số theo giới tính của tỉnh cũng luôn duy trì ở mức độ ổn định tuy nhiên có xu hướng tăng tỷ lệ nam và giảm tỷ lệ nữ. Trong năm 2020 dân số nam 311.462 người chiếm 50,77%, dân số nữ 302.018 người, chiếm 49,23%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 của tỉnh Điện Biên đạt 2,66 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh hợp lý. Tỷ số giới tính của tỉnh Điện Biên là 103,13 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 21,51‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰.



Hình 2: Biểu đồ dân số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Điện Biên còn rất chậm và đang có xu hướng tăng dần theo các năm. Tỷ lệ dân số đô thị tỉnh gần như không tăng và có xu hướng giảm từ năm 2010 đến năm 2020 luôn giữ ở mức 14,1%-14,88%, thấp hơn trung bình vùng là 20% và thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước là 37%.

Bảng 1: Bảng dân số tỉnh Điện Biên theo địa giới hành chính

Tổng	Diện tích (km ²)	Dân số (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
	9.539,93	613.480	64,31
1. Thành phố Điện Biên Phủ	306,58	81.690	266,46
2. Thị Xã Mường Lay	112,67	11.525	102,29
3. Huyện Mường Nhé	1.569,08	47.394	30,20
4. Huyện Mường Chà	1.189,90	49.616	41,70
5. Huyện Tủa Chùa	684,15	59.033	86,29
6. Huyện Tuần Giáo	1.135,42	89.625	78,94
7. Huyện Điện Biên	1.396,27	100.052	71,66
8. Huyện Điện Biên Đông	1.206,86	68.392	56,67
9. Huyện Mường Ảng	443,41	49.427	111,47
10. Huyện Nậm Pồ	1.495,59	56.726	37,93

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên)

1.3.2. Dân tộc và tôn giáo

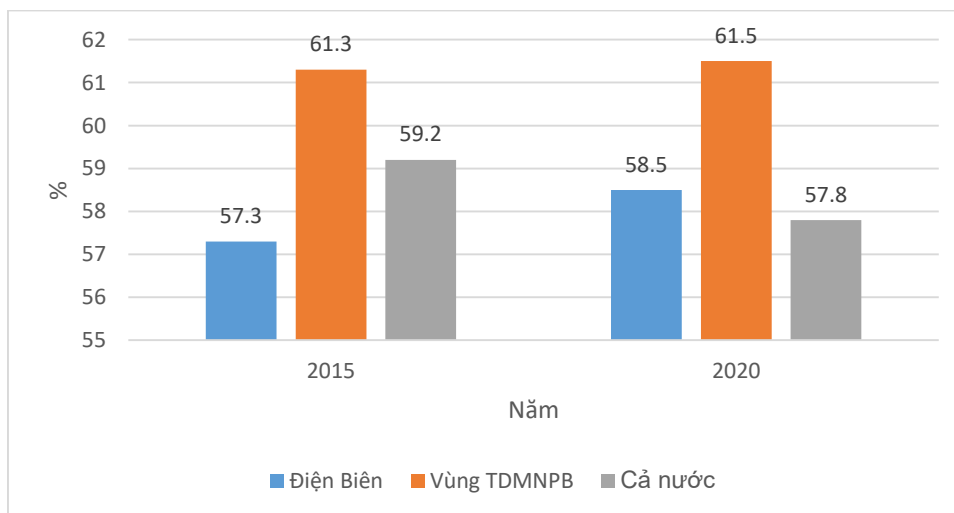
Dân tộc: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 19 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 38%, tiếp đến là dân tộc H'Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,4%, dân tộc Khơ Mú 3,3%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Lào, Kháng, Hà Nhì, Hoa,... Các dân tộc ở Điện Biên có nền văn hóa rất đa dạng, mang những nét đặc trưng của đồng bào khu vực Tây bắc. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều lễ hội và phong tục truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc đang được phục hồi và phát triển theo hướng tiến bộ và trở thành một trong những nguồn lực phát triển quan trọng của tỉnh, nhất là phát triển du lịch.

Điện Biên là một trong những tỉnh có nhiều dân tộc anh em sinh sống (19 dân tộc), có nền văn hóa rất đa dạng với nhiều ngôn ngữ, phong tục tập quán khác nhau. Trong những năm gần đây có thêm những tôn giáo mới du nhập vào địa bàn. Đây là một lợi thế lớn để khai thác phục vụ phát triển du lịch, song cũng đặt ra nhiệm vụ hết sức quan trọng trong vấn đề giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định chính trị xã hội.

1.3.3. Lao động và nguồn nhân lực

➤ Lực lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 360 ngàn người (chiếm 58,7% tổng dân số), trong đó có 52,6 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 14,6%) và 307,9 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 85,39%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 359 ngàn người (năm 2020), chiếm 58,5% tổng dân số toàn tỉnh (vùng TDMNPB 61,5%; cả nước 57,8%). So với mức bình quân của cả nước thì Điện Biên đang có lợi thế hơn về nguồn nhân lực.



Hình 3: Biểu đồ tỷ lệ lao động trong tổng dân số (%)

Giai đoạn 2011-2020 LLLĐ khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn từ 84,94% đến 86,19%, và có xu hướng giảm dần theo các năm, LLLĐ khu vực thành thị chiếm tỷ trọng 13,5% đến 15% qua các năm và có xu hướng tăng dần, sự dịch chuyển gia tăng LLLĐ khu vực đô thị cho thấy tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tại các đô thị.

Bảng 2: Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	2012	2015	2020
	197.584	211.987	205.967
LLLĐ Phân theo giới tính			
Nam (người)	145.179	162.594	184.297
Tỷ lệ so với dân số nam (%)	51,45%	50,85%	51,10%
Nữ (người)	136.970	157.158	176.362
Tỷ lệ so với dân số nữ (%)	48,55%	49,15%	48,90%
LLLĐ Phân theo thành thị và nông thôn			
Thành thị (người)	39.005	43.606	52.692
Tỷ lệ so với LLLĐ thành thị (%)	13,82%	13,68%	14,61%
Nông thôn (người)	243.144	276.146	307.967
Tỷ lệ so với LLLĐ nông thôn (%)	86,18%	86,36%	85,39%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2015, 2020

Quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) tăng từ 282 ngàn người năm 2011 lên 319 ngàn người năm 2015 và đạt 360 ngàn người năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 4 %/năm (Vùng tăng 1,6%/năm; cả nước tăng 1,5%/năm); giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%/năm (Vùng 1%/năm; cả nước 0,7%/năm). Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm LLLĐ của tỉnh tăng khoảng 12 ngàn người; giai đoạn từ 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng khoảng 8 ngàn người.

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020 đạt 27,42% (Vùng TDMNPB 19%, cả nước 23,5%), tăng 10,32% so với năm 2011 (Vùng tăng 5,7%; cả nước tăng 7%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 6,08%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng TDMNPB (3,6%/năm) và cả nước (3,6%/năm).

Đánh giá thực trạng phát triển nhân lực theo các lĩnh vực

(1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhân lực trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 là 248 ngàn người, chiếm 79% tổng nhân lực của tỉnh (cả nước 43,6%), năm 2020 nhân lực trong ngành này là 258 ngàn người, chiếm 72% LLLĐ (cả nước 34%), giảm 7% so năm 2015 (bình quân giảm 1,79%/năm; cả nước giảm bình quân 5,7%/năm). Như vậy, nhân lực ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh vẫn còn cao so với mức bình quân của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động lĩnh vực nông lâm nghiệp giảm khoảng 8 ngàn lao động.

(2) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: nhân lực lao động chủ yếu tập trung trong ngành xây dựng chiếm 70-76% LLLĐ lĩnh vực này trong giai đoạn 2011-2020. Nhân lực trong khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 19,5 ngàn người, chiếm 6,19% tổng nhân lực (cả nước chiếm 23%) và đến năm 2020 tăng lên khoảng 35,9 ngàn người,

chiếm 10% (bình quân mỗi năm tăng 0,76%/năm; cả nước tăng 7,1%/năm). Giai đoạn 2016- 2020, nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực công nghiệp – xây dựng mỗi năm trên 22 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3,2 ngàn lao động.

(3) Nhân lực trong các ngành dịch vụ: Lao động khu vực dịch vụ năm 2015 khoảng 46,15 ngàn người, chiếm 14,7% tổng lao động (cả nước chiếm 33,4%) và đến 2020 tăng lên 64,76 ngàn người, chiếm 18,0% tổng lao động, nhân lực ngành dịch vụ có tăng giảm theo từng năm tuy nhiên không biến lớn (cả nước tăng 1,4%/năm). Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu sử dụng lao động trung bình mỗi năm trong lĩnh vực dịch vụ khoảng 57 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3 ngàn lao động

1.4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.4.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên là 956.290,37 ha. Trong đó hầu hết đất đai có độ dốc lớn, tầng canh tác mỏng. Do tác động chủ đạo của nhiều yếu tố như: địa hình, đá mẹ, khí hậu, thực vật, hoạt động sản xuất của con người v.v... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau. Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng.

- Nhóm đất phù sa: Có diện tích 35.222,43 ha chiếm 3,68%, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh như suối Nậm Rốm, Nậm Mực, Nậm Pô.

- Nhóm đất đen: Nhóm đất đen có diện tích 126,66 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất huỷ cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như: đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ. Nhóm đất đen ở tỉnh Điện Biên có 2 loại: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bazan (Ru) diện tích 36,59 ha và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của các bon nát (RDv) diện tích 90,07 ha. Cả hai loại đất này đều ở độ dốc < 3o, có độ dày tầng đất mịn từ 70-100cm.

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 485.559,62 ha chiếm 50,78% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây cũng là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội gồm loại: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe), Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv), Đất đỏ vàng trên đá phiến sét, Đất đỏ vàng trên đá macma axit, Đất vàng nhạt trên đá cát, Đất nâu vàng trên phù sa cổ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: (Hk, Hv, Hs, Ha, Hq): Có diện tích 424.086,44 ha chiếm 44,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đất phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau ở độ cao trên 900m. Phân bố trên địa hình đồi núi cao của tất cả các huyện. Loại đất này khác với đất đỏ vàng ở những điểm chủ yếu sau: Hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu chất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích đất mùn trên núi cao là 1169,84 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên, là nhóm đất thường nằm trên đỉnh cáo dãy núi cao, với độ cao tuyệt đối > 2000m, nhiệt độ bình quân năm < 15oC, ở phía Bắc một số ngọn

núi cao trong mùa đông có tuyết rơi, nước bị đóng băng. Thực vật thường là đỗ quyên, trúc và một số cây lá kim ôn đới.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 1.966,07 ha chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi cao khép kín, địa hình khó thoát nước. Hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi cao xung quanh đưa xuống.

1.4.2. Tài nguyên nước

a. Tài nguyên nước mặt

Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều (toàn tỉnh có hơn 10 hồ lớn và hơn 1.000 sông suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều trong tỉnh) nên nguồn nước mặt ở Điện Biên rất phong phú theo 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông. Sông Đà ở phía Bắc tỉnh (giáp với tỉnh Lai Châu mới) bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Mường Tè (tỉnh Lai Châu) - thị xã Mường Lay - Tuần Giáo rồi chảy về tỉnh Sơn La. Sông Đà (trên địa bàn Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pô, Nậm Mực... với tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km², chiếm 55% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Hệ thống sông Mã có các phụ lưu chính là sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và sông Nậm Mạ thuộc huyện Điện Biên với diện tích lưu vực 2.550 km². Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

- Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Bắc huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ - Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng Nam - Bắc sau đó chuyển sang hướng Đông - Tây và gặp sông Nậm Rốm ở lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào. Đặc điểm chung của các sông suối trong tỉnh là có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, nhất là các sông suối thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm.

b. Tài nguyên nước ngầm

Các giếng đào không nhiều nước lắm, mực nước cách mặt đất từ 2-4m. Càng gần về phía chân núi, mực nước càng sâu. Phần dưới của mặt cắt bao gồm các đất đá hạt thô hơn, mức độ chứa nước khá tốt. Các kết quả khoan mới đây của đoàn địa chất 63 cho thấy bề dày các thành tạo bờ rời ở thung lũng Mường Thanh khá lớn, nhiều nơi đạt trên 100 m. Các lỗ khoan cho lưu lượng lớn (trên 2l/s, có lỗ khoan đạt 5l/s) mực nước ngầm cách mặt đất không lớn. Nước nhạt, chất lượng tốt, tầng chứa nước này có khả năng có quan hệ thủy lực với nước sông Nậm Rốm.

Trong phạm vi lãnh thổ tỉnh Điện Biên nước dưới đất ở các dạng tồn tại sau:

- Nước lỗ hổng: Tồn tại và vận động trong lỗ hổng của các loại trầm tích vụn, bờ rời hệ đệ tứ (QIV).

- Nước khe nứt và khe nứt caster: Tồn tại vận động trong các khe nứt hoặc khe nứt caster của các loại đá cứng có tuổi trước đệ tứ. Các đá này bao gồm các trầm tích lục nguyên, lục nguyên cacbonat, lục nguyên phun trào, cacbonat, các đá biến chất và mắc ma.

Trữ lượng triển vọng: Từ các kết quả thu được trong các lỗ khoan điều tra Địa chất Đô thị và các lỗ khoan của phương án lập bản đồ ĐCTV -Địa chất công trình Điện Biên-Yên Bái thuộc khoáng chia khoá Điện Biên, có thể dự tính khai thác nước dưới đất cho đô thị.

- Tầng chứa nước lỗ hồng aQ: Trong tầng này có 3 lỗ khoan của đề án điều tra Địa chất Đô thị và 1 lỗ khoan của phương án Điện Biên-Yên Bái. Đây là những lỗ khoan có lưu lượng lớn, ở những khu vực đông dân có thể chuyển giao sang khai thác nước cung cấp cho Đô thị.

1.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Khoáng sản nhiên liệu: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (quy mô nhỏ) gồm: Than Thanh An (Thanh An - huyện Điện Biên), than Ta Lé (Pú Nhi - Điện Biên Đông), Than Tia Ló (Pú Nhi - Điện Biên Đông), than Huổi Mưa (Keo Lôm - Điện Biên Đông), than Huổi Xa (Keo Lôm - Điện Biên Đông) và than Huổi Khao (Phình Giàng - Điện Biên Đông),...Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

- Khoáng sản kim loại: Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng, quặng Vàng (đa kim), quặng Bauxit (nhôm) và quặng Antimon.

- Khoáng chất công nghiệp: Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo), 2 điểm quặng Barit (Sáng Tổng và Háng Lìa), 2 mỏ và điểm quặng Kaolin (Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn cấp C1+C2), 1 điểm quặng Pyrit (Nà Pheo), 1 điểm Quarzit (Nà Tông), 1 điểm quặng Talic (Pác Nậm).

- Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên: Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (điểm, mỏ) nước phân bố chủ yếu trên 3 địa bàn gồm huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và huyện Tuần Giáo.

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc và đá xây dựng thông thường,... Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, Thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên khá phong phú, nhiều loại có tiềm năng khai thác lớn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng hướng đến thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, công tác thăm dò, tìm kiếm và đánh giá trữ lượng còn nhiều hạn chế, nhiều mỏ chưa được đánh giá cụ thể, phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn, việc khai thác mới chỉ là bước đầu, hiệu quả chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường

1.4.4. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

1.4.5. Tài nguyên rừng

Hiện trạng đất lâm nghiệp theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020) là 408.421 ha, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ và 119.884,56 ha đất rừng sản xuất. Điện Biên là tỉnh có diện tích rừng lớn chiếm. Phát triển kinh tế rừng gắn với phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản; hình thành các làng nghề chế biến lâm sản... là tiềm năng, lợi thế của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, Điện Biên còn có các khu vực rừng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học như Khu Bảo tồn Mường Nhé, Khu Bảo tồn Pá Khoang - Mường Phăng... và các khu vực rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

1.4.6. Tài nguyên đa dạng sinh học

Tỉnh Điện Biên có hệ động, thực vật rừng tương đối đa dạng, phong phú, với nhiều nhiều loài quý, hiếm.

- *Thảm thực vật trồng*: gồm rừng trồng và quần xã cây trồng quanh khu dân cư.

* *Hệ thực vật rừng*: có 948 loài, cây gỗ là 279 loài (chiếm 29,4% tổng số các loài), với 41 loài thực vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ - IUCN. Trong đó, có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: Lát, Chò chỉ, Nghiến, Táu, Pomu, Thông tre, Sao mặt quỷ, Trầm hương... Hệ sinh thái cây bụi, tre nứa có thành phần loài thực vật khá phong phú, với 405 loài, trong đó có 3 loài quý hiếm là Kim cang nhiều tán, Kim cang petelo và Hà thủ ô đỏ. Hệ sinh thái trảng cỏ có 259 loài, ở dạng thứ sinh hình thành sau cháy rừng, đốt nương rẫy hoặc đốt các trảng cỏ vào mùa khô, các loài cỏ chính đều thuộc họ Hòa thảo như Cỏ tranh, Lau, Trấu, Đót...

* *Hệ động vật*: Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có khoảng 400 loài động vật có xương sống, trong đó có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá đang sinh sống. Có nhiều động vật quý hiếm, có thể kể đến các loài như Công, Hồ, Báo, Báo lửa, Bò tót, Gà lôi trắng, Cheo, Thỏ, Hoẵng,... Tuy nhiên những năm gần đây do nạn đốt rừng và săn bắt chim thú tự do nên lượng động vật quý ngày càng giảm, một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ghi nhận tại Khu BTTN Mường Nhé, tại đây đã có 27 bộ; 95 họ và 133 loài động vật rừng. Trong đó có 55 loài động vật rừng quý hiếm như: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Vọc, các loài Khỉ, Công, Niệc cổ hung.

Về Chim và Bò sát: Kết quả đã phát hiện tổng số 210 loài chim thuộc 13 bộ và 46 họ đã được ghi nhận trong đợt điều tra; trong đó có 2 loài được ghi nhận trong Sách đỏ IUCN 2009 gồm: Bồng chanh rừng và Sẻ đồng ngực vàng (sắp bị đe dọa). Ngoài ra, hai loài có mặt trong Sách đỏ Việt Nam, 2007 cũng đã được ghi nhận gồm: Gà lôi trắng (bị đe dọa) và Mỏ rộng xanh. Đợt điều tra cũng ghi nhận có tổng số 28 loài Bò sát ếch nhái thuộc 02 lớp, 02 bộ và 10 họ đã được ghi nhận trong đợt khảo sát, đặc biệt có đến 09 loài hiện mới được xác định tới giống.

1.4.7. Tài nguyên du lịch

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Với địa hình đa dạng, được thiên nhiên ưu đãi với nhiều cảnh quan đẹp, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng... đã tạo cho Điện Biên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao mạo hiểm,...

Trong hệ thống các điểm danh thắng ở Điện Biên phải kể đến hồ Pá Khoang và rừng tự nhiên Mường Phăng (xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ), nước khoáng nóng UVa (xã Noong Luống, huyện Điện Biên), cảnh quan hai bên bờ sông Đà (Thị xã Mường Lay), khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé), động Pa Thơm (xã Pa Thơm, huyện Điện Biên), hồ tự nhiên Noong U (huyện Điện Biên Đông), động Thẩm Púa (bản Lũng, huyện Tuần Giáo), động Thẩm Khương (xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo), hang Thẩm Váng (xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo), đèo Pha Đin...Đánh giá cụ thể một số điểm tài nguyên du lịch nổi trội của tỉnh Điện Biên như sau:

- Hồ Pá Khoang nằm ở địa phận xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ, kề trục Quốc lộ 279. Lưu vực hồ có tổng diện tích 2.400 ha trong đó diện tích rừng 1.320 ha, đất nông nghiệp 300 ha, đất xây dựng cơ bản 150 ha, diện tích mặt nước là 600 ha (có sức chứa là 37,2 triệu m³ nước), quần thể này có rừng nguyên sinh, khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ Mường Phăng và hồ trên núi.

- Động Pa Thơm thuộc xã Pa Thơm, nằm ở phía Tây huyện Điện Biên, giáp với biên giới Việt - Lào. Nhân dân địa phương gọi động là “Thẩm Nang Lai” (hang Nhiều Nàng Tiên Hoa). Động được khám phá cách đây khá lâu cùng với những huyền thoại, truyền thuyết đẹp về tình yêu đôi lứa.

- Nước khoáng nóng UVa nằm ở địa phận bản UVa, xã Noong Luống huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 17 km về phía Nam. Đây là khu vực dễ tiếp cận và nằm trong quần thể hệ thống tài nguyên du lịch của huyện Điện Biên như đền Hoàng Công Chất, thành Bản Phủ, động Pá Thơm...

- Nước khoáng nóng Bản Sáng nằm ở bản Sáng xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo, cách thị trấn Tuần Giáo khoảng 2,5km theo QL6 hướng đi Mường Lay. Đây là nguồn nước tự nhiên hình thành nên một quần thể tự chảy có nhiệt độ từ nóng vừa đến rất nóng (từ 40 - 80°C) tại các vị trí khác nhau. Nguồn nước nằm ở khu vực có cảnh quan tự nhiên hấp dẫn gồm suối, ruộng lúa, nương đồi rộng khoảng 4 ha với xung quanh là các bản dân tộc Thái.

- Cảnh quan dọc Sông Đà: Nếu xuất phát từ Thị xã Mường Lay (nơi hội lưu của dòng Nậm Na với sông Đà) xuôi dòng sông Đà theo hướng Đông qua các huyện Sìn Hồ (của tỉnh Lai Châu), Tủa Chùa, hoặc theo hướng Tây khoảng vài chục km, du khách đều có thể chiêm ngưỡng những cảnh quan kỳ vĩ, những mái đá đen, đỉnh núi cao vút tầng mây...Hai bên bờ còn lưu lại những bản dân tộc với những mái nhà thấp thoáng như những nét chấm phá vào khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Dọc theo lòng sông luôn luôn lồng gió, chính vì vậy đây thực sự là nơi thích hợp với du lịch sông nước trên thuyền vừa vộng cảnh vừa nghe những làn điệu dân ca Thái và thưởng thức các món ăn dân tộc. Về lâu dài, sau khi xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La, cột nước cao lên đến 215m thì khu vực lân cận Thị xã Mường Lay như một lòng hồ menh mông rất thuận lợi phát triển các loại hình du lịch sinh thái hồ và trở thành một đặc thù du lịch của khu vực núi rừng Tây Bắc.

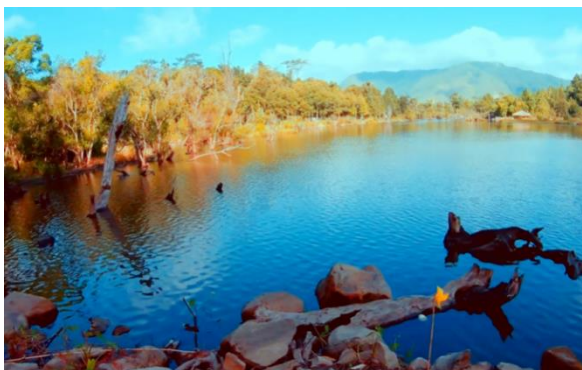


Hình 4: Một số hình ảnh về cảnh quan dọc sông Đà

- Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé nằm trên địa phận các xã Mường Nhé, Mường Toong, Chung Chải, Tà Tổng, Sín Thầu...của huyện Mường Nhé (một phần huyện Mường Tè trước đây), cách quốc lộ 12 gần 100km về phía Tây Bắc. Với diện tích tự nhiên 47.228 ha, ở độ cao trên 1500m... khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có thảm thực vật thuộc loại khá phong phú và nhiều động vật quý hiếm. Trong điều kiện hiện nay, việc tiếp cận khu bảo tồn còn khó khăn nên chưa thu hút khách du lịch nhưng chắc chắn trong tương lai không xa, đây là điểm du lịch sinh thái có giá trị của tỉnh Điện Biên.

- Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang, TP Điện Biên Phủ với diện tích 4.436,6 ha, có địa hình núi đất với độ cao trung bình trên 1.000m so với mặt nước biển. Khu vực phía Đông khu di tích có đỉnh núi trọc cao 1.658m, là đỉnh cao nhất của di tích trên đường ranh giới với huyện Điện Biên Đông. Phía Tây khu di tích có độ cao thấp hơn 1.000m so với mặt nước biển, đây là hồ nước nhân tạo Pá Khoang rộng khoảng 700ha, dung tích 37,2 triệu m³ nước, nằm ở độ cao 900m. Mùa nước đầy, nước ăn sâu vào các khe nhỏ chân núi hình thành nên nhiều bán đảo nhỏ, tạo nên cảnh đẹp hấp dẫn cho du lịch sinh thái, lượng nước hồ chủ yếu từ các cánh rừng của khu di tích cung cấp.

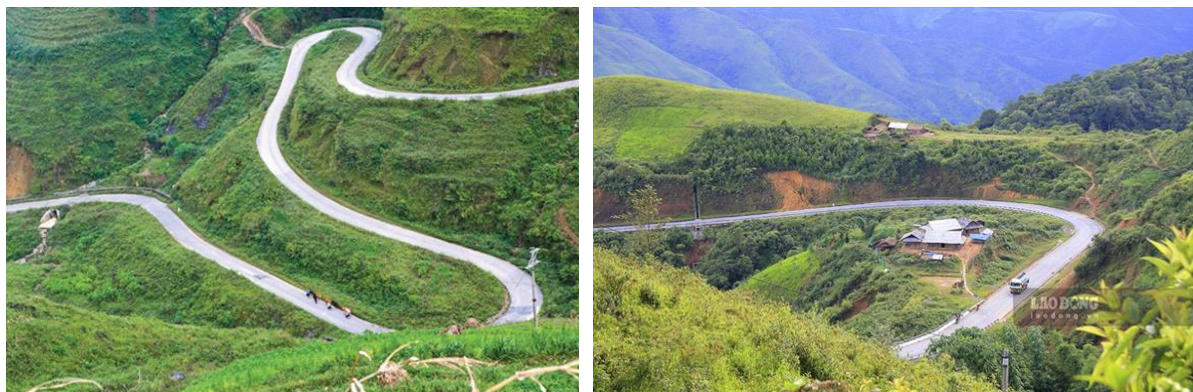
- Hồ Noong U nằm ở địa phận bản Tà Lố, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông. Đây là hồ tự nhiên trên núi. Tuy hồ có diện tích không lớn nhưng cảnh quan sơn thủy hữu tình với truyền thuyết hay về hồ tạo nên nhiều tiềm năng khai thác loại hình du lịch sinh thái, tham quan tìm hiểu.



Hình 5: Một số hình ảnh về hồ tự nhiên Noong U

- Đèo Pha Đin nằm trên quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Điện Biên thuộc ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên. Đèo dài 32km, địa thế rất hiểm trở, chênh vênh. Pha Đin

tiếng địa phương nghĩa là "Trời Đất". Theo truyền thuyết địa phương, đây là nơi tiếp giáp giữa Trời và Đất. Với độ cao trên 1.000m khi lên dốc, lúc xuống dốc, con đường ngoằn ngoèo, chênh vênh, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là vực sâu thăm thẳm, lại nhiều "cua" hiểm trở tạo nên nhiều điểm vọng cảnh ngoạn mục. Được vượt đèo Pha Đin là một cuộc du lịch đầy thú vị của du khách trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Ngoài ra đây còn là địa danh lịch sử gắn với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng.



Hình 6: Một số hình ảnh về đèo Pha Đin

- Hang Thẩm Váng thuộc bản Co Hóm xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên là hang đá có vẻ đẹp tự nhiên và còn nguyên sơ. Lòng hang rộng và sâu, cao gần 100m, có nhiều ngách. Giữa hang có phiến đá to bằng phẳng như mặt bàn. Nhìn lên các vách, trần đá, nhiều măng đá, nhũ đá tạo thành những hình thù những con rồng, con phượng, sư tử, voi quỳ hoặc những đoá phong lan tuyệt đẹp.

- Cánh đồng Mường Thanh là vựa lúa lớn nhất khu vực Tây Bắc với diện tích trên 140km². Đây cũng là một địa danh nổi tiếng gắn với lịch sử và truyền thuyết từ thuở khai thiên, lập địa của đồng bào dân tộc Thái với câu truyền khẩu từ xa xưa: “Nhất Thanh (Mường Thanh - Điện Biên Phủ), nhì Lò (Mường Lò - Yên Bái), tam Than (Mường Than - Lai Châu), tứ Tắc (Mường Tắc - Sơn La) để nói về bốn vựa lúa trù phú và có gạo ngon bậc nhất miền Tây Bắc. Cánh đồng Mường Thanh cũng là một trong những điểm tham quan nổi bật của Điện Biên.

- Hang động Pê Răng Ky, nằm trên địa phận xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa giàu mình dưới chân vách đá, giữa một vùng núi non hùng vĩ, điệp trùng. Hang động Pê Răng Ky là hang đá tự nhiên, nằm trong quần thể núi đá vôi, có thảm thực vật sinh học đa dạng và phong phú. Với vẻ đẹp mang màu sắc riêng, một kiệt tác của thiên nhiên ban tặng. Hang động Pê Răng Ky với phong cảnh “son thủy hữu tình”, non nước hùng vĩ, môi trường sinh thái trong lành của lòng hồ sông Đà, được ví như “Hạ Long trên cạn” của vùng Tây Bắc. Hang động Pê Răng Ky được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là Di tích danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia theo Quyết định số 5372/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2017.

- Hang động Huổi Cang, Huổi Đáp thuộc địa phận hai bản Huổi Cang, Huổi Đáp, xã Pa Ham, huyện Mường Chà. Quần thể hang động này nằm trong dãy núi đá vôi cao gần 500 m so mực nước biển, được hình thành do quá trình kiến tạo địa chất cách đây hàng nghìn năm. Hang động Huổi Cang và Huổi Đáp cách nhau 450 m, được bao bọc bởi khu rừng tái sinh, nương rẫy và một số hang động nhỏ khác. Đây là tuyệt tác nghệ thuật, hội tụ nhiều tính đa dạng của thiên nhiên như: địa chất, địa mạo, địa hình, khí hậu, sinh

học, sinh thái và cảnh quan môi trường. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía bắc của Tổ quốc năm 1979, khu vực này từng là nơi sơ tán của người dân và các cơ quan nhà nước, nơi cất giấu lương thực, vũ khí, đạn dược của quân, dân tỉnh Lai Châu (cũ). Hang động Huổi Cang, Huổi đáp được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 1183/QĐ-BVHTTDL ngày 28-3-2019.

Ngoài những tài nguyên du lịch tự nhiên nổi trội kể trên, Điện Biên còn có nhiều mỏ nước nóng, nước khoáng, đặc sản và cảnh quan thiên nhiên khác có khả năng khai thác phục vụ du lịch như hang Thảm Púa (bản Nôm xã Chiềng Sinh), Thảm Khương (bản Bó xã Chiềng Sinh) ở huyện Tuần Giáo; nước nóng Hua Pe ở huyện Điện Biên; các hồ Pe Luông, Huổi Phạ ở Thành phố Điện Biên Phủ, ...đều có thể phát triển các loại hình du lịch tham quan hoặc nghỉ dưỡng, chữa bệnh và các hoạt động nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

b. Tài nguyên du lịch văn hóa

Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm những di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng, các làng nghề thủ công truyền thống, những giá trị văn hóa phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội...thể hiện bản sắc văn hóa đa dạng của các dân tộc tỉnh Điện Biên và là nguồn lực thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Điện Biên tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Là trung tâm của nền văn hóa Tây Bắc, là địa danh nổi tiếng với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng, tỉnh Điện Biên có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vừa phong phú vừa hấp dẫn, có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Trong số đó, những tài nguyên nhân văn điển hình được đánh giá phục vụ du lịch bao gồm:

• Nhóm các di tích lịch sử - cách mạng

Di tích lịch sử cách mạng của Điện Biên là một trong những nhóm di tích chủ đạo, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển du lịch. Các di tích lịch sử cách mạng ở đây chủ yếu gắn liền với cuộc kháng chiến chống Pháp như: Quần thể di tích Chiến trường Điện Biên Phủ; đèo Pha Đin và cụm di tích ở xã Pú Nhung (huyện Tuần Giáo), di tích nhà tù Lai Châu (Thị xã Mường Lay)...trong đó nổi bật là quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ trên lòng chảo Mường Thanh.

• Nhóm các di tích lịch sử - văn hóa

Lịch sử hình thành và phát triển đã tạo cho Điện Biên nhiều tiềm năng về di tích lịch sử - văn hóa có giá trị cho nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch. Trên mảnh đất biên cương của tổ quốc trải qua nhiều cuộc binh biến, các di tích lịch sử chủ yếu liên quan đến thời kỳ nhà Lê, Nguyễn hiện chỉ còn rất ít nhưng đều có giá trị tham quan nghiên cứu như thành Bản Phủ và đền Hoàng Công Chất, thành Tam Vạn ở huyện Điện Biên, tháp Mường Luân ở huyện Điện Biên Đông...

• Nhóm các di chỉ khảo cổ

Là mảnh đất có nhiều hang động, Điện Biên còn lưu giữ nhiều di tích minh chứng nền văn minh của người Việt cổ. Hiện các nhà khoa học tìm thấy nhiều di chỉ khảo cổ ở Điện Biên như ở hang Thảm Púa, Thảm Váng (Búng Lao); Thảm Khương (Chiềng Sinh) của huyện Tuần Giáo là nơi đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới; hang Thảm Tâu, xã Pa Ham, huyện Mường Chà². Ngoài ra, các nhà khoa

² Từ ngày 15/2 - 30/3/2022 Ban quản lý di tích tỉnh Điện Biên đã phối hợp với Viện Khảo cổ học, phòng Văn hóa thông tin huyện Mường Chà triển khai công tác khai quật hang Thảm Tâu tại xã Pa Ham, huyện Mường

học còn tìm thấy những công cụ của bằng đồng thau của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như trống đồng Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo), trống đồng Mường Thanh, Na Ngum (huyện Điện Biên); trống đồng Chiềng Nưa (huyện Mường Chà)... Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Điện Biên đều có giá trị lịch sử văn hoá và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.

- **Lễ hội truyền thống và đặc sắc**

Điện Biên là nơi hội tụ sinh sống của 19 dân tộc anh em, trong đó có các dân tộc chính như dân tộc Thái, Mông, Kinh, Dao, Khơ Mú, Hà Nhì, Giáy, La Hủ,... Mỗi dân tộc có những nét riêng về ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa... tạo thành bức tranh đa sắc màu cho nền văn hóa Điện Biên. Truyền thống văn hóa của các dân tộc sinh sống ở tỉnh Điện Biên đều rất phong phú, mang đậm bản sắc dân gian được thể hiện qua các lễ hội - một hình thức sinh hoạt văn hoá đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của các dân tộc trong tỉnh - có khả năng lôi cuốn du khách rất cao. Một số lễ hội gồm điển hình của Điện Biên là:

- *Lễ kỷ niệm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ*: Là ngày lễ lớn và quan trọng nhất của tỉnh, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế rất sâu sắc được tổ chức vào ngày mùng 7 tháng 5 hàng năm với nghi thức rất long trọng đặc biệt 5 năm một lần vào những năm chẵn, năm tròn. Năm 2004, tỉnh Điện Biên đã tiến hành kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ với quy mô hết sức hoành tráng và ý nghĩa. Năm 2014, kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ được tổ chức trên quy mô toàn quốc với 2 hoạt động nổi bật là: Chương trình mít tinh, diễu binh, diễu hành tại sân vận động tỉnh Điện Biên và các tuyến phố của tỉnh Điện Biên với sự tham gia của gần 15.000 người gồm lực lượng vũ trang, nhân dân các dân tộc Tây Bắc cùng nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ đặc biệt khác.

- *Lễ hội thành Bản Phủ*: Là lễ hội lớn của nhân dân các dân tộc tỉnh Điện Biên. Lễ hội là dịp tưởng nhớ công lao to lớn của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Công Chất trong công cuộc giải phóng Điện Biên lần thứ nhất vào thế kỷ thứ 17. Lễ hội được tổ chức vào các ngày 24, 25 tháng hai âm lịch hàng năm tại Bản Phủ với các phần lễ, phần hội, văn hóa ẩm thực dân tộc, múa, hát, biểu diễn các tiết mục thể thao và nhiều hình thức văn hóa khác của các dân tộc địa phương rất hấp dẫn khách du lịch.

- *Hội tung còn*: Một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của thanh niên nam nữ dân tộc Thái ở Điện Biên được tổ chức hàng năm vào dịp đầu xuân. Hội này không chỉ hấp dẫn khách ở bản sắc văn hóa dân tộc Thái mà còn ở chỗ du khách có thể được tham gia cùng với dân bản địa, là sở thích của du khách hiện nay.

- *Lễ hội Hoa Ban Điện Biên*: Là lễ hội của đồng bào Thái được tổ chức hàng năm vào dịp tháng 2 âm lịch. Đây vừa là hội giao duyên của nam nữ thanh niên vừa là hội cầu phúc, cầu mùa mang âm hưởng mùa xuân Tây Bắc và bản sắc văn hóa Thái. Không chỉ dừng lại ở việc khoe sắc hoa ban, loài hoa biểu trưng riêng có của núi rừng Tây Bắc,

Chà. Kết quả cuộc khai quật hang Thẩm Tàu lần thứ nhất đã thu được số lượng hiện vật có sự đa dạng về loại hình. Trong đó, nhóm hiện vật đồ đá phát hiện được là trên 2.000 tiêu bản. Loại hình đồ đá bao gồm mảnh tước, mảnh tách, công cụ mảnh, công cụ hóa đá, thổ hoàng, rìu mài lưỡi và một số hiện vật không xác định. Loại hình đồ gốm có 130 mảnh. Qua các hiện vật được khai quật bước đầu xác định hang Thẩm Tàu là nơi cư trú của nhóm dân cư chuộng đồ đá nhưng đã biết chế tạo và sử dụng đồ gốm có thể cách ngày nay khoảng 3.000 - 3.500 năm.

Lễ hội Hoa Ban còn là dịp để tôn vinh, bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống đặc sắc của cộng đồng 19 dân tộc tỉnh Điện Biên; quảng bá vẻ đẹp thiên nhiên, văn hóa và những tiềm năng du lịch của Điện Biên nói riêng, vùng Tây Bắc nói chung tới đông đảo người dân, du khách trong nước và bạn bè quốc tế.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số lễ hội như hội xòe hoa, hội cơm mới của người Thái gắn liền với các bản văn hoá dân tộc có ý nghĩa đối với các hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu bản sắc văn hóa các dân tộc miền núi Tây Bắc Việt Nam. Đặc biệt, nghệ thuật Xòe Thái - được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và Di sản “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” - đang được đề trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.



Hình 7: Một số lễ hội ở Điện Biên

c. Các tài nguyên du lịch văn hóa khác

Các dân tộc anh em cùng chung sống ở Điện Biên đều mang bản sắc văn hoá riêng biểu hiện qua các nghề thủ công truyền thống, các làn điệu dân ca và trở thành một trong những tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với du khách nghiên cứu, tìm hiểu:

- Các điệu hát tình đậm thắm, múa khèn, múa sạp, múa xòe hoa của dân tộc Thái kết hợp với các điệu múa cồng chiêng, tất cả là biểu tượng của bản sắc văn hoá vùng Tây - Bắc đang được phát triển trong từng bản làng ở Điện Biên. *Múa xòe hoa* là nét sinh hoạt văn hoá phổ biến của đồng bào Thái ở Điện Biên. Đó là hình thức múa hát tập thể, mọi người cầm tay nhau múa theo vòng tròn khép kín hoà theo nhịp trống chiêng uyển chuyển, đẹp mắt, mê say lòng người.

- Các làng nghề thủ công dệt thổ cẩm mang đường nét hoa văn đặc sắc của núi rừng tạo ấn tượng trong lòng du khách trong và ngoài nước. Nghề này chủ yếu tập trung ở huyện Điện Biên.

- Các sản vật tự nhiên như: *mật ong, rượu chít, các loại gạo như nếp cẩm, nếp tan, gạo trắng* vừa thơm vừa dẻo của cánh đồng Mường Thanh....dưới bàn tay khéo léo của người dân Điện Biên tạo thành những món ăn ngon, phản ánh đời sống sinh hoạt của các dân tộc ở Điện Biên. Có thể kể đến các món ăn điển hình như: *nó héo chup nhứa mù hu, nó pưng khôm hịa, nhứa mu chup xôm lóm, cỏi súc cỏi hít, khẩu cẩm, cơm lam, cá nướng, món lạp, món lẩu* của dân tộc Thái...Những món ăn này luôn là đối tượng để du khách vừa thưởng thức vừa tìm hiểu đặc trưng văn hoá ẩm thực của đồng bào Tây Bắc.

Ngoài ra, Điện Biên còn là địa bàn có truyền thống về các môn thể thao dân tộc

như vật, ném còn, đánh quay, bắn nỏ...thể hiện trong các lễ hội đã nêu trên.



Hình 8: Sơ đồ tiềm năng du lịch tỉnh Điện Biên

1.4.8. Hiện trạng môi trường

* Môi trường đất

Do nằm ở khu vực Tây Bắc, địa hình dốc, quá trình rửa trôi, xói mòn đất đai trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đặc biệt tại các vùng thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (đất trống, đồi trọc tại các khu vực rừng bị chặt phá, làm nương rẫy). Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong nông nghiệp đã và đang có những tác động tiêu cực đến môi trường đất.

* Môi trường nước

- Nước mặt: Điện Biên tỉnh có nguồn nước an toàn nhất khu vực Tây Bắc; ngoài những sự cố ô nhiễm nguồn nước do hiện tượng thời tiết thiên tai, bão lũ thì việc ô nhiễm nguồn nước do nhân tạo là rất ít. Tuy nhiên, nước thải từ các khu chăn nuôi, từ các

xưởng chế biến nông, lâm sản và các nhà máy công nghiệp thải trực tiếp ra các hệ thống sông, suối, kênh, mương trên địa bàn; mặt khác, tình trạng người dân thiếu ý thức vứt rác bừa bãi xuống kênh mương, ao, hồ vẫn còn khá phổ biến nên càng làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

- Nước dưới đất: Các mẫu quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian qua được lấy từ các giếng khơi ở độ sâu 7 - 10 m. Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu pH, Fe, Pb, coliform,...đều nằm trong giới hạn cho phép. Đánh giá chung chất lượng nước ngầm của tỉnh Điện Biên còn khá tốt.

** Môi trường không khí*

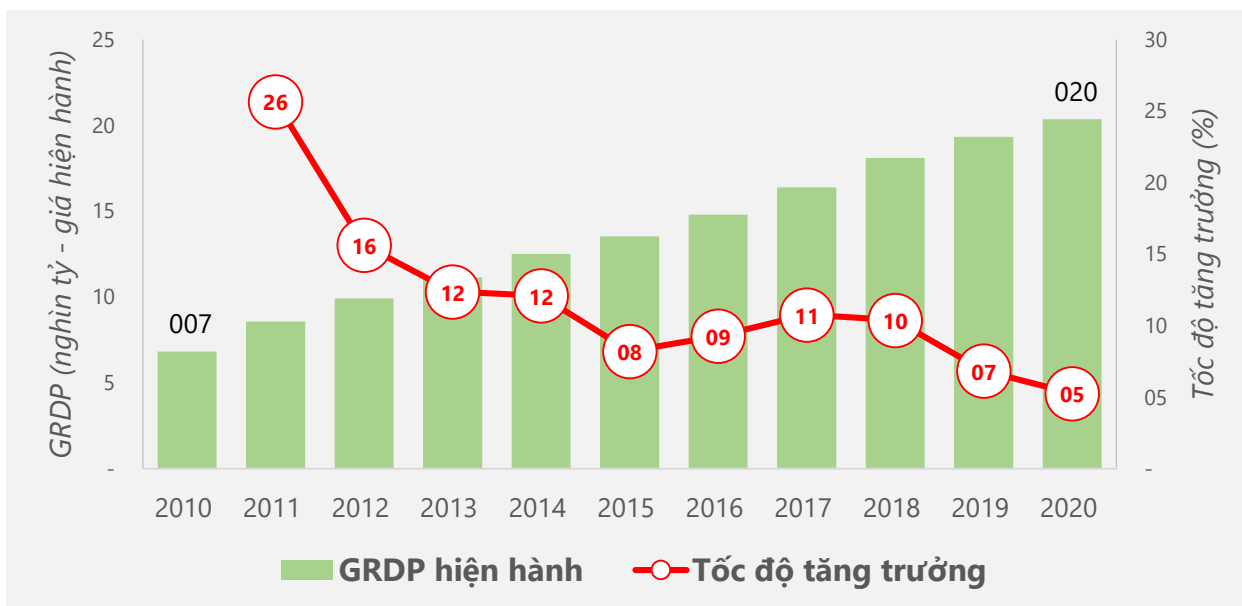
Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí nói chung trên địa bàn tỉnh Điện Biên là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy vậy, tại một số trung tâm huyện và thành phố ở một thời điểm nhất định đang trong quá trình xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng, lượng xe tham gia giao thông nhiều và diễn ra nhiều hoạt động buôn bán,...nồng độ một số chỉ tiêu vẫn đang ở mức cao.

2. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, khả năng huy động nguồn lực

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng GRDP

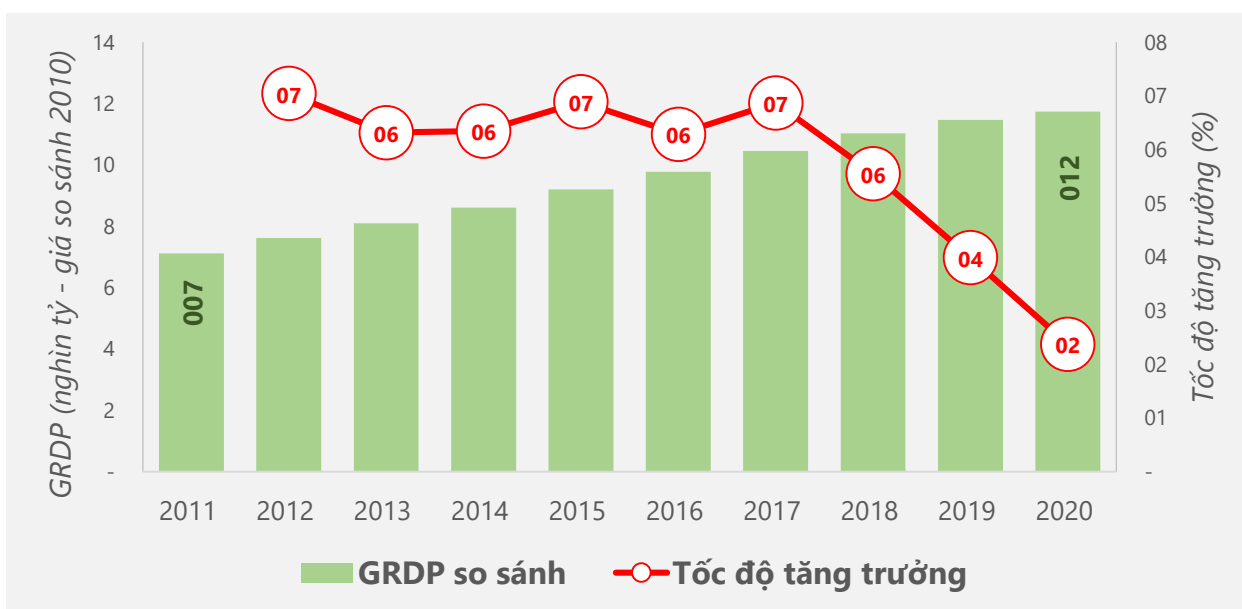
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của Điện Biên tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu giảm dần. Năm 2020, GRDP theo giá hiện hành đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 11,66%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định mà giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 (tốc độ tăng trưởng giảm từ 25,7% năm 2011 xuống chỉ còn 8,2% trong năm 2015. Sau năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng nhẹ trong hai năm 2016 và 2017 nhưng rồi lại tiếp tục sụt giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020.



Hình 9: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

GRDP theo giá so sánh của tỉnh cũng thể hiện xu hướng gần tương tự với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao giai đoạn trước 2018 và tăng trưởng sụt giảm mạnh từ 2018 đến nay. Giai đoạn từ 2012-2017, tăng trưởng GRDP của tỉnh có biến động nhưng đều duy trì ở mức 6,3-7,0%/năm với tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn là 6,62%/năm. Tuy nhiên từ 2018 đến nay, GRDP của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm với mức tăng trưởng tương ứng của các năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5,6%, 4,0% và 2,4%.

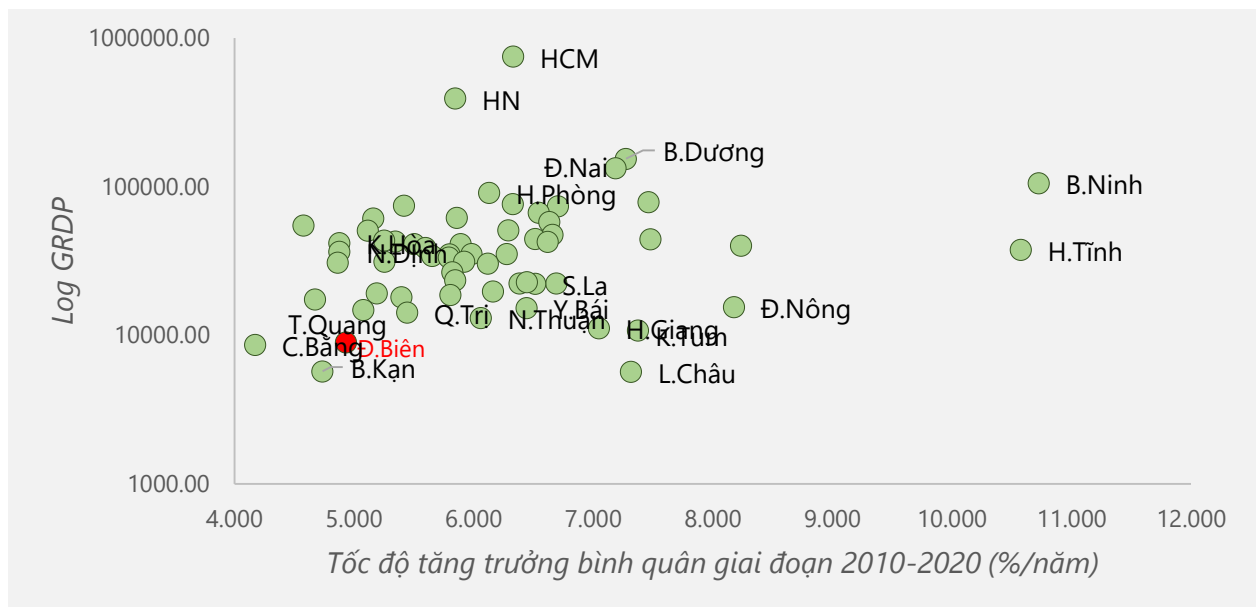


Hình 10: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

Tăng trưởng GRDP của Điện Biên thấp hơn so với trung bình chung của cả nước, do đó khoảng cách GRDP của Điện Biên với cả nước đang có xu hướng gia tăng. Xét

chung về giá trị GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng GRDP của Điện Biên đều thuộc nhóm thấp nhất của cả nước, chỉ cao hơn so với Cao Bằng và Bắc Kạn. Do đó, khoảng cách về GRDP của Điện Biên so với các tỉnh còn lại ngày càng bị kéo giãn. Cụ thể, chênh lệch GRDP theo giá so sánh của Điện Biên với trung bình của cả nước tăng từ 12,1 lần năm 2010 lên 13,5 lần năm 2020. So với các tỉnh phát triển như Hà Nội, Tp. HCM,... thì chênh lệch này càng lớn, lên tới hơn 40 lần. Đây là một xu hướng chung theo quy luật kinh tế³ và sẽ tiếp tục diễn ra do nguồn lực được đầu tư vào các khu vực có suất sinh lời cao hơn. Các lợi thế này sẽ chưa biến mất trong ngắn hạn do Việt Nam hiện nay mới chỉ đang trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế. Do đó, Điện Biên sẽ khó có thể thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực mà các tỉnh khác có lợi thế so sánh mà nên tập trung nhiều hơn vào các ngành nghề tỉnh có lợi thế tương đối so với các tỉnh còn lại.



Hình 11: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020

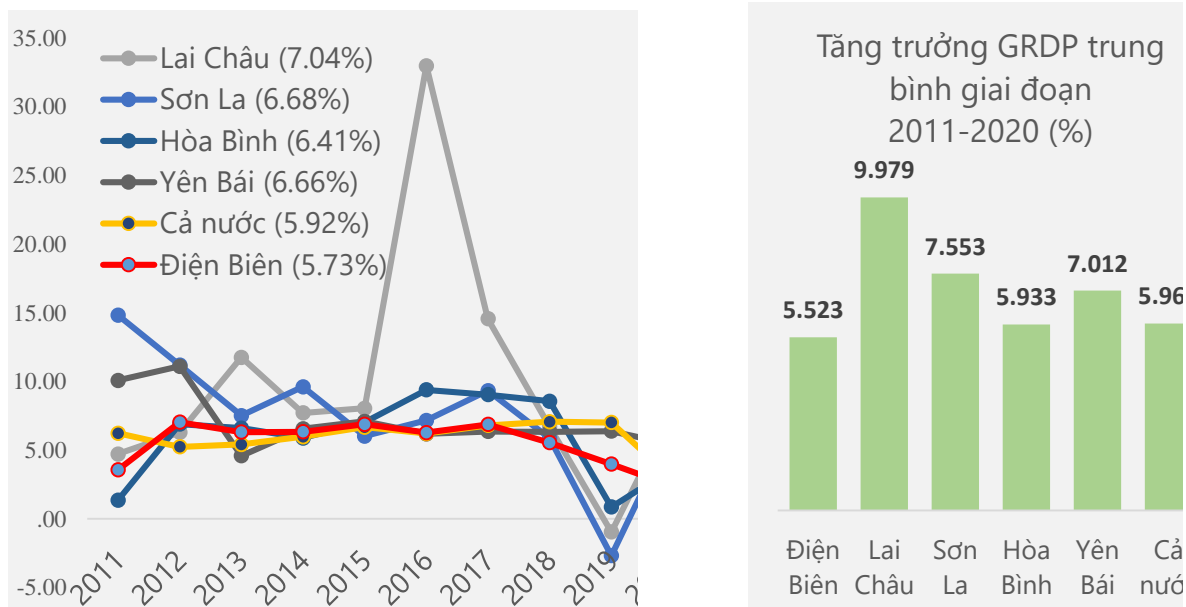
(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Ghi chú: Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

Kể cả so với các tỉnh lân cận thì tăng trưởng GRDP của Điện Biên giai đoạn 2011-2020 cũng thấp hơn khá nhiều. Trong vòng 10 năm từ 2011-2020, Điện Biên là tỉnh có tốc độ GRDP bình quân thấp nhất với tốc độ tăng chỉ là 5,73%/năm, trong khi đó, tốc độ tăng các tỉnh lân cận lần lượt là Lai Châu với 7,04%, Sơn La 6,68%, Hòa

³ Theo lý thuyết về đường cong Kuznets, giả thuyết đưa ra là khi nền kinh tế phát triển, kinh tế thị trường ban đầu sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập và sau đó bất bình đẳng sẽ giảm dần. Điều này là do trong giai đoạn đầu, nguồn lực sẽ đổ về các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, vốn, lao động,... khiến những khu vực này phát triển nóng và làm gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng. Khi nền kinh tế đi vào ổn định, các lợi thế kể trên sẽ giảm dần, kết hợp với các chính sách phúc lợi xã hội của nhà nước thì tăng trưởng của những khu vực còn lại sẽ cao hơn, bất bình đẳng thu nhập theo đó sẽ giảm dần.

Bình 6,41% và Yên Bái 6,66%⁴. Chênh lệch này một phần khá lớn do các tỉnh còn lại có có vị trí địa lý và hệ thống đường giao thông thuận lợi hơn (ví dụ Hòa Bình có vị trí giáp Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình; hoặc Yên Bái có cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi qua) hoặc có các công trình lớn được đầu tư (ví dụ Lai Châu có nhà máy thủy điện Lai Châu với tổng vốn đầu tư hơn 35 nghìn tỷ đồng⁵ hay thủy điện Sơn La với tổng mức đầu tư hơn 60 nghìn tỷ đồng⁶).



Hình 12: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020

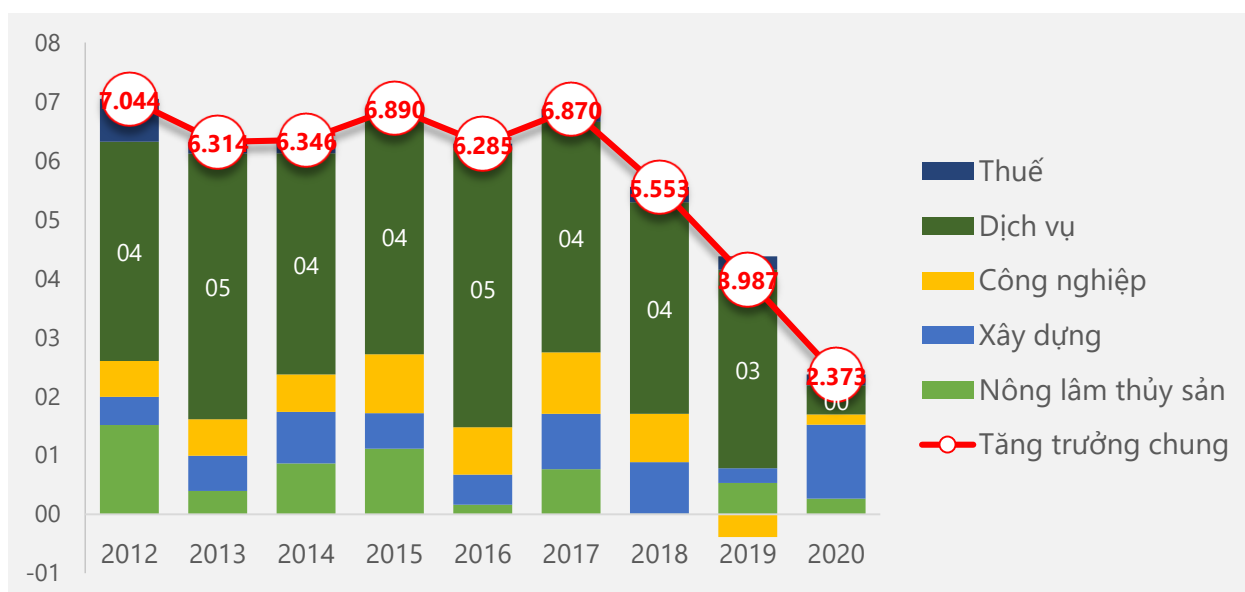
(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021); Niên giám thống kê các tỉnh)

Trong 10 năm qua, dịch vụ là ngành có đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng GDRP của tỉnh Điện Biên, đóng góp của ngành CN-XD và NLTS thấp hơn và biến động nhiều qua các năm. Từ năm 2011 – 2019, tăng trưởng của ngành dịch vụ tại Điện Biên tương đối ổn định, luôn đóng góp cho sự tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 3 điểm % đến 5 điểm %. Năm 2020, do tác động của dịch COVID nên các hoạt động dịch vụ trên địa bàn bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên đóng góp của ngành dịch vụ cho tăng trưởng chung của tỉnh giảm xuống, chỉ còn 0,5 điểm %. Đóng góp của ngành CN-XD cho tăng trưởng của tỉnh cũng có những biến động nhất định, trong đó năm 2017 là năm ngành này đóng góp cho tăng trưởng nhiều nhất (2,0 điểm %). Tuy nhiên cũng có những năm như 2019, tăng trưởng của ngành này là âm và làm giảm tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Khác với ngành DV và CN-XD, đóng góp của ngành NLTS tỉnh Điện Biên cho tăng trưởng của tỉnh biến động rất lớn. Bình quân trong giai đoạn 2012-2020 thì đóng góp trung bình của ngành NLTS cho tăng trưởng của tỉnh chỉ là 0,6 điểm % nhưng dao động lớn từ 0,0 điểm % năm 2018 đến 1,5 điểm % năm 2012.

⁴Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

⁵<https://nangluongvietnam.vn/khanh-thanh-cong-trinh-thuy-dien-lai-chau-16872.html>

⁶<http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tong-muc-dau-tu-dieu-chinh-Du-an-thuy-dien-Son-La-hon-60000-ty-dong/20126/10794.vgp>

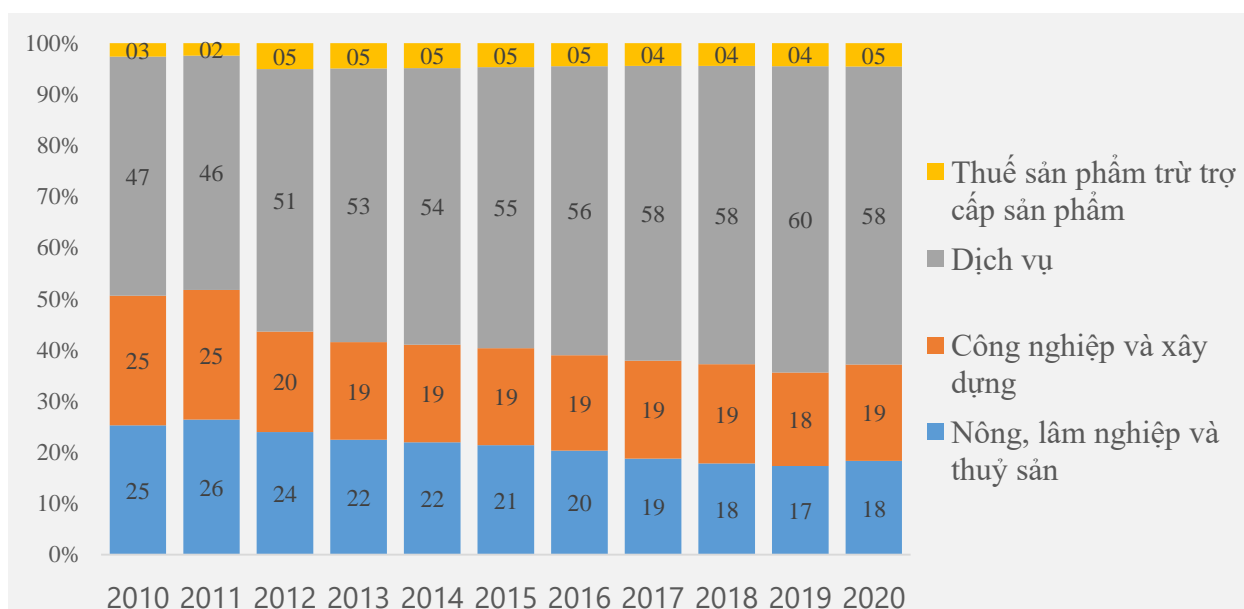


Hình 13: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Từ 2010 – 2020, dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh và đang có xu hướng tăng thêm trong những năm gần đây. Do tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ cao hơn hẳn so với hai ngành CN-XD và NLTS nên tỷ trọng đóng góp của GRDP ngành DV trên tổng GRDP của tỉnh tăng liên tục trong giai đoạn từ 2010 đến 2020. Năm 2010, dịch vụ đã chiếm tới 46,8% thì đến năm 2020, tỷ trọng GRDP dịch vụ đã đạt 58,3%, tăng 11,5 điểm %. Trong khi đó, tỷ trọng của cả ngành CN-XD và NLTS đều có xu hướng giảm dần. Trong đó tỷ trọng ngành CN-XD giảm từ 25,4% xuống 18,8% và ngành NLTS giảm từ 25,3% xuống còn 18,3%. Xét về mặt cơ cấu, việc dịch chuyển dần từ NLTS và CN-XD sang ngành dịch vụ là đúng theo định hướng phát triển kinh tế của cả nước và trên thế giới. Tuy nhiên, trong trường hợp của Điện Biên, ngành dịch vụ của tỉnh phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước. Do đó, việc tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh tăng lên cũng có những hàm ý về sự phát triển chậm của hai ngành NLTS và CN-XD.



Hình 14: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

2.1.3. Kết quả tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người

Điện Biên là một trong những tỉnh có thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người thấp nhất cả nước hiện nay. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2020, TNBQ đầu người của tỉnh tăng từ 611 nghìn đồng/người/tháng lên 1.737 nghìn đồng/tháng. Giai đoạn từ 2010-2014, TNBQ đầu người của Điện Biên chỉ cao hơn so với Lai Châu và từ 2016-2020, TNBQ của tỉnh là thấp nhất của cả nước. TNBQ đầu người thấp kết hợp với việc chỉ số giá tiêu dùng sinh hoạt theo không gian⁷ cao nên mức sống của Điện Biên thấp hơn khá nhiều so với cả nước.

2.2. Thực trạng các ngành kinh tế tỉnh Điện Biên

2.2.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

a. Tổng quan chung phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt 6.261,58 tỷ đồng, tăng 2,34 lần so với năm 2010 (đạt 2.680,55 tỷ đồng), trong đó đóng chủ yếu vẫn là lĩnh vực nông nghiệp với 5.592,94 tỷ đồng chiếm 89,32% giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản.

Bảng 3: Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

⁷Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm). Cụ thể chỉ số giá Hà Nội = 100%, chỉ số giá của các tỉnh là chi phí của giỏ hàng hóa so với TP. Hà Nội, tính bằng đơn vị %. Chỉ số giá càng cao thì chi phí sinh hoạt của địa phương càng đắt đỏ.

Năm	Giá trị sản xuất	Phân theo lĩnh vực					
		Nông nghiệp			Lâm nghiệp	Thủy sản	Dịch vụ
		Tổng	Trồng trọt	Chăn nuôi			
2010	2.680,55	2.303,69	1.787,88	515,81	308,89	47,77	20,20
2011	3.407,67	3.035,37	2.248,79	786,59	291,15	55,47	25,68
2012	3.733,38	3.301,69	2.379,32	922,36	305,92	98,12	27,64
2013	3.923,91	3.447,93	2.469,22	978,71	348,73	100,03	27,23
2014	4.436,66	3.966,39	2.853,04	1.113,35	330,68	106,67	32,92
2015	4.659,55	4.178,02	2.940,20	1.237,82	328,66	118,20	34,67
2016	4.890,52	4.390,92	3.002,59	1.388,33	333,98	128,85	36,76
2017	5.058,27	4.515,51	3.206,50	1.309,01	367,19	139,42	36,16
2018	5.373,66	4.750,50	3.269,68	1.480,83	438,45	184,71	
2019	5.555,85	4.897,36	3.360,31	1.537,04	456,04	202,45	
2020	6.261,58	5.592,94	3.489,97	2.102,97	456,45	212,20	

Nguồn: Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt đạt 37,31 triệu đồng tăng 1,72 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 102,8 triệu đồng/ha); giá trị sản phẩm trên 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 66,1 triệu đồng, tăng gấp 2,95 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 237,8 triệu đồng/ha).

a1. Trồng trọt

Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,21 lần so với năm 2010.

** Nhóm cây lương thực có hạt: Lúa, ngô*

- Cây lúa: Đến hết năm 2020, tổng diện tích đất gieo trồng lúa là 52.390,86 ha tăng 5.929,86 ha so với năm 2010 (46.461 ha), trong đó diện tích gieo trồng lúa nước 29.332 ha, sản lượng 156,102 tấn. Năng suất trung bình đạt 36 tạ/ ha; năng suất lúa đông xuân đạt 55 tạ/ ha, năng suất lúa mùa đạt 52 tạ/ ha, trong khi đó năng suất lúa nương chỉ đạt 15 tạ/ha. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng 17.000 ha, sản lượng 90.000 tấn, trong đó khoảng 30.000 tấn được xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng, chủ yếu là các giống lúa chất lượng cao như Bắc thơm số 7, Ség cù, Hana112, ...

- Cây ngô: Diện tích đến năm 2020 đạt 27.893 ha, giảm 1.190,4 ha so với năm 2010 (đạt 29.083,4 ha, diện tích giảm chủ yếu để chuyển đổi sang trồng mắc ca, cây ăn quả...); sản lượng đạt 77.337 tấn, tăng 14,76% so với năm 2010. Đã hình thành một số vùng trồng ngô trọng điểm tại huyện Tuần Giáo, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông với tổng diện tích khoảng 9.000 ha. Diện tích ngô toàn tỉnh đạt trên 90%. Năng suất ngô của tỉnh thấp hơn nhiều so với năng suất ngô trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 tạ/ ha) và chỉ bằng khoảng 57,23% so với

năng suất ngô trung bình của cả nước (48,4 tạ/ha).

** Nhóm cây rau màu*

Tính đến năm 2020, tổng diện tích rau màu đạt 4.209 ha, sản lượng đạt 77.841 tấn, và được trồng chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, tập trung tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay. Diện tích được cấp giấy chứng nhận VietGAP mới đạt 6,3 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích, sản lượng cung ứng ra thị trường trên 50 tấn rau các loại.

Cây sắn: Diện tích đến năm 2020 đạt 7.658 ha, tăng 460 ha so với năm 2010 (đạt 7.198 ha), sản lượng đạt 67.970 tấn, tăng 3.230 tấn so với năm 2010 (đạt 54.740 tấn). Một số vùng sản xuất tập trung tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên.

**. Nhóm cây ăn quả: Cam, chuối, xoài, dứa, nhãn, vải*

Cây ăn quả Điện Biên năm 2020 được chú trọng phát triển, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 là 5.730 ha⁸; một số loại cây ăn quả như: cam, bưởi da xanh, ... xoài, dứa, chanh leo, ... Cây ăn quả được trồng nhiều nhất tại các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Chà và Mường Nhé.

** Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Chè, cà phê, cao su*

- Cây chè: năm 2020 có 626 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 68 tấn, giảm 10 tấn so với sản lượng chè búp năm 2010. Từ năm 2019, có 70 ha chè được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ sản lượng đạt khoảng 24 tấn chè khô/năm. Phân bố tập trung tại huyện Tủa Chùa, còn những huyện khác không đáp ứng điều kiện để phát triển cây chè.

- Cây cà phê: năm 2020 có 3.320 ha, tăng 840,2 ha so với năm 2010 (2.479,8 ha); sản lượng đạt 2.084 tấn; 1.318,47 ha cà phê đạt chứng nhận UTZ (đạt 40,8%). Diện tích cây cà phê gieo trồng nhiều nhất và tập trung nhiều nhất tại huyện Mường Ảng. Việc tiêu thụ và chế biến cà phê còn nhiều hạn chế, trên địa bàn tỉnh mới có một số cơ sở (gồm doanh nghiệp và hộ gia đình) chế biến cà phê rang xay, quy mô nhỏ, máy móc áp dụng còn thô sơ, bán thủ công; tuy vậy năm 2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kết nối đơn vị tư vấn chứng nhận cho 01 cơ sở áp dụng HACCP thành công mặc dù điều kiện đầu tư cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế; đây là điều kiện thúc đẩy các cơ sở chế biến cà phê rang xay trên địa bàn áp dụng và xin chứng nhận áp dụng HACCP đảm bảo tiêu chuẩn và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Cây cao su: Năm 2020 có 5.025 ha, chủ yếu là cao su đại điền (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam liên kết với người dân trồng). Tổng diện tích cây cao su cho khai thác là 2.683 ha, sản lượng mủ cao su khai thác năm 2020 đạt 3.272 tấn. Diện tích gieo trồng cao su được phân bố đều hơn và tập trung chủ yếu tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé..

a2. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) năm 2020 có 529.156 con, gia cầm có trên 4,48 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 22.037 tấn.

⁸ Nguồn: tổng hợp từ Phụ lục 4 kèm theo Báo cáo số 98/-BC/TU ngày 29/7/2021 của tỉnh ủy Điện Biên Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Trâu năm 2020 có 135.979 con, tập trung ở các huyện: Nậm Pồ (23.202 con, chiếm 17,1%), Tuần Giáo (23.120 con, chiếm 17%), Điện Biên (22.604 con, chiếm 16,6%), Mường Chà (14.585 con, chiếm 10,7%), Tủa Chùa (14.507 con, chiếm 10,66%), Điện Biên Đông (13.422 con, chiếm 9,87%), trong đó chăn nuôi trâu sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Bò: năm 2020 có 82.372 con, tập trung ở các huyện: Điện Biên Đông (26.551 con, chiếm 32,2%), Điện Biên (15.163 con, chiếm 18,4%), Tuần Giáo (9.830 con, chiếm 11,9%), Mường Ảng (9.250 con, chiếm 11,2%), trong đó chăn nuôi bò sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Lợn: năm 2020 có 310.805 ha, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 12.288 tấn.

Dê năm 2020 có 66.990 con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm trung bình 2,98%/năm. Chăn nuôi dê tập trung ở các huyện: Tủa Chùa (19.458 con, chiếm 29%), Tuần Giáo (13.400 con, chiếm 20%), Điện Biên Đông (8.007 con, chiếm 11,95%) Mường Chà (7.025 con, chiếm 10,5%), chăn nuôi dê sinh sản và lấy thịt.

Tổng sản lượng thịt hơi các loại năm 2020 đạt 21,98 nghìn tấn, tăng 8,42 nghìn tấn so với năm 2010, tốc độ tăng sản lượng thịt hơi bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,22%/năm. Trong đó:

Gia cầm: năm 2020 có 4.480 nghìn con, tăng 1,91 lần so với năm 2010. Sản lượng thịt gia cầm năm 2020 đạt 4,45 nghìn tấn, tăng 2,31 lần so với năm 2010.

Ngoài các loại đối tượng nuôi chính là trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, ... trên địa bàn tỉnh còn phát triển nuôi ong. Hợp tác xã ong mật Điện Biên có hơn 1.600 đàn ong nuôi, sản lượng 100 tấn mật thô/năm. Hợp tác xã hiện có 4 sản phẩm chính: mật ong các loại hoa rừng, mật ong bánh tổ, phấn hoa và sữa ong chúa, trong đó có 2 sản phẩm được xếp hạng OCOP cấp tỉnh 4 sao là: mật ong Hoa Ban và mật ong bánh tổ.

c. Lâm nghiệp

(1) Hiện trạng rừng

- Hiện trạng đất lâm nghiệp theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020) là 408.421 ha chiếm 42,81% diện tích tự nhiên, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ và 119.884,56 ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Điện Biên năm 2020 đạt 42,66%. Các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay có tỷ lệ che phủ rừng cao hơn tỷ lệ của toàn tỉnh. Diện tích rừng tập trung trên địa bàn các huyện Mường Nhé 83.189,70 ha, Nậm Pồ 63.454,60 ha, Mường Chà 49.013,80 ha, Tuần Giáo 43.178,70 ha và Điện Biên Đông 31.629,80 ha. Diện tích rừng đặc dụng có tại 02 huyện là Mường Nhé 36.846,50 ha và TP. Điện Biên Phủ là 2.825,20 ha. Diện tích rừng phòng hộ tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ 39.540,10 ha, Tuần Giáo 33.400,50 ha, Mường Chà 28.859,10 ha; diện tích rừng sản xuất tập trung nhiều tại Nậm Pồ 23.914,50 ha, Mường Nhé 20.674,30 ha, Mường Chà 20.154,70 ha,...

Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm

2020, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên như sau:

- Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 694.753 ha, trong đó:
 - + Đất quy hoạch rừng đặc dụng: 51.665 ha. Trong đó đất có rừng 242.294 ha (gồm rừng tự nhiên 240.706 ha; rừng trồng khép tán 966 ha; rừng trồng chưa khép tán 623 ha); đất chưa có rừng 173.869 ha (gồm đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi tái sinh 990 ha; đất trống khác 11.003 ha)
 - + Đất quy hoạch rừng phòng hộ: 416.163 ha.
 - + Đất quy hoạch rừng sản xuất: 226.925 ha.
- Tổng diện tích đất có rừng: 407.030,3 ha, trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 400.482,58 ha.
 - + Rừng trồng: 6.547,72 ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020: 42,66%.

(2) công tác giao đất rừng

- Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2020, diện tích đã giao đất, giao rừng cho các chủ rừng và tổ chức trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Trong tổng số 407.030 ha đất có rừng, có 37.525 ha được giao cho BQL rừng đặc dụng, 17.772 ha giao cho BQL rừng phòng hộ, 36 ha giao cho lực lượng vũ trang, có 6.488 ha giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước; 228.880 ha giao cho cộng đồng dân cư và có 119.063 ha giao cho UBND cấp xã.

+ Tổng số 298.806 ha diện tích chưa thành rừng, có 10.237 ha được giao cho BQL rừng đặc dụng, 4.344 ha giao cho BQL rừng phòng hộ, 57 ha giao cho lực lượng vũ trang, có 409 ha giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước; 20.321 ha giao cho cộng đồng dân cư và có 263.438 ha giao cho UBND cấp xã.

(3) Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng

- Quản lý, bảo vệ rừng:

+ Trong những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã được các cấp, ngành quan tâm, tổ chức thực hiện đảm bảo, hiệu quả. Diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm cơ bản được bảo vệ; tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Điện Biên tăng đều hàng năm (từ 38,5% năm 2016 lên 42,66% năm 2020); các địa phương tăng tỷ lệ độ che phủ rừng cao như: Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Tuần Giáo...

- Phát triển rừng

Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo và xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu thu hút đầu tư chế biến, trong những năm qua, tỉnh đã quan tâm đầu tư cho công tác phát triển rừng, tạo điều kiện khuyến khích các địa phương, các thành phần kinh tế (đặc biệt là doanh nghiệp) đầu tư phát triển diện tích rừng sản xuất. Giai đoạn 2016-2020, bằng nguồn vốn của các Chương trình, dự án hỗ trợ lâm nghiệp, tỉnh đã thực hiện trồng mới 3.492 ha rừng (rừng sản xuất: 2.437 ha, rừng phòng hộ 1.046 ha, rừng đặc dụng 9 ha),

khoanh nuôi tái sinh 44.569 ha rừng, trồng 2.261 nghìn cây phân tán. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành được vùng trồng rừng sản xuất tập trung với quy mô khoảng 1.300 ha tại huyện Mường Ảng. Năm 2019, tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 01 dự án trồng rừng sản xuất, với tổng mức đầu tư 552,181 tỷ đồng, quy mô trồng 1.875 ha rừng sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp. Tại một số địa phương, người dân đã bắt đầu quan tâm đến việc trồng những loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, các loài cây có khả năng cho thu lâm sản phụ để tăng thu nhập như Giổi gang, Giổi xanh (hạt), Trám đen,... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác phát triển rừng trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế như: kết quả thực hiện công tác phát triển rừng đạt tương đối thấp; chất lượng rừng chưa cao, chưa hình thành được hệ thống rừng sản xuất với quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ.

(4) Công tác Phát triển dược liệu và lâm sản ngoài gỗ

- Với hệ thực vật rừng phong phú, số lượng các loài lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh rất đa dạng về chủng loại khác nhau như: nhóm các loài cây lấy sợi Song, Mây, Tre, Nứa, Luồng, Giang (toàn tỉnh hiện có khoảng 532,63 ha rừng Tre, Nứa và 23.032,27 ha rừng hỗn giao Gỗ-Tre nửa phân bố trên toàn bộ các huyện, hàng năm có thể cho khai thác hàng nghìn tấn măng tươi và cây Tre, Nứa các loại); nhóm cây dược liệu (Sa nhân, Thảo quả, Thiên niên kiện, Đảng sâm, Hà thủ ô, Hoài sơn, Ba kích, Hoàng Khúc khắc, Máu chó, Tam thất, Giảo cổ lam; Dẻ, Mắc khén (Tiêu Tây Bắc), Bông chít, Măng),... Theo số liệu theo dõi, giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã khai thác 232 tấn Nhựa Thông, 74 tấn Củ bình vôi, 19 tấn củ khúc khắc, 289 tấn Măng tươi, 1.708 tấn Cầu tích tươi, 2.514 tấn Chít tươi, 795 Dây máu chó, 733 tấn Lá dong, 20 tấn Vỏ nhót, 22 tấn Hạt ré, 26 tấn Quả đỏ, 25 tấn Sa nhân, 68 tấn Củ 30 (Bách bộ), 190 tấn củ ngựa, 40 tấn Chè rừng, 2 tấn sâm đất, 126 tấn Hoàng đằng, 2 tấn Hạt riềng, 6 tấn Hy thiêm thảo, 1 tấn đảng sâm, 7 tấn hạt Màng tang, 5,3 tấn Hạt dẻ,... và hàng trăm nghìn cây Tre, nứa các loại.

(5) Phát triển cây Mắc ca:

- Cây mắc ca là một cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh được đưa vào trồng thử nghiệm từ năm 2003. Cây tiếp tục được trồng thử nghiệm thông qua một số chương trình, dự án năm 2009 và sau đó được người dân và doanh nghiệp phát triển mở rộng diện tích trồng trong những năm gần đây đã và đang cho hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai của tỉnh. Cây đang trở thành cây đa mục đích mang lại thu nhập cho người dân và góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp của tỉnh. Trong những năm qua, thực hiện chủ trương thu hút các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Điện Biên đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 09 dự án trồng cây Mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.296 ha, tổng mức đầu tư 9.365 tỷ đồng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 3.820 ha cây Mắc ca (trong đó: trồng thuần 3.640 ha, trồng xen 543 ha), tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ.

- Xây dựng 01 cơ sở sơ chế (gồm: 02 máy tách vỏ với công suất 500 kg/giờ/máy; 01 máy tách nhân với công suất 60kg/giờ/máy; 02 máy sấy với công suất 200 kg/máy/mẻ sấy; 01 máy rang hạt với công suất 50 kg/lần; máy hút chân không, máy đóng gói, máy in bao) tại thành phố Điện Biên Phủ.

(6) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản:

- Hoạt động khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh trong những năm qua chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng, khai thác cây phân tán (giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh khai thác 6.768 m³ gỗ từ rừng trồng, 2.232 m³ gỗ trồng phân tán). Diện tích rừng trồng khai thác chủ yếu là diện tích rừng sản xuất được hình thành từ nguồn vốn của các chương trình dự án hỗ trợ lâm nghiệp (Chương trình 327, dự án 661...).

- Trên địa bàn tỉnh có 87 cơ sở chế biến lâm sản (gồm: 09 tổ chức, doanh nghiệp và 78 cơ sở là cá nhân, hộ gia đình). Nguồn nguyên liệu sử dụng chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán và gỗ nhập khẩu. Nhìn chung, các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu.

(7) Hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp hoạt động (bao gồm: 03 Ban quản lý rừng phòng hộ, 01 công ty cổ phần; 05 doanh nghiệp tư nhân), với khoảng 305 lao động (trong đó 174 lao động thường xuyên, 131 lao động thời vụ). Hệ thống vườn ươm được xây dựng phục vụ sản xuất là 8 vườn, diện tích khoảng 81.000 m². Giai đoạn 2016-2020, toàn đã sản xuất, gieo ươm 26.750 triệu cây giống các loại (Thông mã vĩ, Keo tai tượng, Mỡ, Lát hoa, Sơn tra, Trám, Giỏi xanh...); cây giống sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, một phần được xuất bán cho các đơn vị ngoại tỉnh.

Đến nay, trên địa bàn trên địa bàn tỉnh đã công nhận được một số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp của một số loài cây như Mắc ca, Sơn tra, Vôi thuốc, Thông mã vĩ, Giỏi xanh (Thông mã vĩ: 03 khu rừng giống chuyển hóa tại huyện Tuần Giáo và 45 cây trội; Vôi thuốc: 41 cây trội; Táo mèo (Sơn tra): 30 cây trội; Mắc ca: 02 vườn cung cấp hom; Tô hạp Điện Biên: 100 cây).

d. Thủy sản

Đến hết năm 2020, sản lượng thủy sản là 3.853 tấn (tăng 2,93 lần so với năm 2010), trong đó sản lượng khai thác đạt 258 tấn (tăng 3,19 lần so với năm 2010), sản lượng nuôi trồng đạt 3.595 tấn (tăng 2,91 lần so với năm 2010).

Bảng 4. Sản lượng thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2020⁹

Năm	Sản lượng thủy sản (tấn)		
	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Tổng sản lượng
2010	81	1.235	1.316
2011	153	1.312	1.465
2012	171	1.432	1.603
2013	197	1.555	1.752
2014	224	1.732	1.956
2015	256	1.979	2.235

⁹ Nguồn: Báo cáo 98 - BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

Năm	Sản lượng thủy sản (tấn)		
	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Tổng sản lượng
2016	250	2.285	2.535
2017	248	2.550	2.798
2018	251	2.811	3.062
2019	257	3.188	3.445
2020	258	3.595	3.853

Khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, ao, hồ thủy lợi, thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó tập trung nuôi trồng tại khu vực lòng hồ thủy điện sông Đà, các hồ lớn như: Pá Khoang, Hồng Khênh, Na Hươu, Huổi Pha, Lộng Luông, ... Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh: Cá Tầm, cá Hồi). Đến nay trên địa bàn tỉnh có 11 hợp tác xã thủy sản hoạt động có hiệu quả, một số hợp tác xã liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản bản địa có nguy cơ tuyệt chủng luôn được quan tâm triển khai thực hiện.

Việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất thủy sản được chú trọng, đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, ương giống cá Hồi vân trong bể, nuôi cá điêu hồng, cá tầm trong lồng bè,... nhằm tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thủy sản như: Dự án nuôi cá tầm, cá hồi nước lạnh tại xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; nuôi cá lồng, cá bè tại hồ Pa Khoang, hồ Hồng Khênh, hồ Pe Luông, ...

e. Hiện trạng về chế biến bảo quản dịch vụ nông nghiệp

Toàn tỉnh có trên 2.500 cơ sở chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản với tổng số lao động 5.400 người, trong đó chủ yếu là chế biến nông lâm thủy sản.

Hệ thống các cơ sở chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh, đã hình thành một số cơ sở chế biến, bảo quản có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ tiên tiến từ khâu sản xuất chế biến, bảo quản:

- Chế biến thóc gạo: trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 cơ sở chế biến thóc gạo, trong đó: 03 nhà máy chế biến (của doanh nghiệp và hợp tác xã) (Công ty TNHH giống Nông nghiệp Trường Hương Điện Biên; Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên đã có bao bì, tem nhãn; riêng Công ty TNHH thực phẩm safe green cơ sở được cấp mã QR và chỉ dẫn địa lý gạo bắc thơm số 7 huyện Điện Biên). Quy mô các cơ sở chế biến vừa, công suất bình quân 1,5 - 2 tấn/giờ. Ngoài 03 nhà máy chế biến còn một số cơ sở chế biến thóc, gạo do các hộ dân quản lý có quy mô nhỏ.

- Chế biến chè Shan tuyết: trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở trồng, chế biến chè, chủ yếu là chè shan tuyết trồng mới và chè cây cao của huyện Tủa Chùa; do Công ty Cổ phần giống Nông nghiệp Điện Biên quản lý 5 xưởng sản xuất chè quy mô nhỏ, 02 xưởng do Công ty TNHH chè Phan Nhất và Công ty TNHH một thành viên Hương Linh quản lý. Công suất mỗi xưởng trung bình 1 tấn búp tươi/ngày với tổng sản lượng khoảng 20 tấn chè khô trong đó 10 tấn chè trồng mới và 10 tấn chè cây cao/năm.

- Chế biến cà phê: tổng diện tích cà phê hiện đang cho thu hoạch trên địa bàn huyện Mường Ảng, năng suất trung bình cho khoảng 36-40 nghìn tấn cà phê tươi/năm. Hiện nay việc chế biến bảo quản chủ yếu vẫn là hình thức chế biến ướt và tiêu thụ cà phê thóc quy mô hộ gia đình, một số hộ gia đình tự chế biến lượng cà phê thu hái của gia đình mình và một số hộ thu mua của các hộ gia đình khác để sơ chế cà phê thóc, ngoài ra có 01 xưởng chế biến của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc, hầu hết sản lượng cà phê thóc sau khi chế biến được bán cho 02 đơn vị là Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc và Công ty TNHH cà phê Minh Tiến.

- Cơ sở sơ chế biến bánh bún miến, tinh bột dong giềng có 25, chế biến với quy mô nhỏ từ 500 -1.000 kg/giờ với sản lượng khoảng 35.000-40.000 tấn củ/năm, tập trung chủ yếu tại 04 xã Nà Tàu, Nà Nhạn và Mường Phăng, xã Pú Từ huyện Điện Biên. Sản lượng tinh bột dong riêng một phần được bán cho các cơ sở chế biến tại các tỉnh, thành phố khác, số còn lại được các cơ sở chế biến miến phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Cơ sở sơ chế/ cơ sở giết mổ: điểm giết mổ trâu, bò có 17 điểm, giết mổ lợn có 146 điểm (tuy nhiên quy mô nhỏ, thủ công);

- Cơ sở chế biến giò, chả, xúc xích: trên địa bàn tỉnh có khoảng 80 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 8 tạ/ngày;

- Cơ sở chế biến thịt khô: trên địa bàn tỉnh có khoảng 40 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg thịt khô/ngày và 5kg Lạp sườn/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 120 tấn thịt khô/năm, 60 tấn Lạp sườn/năm.

- Sản xuất chế biến bảo quản gỗ toàn tỉnh hiện có 87 cơ sở chủ yếu nằm ở các trung tâm thị trấn, thị tứ, thành phố trong tỉnh, với quy mô vừa và nhỏ, trong đó: 02 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã, 84 hộ gia đình cá nhân; tính đến nay chưa có xã nào có quy hoạch cụm, khu công nghiệp chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.

Hệ thống bảo quản nông lâm thủy sản có 20 kho chứa bảo quản, trong đó có 02 kho do doanh nghiệp nhà nước quản lý, còn lại là tư nhân quản lý; trong 20 kho có 19 kho chứa bảo quản các sản phẩm nông sản và 01 kho chứa bảo quản sản phẩm thủy sản. Các hộ chế biến nhỏ lẻ sản phẩm làm ra tự bảo quản tại gia đình, bảo quản thô sơ theo phương pháp truyền thống.

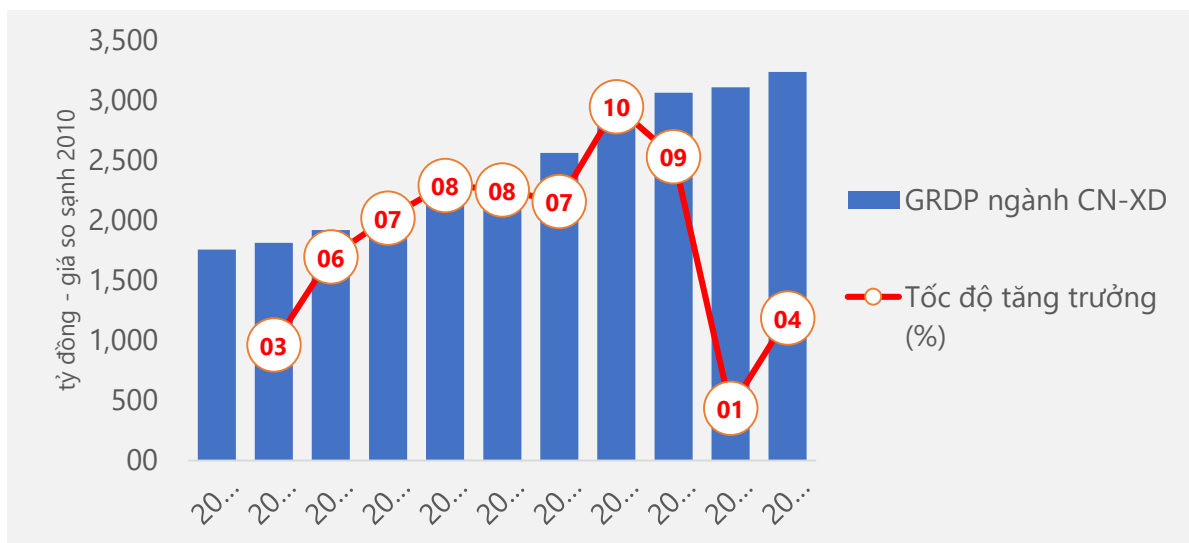
Phân bố hệ thống chế biến bảo quản, mối quan hệ với các vùng nguyên liệu và người sản xuất: công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh có bước phát triển mạnh, tác động tích cực đến việc khai thác tiềm năng đất đai ở các địa phương sản xuất nông sản, lâm sản, thủy sản hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống nông dân. Một số các doanh nghiệp, HTX đã bước đầu quan tâm xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến góp phần ổn định đầu ra cho nông dân

2.2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng

a. Tổng quan chung

Ngoại trừ năm 2019, GRDP ngành CN-XD của Điện Biên từ 2011 -2020 đang có xu hướng tăng lên. Từ năm 2012 – 2018, GRDP công nghiệp của tỉnh tăng trưởng tương đối đều đặn, trong đó mức tăng thấp nhất vào khoảng 2,3% năm 2012 và cao nhất lên tới 10% năm 2017. Tuy nhiên đến năm 2019, GRDP của ngành bất ngờ giảm 0,7%,

từ 2.316,1 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 2.300,7 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010). Nguyên nhân là trong giai đoạn 2 năm này, các dự án xây dựng lớn trong tỉnh cơ bản đã hoàn thành, tỉnh chưa có các dự án đầu tư mới. Tuy nhiên, đến năm 2020, GRDP CN-XD của tỉnh đã tăng trưởng trở lại với mức tăng tương đối ấn tượng là 7,1% lên thành 2.463,9 tỷ đồng.



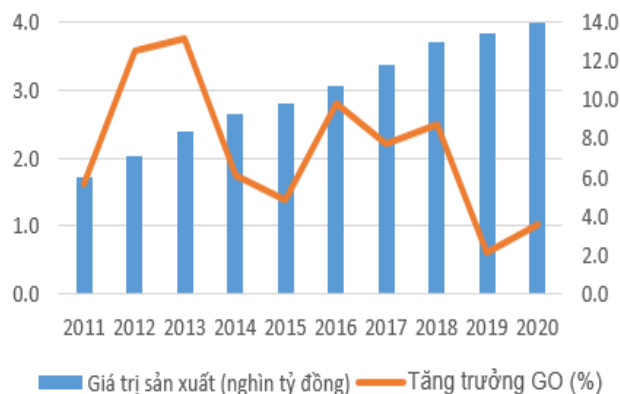
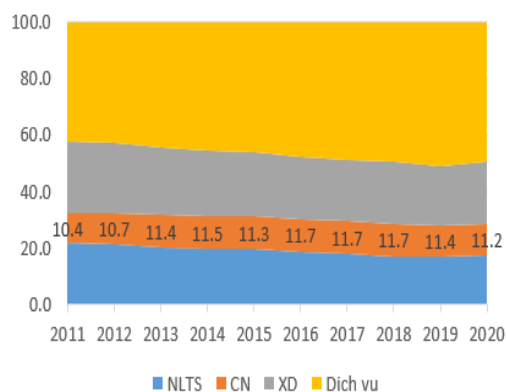
Hình 15: GRDP CN-XD tỉnh Điện Biên 2011 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

b. Thực trạng phát triển Công nghiệp

b1. Quy mô và năng lực sản xuất

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ngày càng mở rộng giai đoạn 2011-2020 song mức đóng góp trong giá trị sản xuất chung còn thấp và tăng chậm. Năm 2020, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đạt 3,99 nghìn tỷ, tăng 2,3 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, đóng góp của ngành trong giá trị sản xuất toàn tỉnh chỉ dao động trong khoảng 10-12% trong suốt giai đoạn 2011-2020, là mức đóng góp thấp nhất. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2019-2020 (2020 do dịch bệnh Covid, 2019 đến từ ngành sản xuất điện, có thể là do đợt thiếu hụt nguồn nước vào cuối 2019 - đầu 2020). Chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên, song đang có xu hướng giảm tỷ trọng và thay thế bởi sự gia tăng nhanh của ngành sản xuất và phân phối điện.



Hình 17: Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%)

Hình 16 :Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Quy mô giá trị gia tăng ngành công nghiệp tỉnh ngày càng được mở rộng, đóng góp nhiều hơn vào quy mô kinh tế của tỉnh. Năm 2020, VA của ngành công nghiệp đạt 1,4 nghìn tỷ, tăng 3,4 lần so với năm 2011; làm tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 4,6% năm 2011 lên 7,3% năm 2020 (tăng 2,7 điểm %). Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, đóng góp của ngành trong quy mô kinh tế của tỉnh luôn dưới 10%.

Quy mô vốn đầu tư ngành công nghiệp ngày càng mở rộng song chiếm tỷ trọng còn nhỏ so với các khu vực kinh tế khác. Năm 2020, vốn đầu tư ngành công nghiệp đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 5,4 lần so với năm 2011, kéo theo tỷ trọng vốn đầu tư của ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh cũng tăng từ 5,9% năm 2011 lên 11,8% năm 2020 (tăng 5,9 điểm %). Tuy nhiên, so với các khu vực kinh tế khác, quy mô vốn đầu tư của ngành công nghiệp còn thấp hơn rất nhiều. Năm 2020, vốn đầu tư của ngành công nghiệp chỉ bằng khoảng 1/5 vốn đầu tư của ngành dịch vụ, và thấp hơn so với ngành nông, lâm, thủy sản.

Đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng vốn đầu tư của công nghiệp đến từ ngành sản xuất và phân phối điện. SX&PP điện là ngành có quy mô vốn đầu tư lớn nhất và liên tục gia tăng, đạt 1,5 nghìn tỷ đồng năm 2020, cao gấp 6,8 lần so với năm 2011, khiến tỷ trọng của ngành tăng nhanh từ 65,2% lên 75,7% (tăng 10,5 điểm %) trong cùng giai đoạn.

Công nghiệp là ngành sử dụng vốn đầu tư hiệu quả nhất so với các khu vực kinh tế khác. Mặc dù là ngành có quy mô vốn đầu tư gần như thấp nhất (chỉ cao hơn so với ngành xây dựng), song hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành kinh tế khác (chỉ số ICOR của ngành giai đoạn 2011-2020 là 11,5, thấp hơn so với các ngành kinh tế khác cũng như so với hiệu quả sử dụng vốn chung của toàn nền kinh tế là 14,1).

Lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp tăng đều qua mỗi năm, song tốc độ tăng có xu hướng giảm. Xét trong nội ngành công nghiệp, chế biến chế tạo là ngành có sự tham gia nhiều nhất của người lao động. Năng suất lao động ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành khác, song đang có xu hướng giảm. Năm 2020, năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đạt 167 triệu đồng/người, chỉ thấp hơn so với ngành dịch vụ (183,1 triệu đồng/người). Tuy nhiên, NSLD của ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020. Trong nội bộ ngành công nghiệp, sản xuất và phân phối điện là ngành có năng suất lao động cao nhất, đạt 414 triệu đồng vào năm 2020, và là ngành duy nhất có xu hướng tăng năng suất lao động. Các ngành còn lại có năng suất lao động dao động từ 100-130 triệu đồng/người năm 2020 và đang có xu hướng giảm.

b2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Các sản phẩm công nghiệp chính của tỉnh nhìn chung không có sự thay đổi trong suốt giai đoạn 2011-2020, chủ yếu đến từ các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và cung cấp điện, nước. Nhìn chung cơ cấu sản phẩm chủ yếu của Điện Biên thời gian qua chuyển dịch tích cực

theo hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản hay sản phẩm gỗ, tăng sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, có thể thấy cơ cấu ngành hàng đơn điệu, mức tăng còn chưa nhiều và đặc biệt là còn ở phân khúc thấp, ít ngành hàng có giá trị gia tăng cao, phản ánh lợi thế so sánh của địa phương, cũng như những ngành hàng có hàm lượng công nghệ.

b3. Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

***. Khai thác và chế biến khoáng sản.** Tận dụng nguồn tài nguyên về khoáng sản, tỉnh Điện Biên đã sớm phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là khai thác than, quặng kim loại và khoáng sản làm đầu vào của ngành sản xuất VLXD. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành khai khoáng đạt 216 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 1,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 3,9% giai đoạn 2011-2020.

***. Ngành chế biến nông sản, thực phẩm.** Ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Điện Biên. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,5% trong cơ cấu ngành chế biến chế tạo, và chiếm 45,4% trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp.

***. Ngành chế biến lâm sản.** Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) khá phát triển tại tỉnh Điện Biên trong giai đoạn từ 2011-2016, nhờ tận dụng tiềm năng lợi thế về diện tích rừng lớn, tuy nhiên đang có xu hướng phát triển chậm lại trong những năm gần đây. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 24,6 tỷ đồng (giá hiện hành), với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,8%; nhưng giảm bình quân 12,7%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

***. Ngành sản xuất VLXD.** Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có vị trí quan trọng trong phát triển công nghiệp tỉnh Điện Biên. Giá trị sản xuất của ngành 10 năm 2020 đạt 579,4 tỷ (giá hiện hành), chiếm 18,7% trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chỉ sau ngành chế biến nông sản, thực phẩm); và chiếm 14,5 trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành đang có xu hướng chậm lại; cụ thể, giá trị sản xuất ngành tăng bình quân 27,5%/năm giai đoạn 2011-2015; và chỉ còn tăng bình quân 0,04%/năm trong giai đoạn 2016-2020, khiến tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2020 của ngành chỉ còn 13%/năm.

***. Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại 11.** Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại của tỉnh có quy mô ngày càng gia tăng. Giá trị sản xuất của ngành năm 2020 đạt 313,6 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 2,6 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giảm nhẹ trong giai đoạn 5 năm 2016-2020. Cụ thể, ngành có tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 12%/năm giai đoạn 2011-2015, và 9,1%/năm giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 10,5%/năm.

***. Ngành sản xuất và phân phối điện.** Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 58 dự án/nhà máy thủy điện được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Điện Biên, tổng công suất lắp máy dự kiến là 662,8MW, trong đó: 15 nhà máy thủy điện

¹⁰ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

¹¹ Bao gồm các ngành: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất kim loại; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị

đang vận hành khai thác, tổng công suất lắp máy 208,8MW; 25 dự án thủy điện đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến là 319,1MW (trong đó có 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW; dự kiến hoàn thành công tác xây dựng đưa vào vận hành khai thác trong năm 2022 là 03 dự án, tổng công suất dự kiến tăng thêm là 54,5MW); 17 dự án được UBND tỉnh cho chủ trương nghiên cứu khảo sát, lập dự án đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến 130,1MW; 01 dự án tiếp tục thu hút đầu tư, công suất lắp máy dự kiến 4,8MW.

***. Ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải.** Hệ thống cung cấp nước máy sinh hoạt đã được đầu tư đến hầu hết trung tâm các huyện, thị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân với tổng công suất đạt khoảng 9 triệu m³/năm. Ngành này hiện có 5 doanh nghiệp sử dụng 445 lao động. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp là 8,7 triệu đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 1 cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải với 2 lao động đang làm việc.

b4. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng, trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của tỉnh. Do công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa phát triển sản xuất tập trung nên phần lớn vẫn là sản xuất TTCN phân tán nhỏ lẻ trong dân. Các ngành TTCN trên địa bàn chủ yếu là chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, may mặc dân dụng, sản xuất VLXD, cơ khí sửa chữa phục vụ nông, lâm nghiệp... và một số ngành dịch vụ phục vụ TTCN, nông lâm nghiệp.

b5. Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp

**. Công tác quy hoạch*

Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2020, tỉnh sẽ phát triển 8 CCN với diện tích 146,1 (ha); trong đó có 02 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã có một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong cụm là CCN Na Hai huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên do không có nhà đầu tư đăng ký đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nên đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh mới thành lập 01 cụm công nghiệp (CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

**. Thực trạng phát triển*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN Đông Tuần Giáo và CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: Theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha (dự thảo 50,3 ha) và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có hai doanh nghiệp là Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.00 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng 4,13%¹² vào giá

¹² Tính toán của Nhóm tư vấn

trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN phía Đông huyện Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha (dự thảo là 49,8 ha) và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m³/năm và ép dăm công suất 36.000 m³/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CNN này đóng góp khoảng 13,26%³ vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

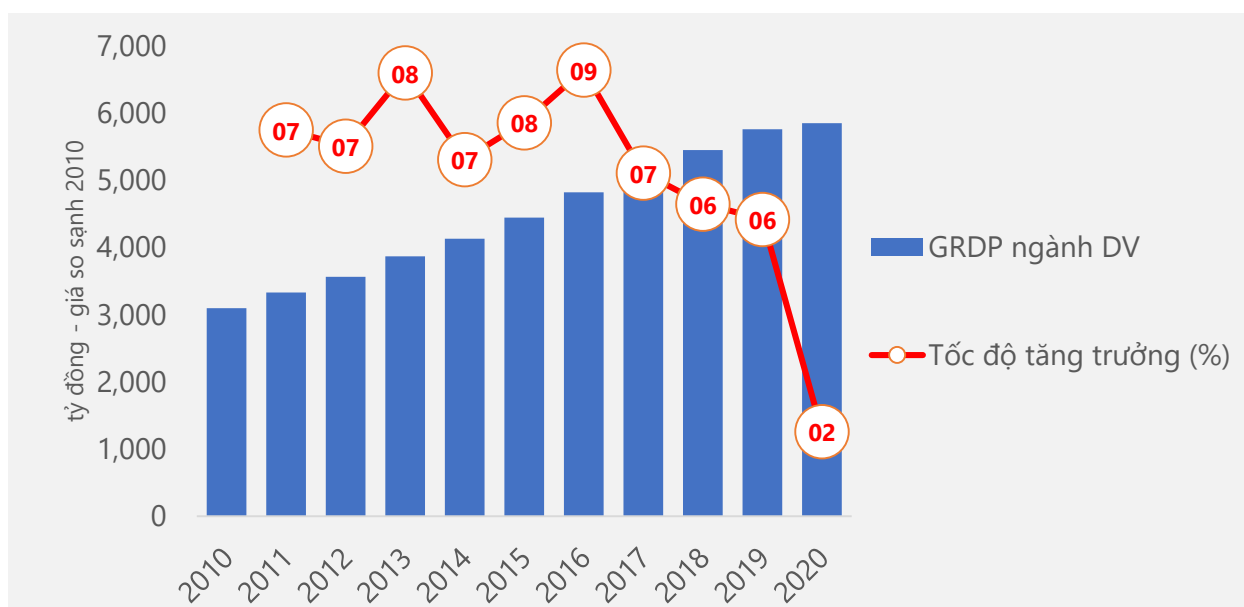
- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

2.2.3. Thực trạng phát triển thương mại và dịch vụ

a. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Khu vực dịch vụ là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế tỉnh Điện Biên. Trong giai đoạn 2011-2020, Khu vực dịch vụ đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức chiếm tỷ trọng 52,71% năm 2011 lên 54,39% vào năm 2015, đến năm 2020 lên 56,41% để trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế.

Từ năm 2011 – 2020, GRDP ngành DV tăng trưởng tương đối đều đặn nhưng tốc độ đang có xu hướng giảm. Năm 2020, GRDP dịch vụ của tỉnh đạt 6,623 nghìn tỷ đồng, tăng gần 3 nghìn tỷ so với năm 2011. Trong giai đoạn này, GRDP dịch vụ của tỉnh tăng với tốc độ nhanh, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 6,7%, cao nhất là năm 2016 lên tới 8,7% và thấp nhất là năm 2019 với 6%. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID lên các ngành nghề dịch vụ, tuy nhiên tỉnh vẫn giữ được đà tăng trưởng của ngành khi cán đích năm 2020 với GRDP dịch vụ vào khoảng 6,623 nghìn tỷ, tăng 0,9% so với năm 2019.



Hình 18: GRDP dịch vụ tỉnh Điện Biên 2011 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tuy GRDP ngành DV của tỉnh tăng nhanh và đóng góp lớn đến GRDP của tỉnh nhưng lại chủ yếu dựa vào bộ máy hành chính, trợ cấp và giáo dục đào tạo. Tăng trưởng GRDP DV trong giai đoạn 2010-2020 chủ yếu do tăng đầu tư nhà nước cho bộ máy hành chính và giáo dục đào tạo. Năm 2020, các hoạt động hành chính, giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 40,5% GRDP dịch vụ với số tiền lên tới 1,269 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, ngành thông tin và truyền thông cũng là ngành đóng góp nhiều vào GRDP của Điện Biên năm 2020 với 999,9 tỷ đồng, chiếm 17,08% GRDP.

Trong cơ cấu nội ngành dịch vụ trong giai đoạn 2010-2020, ngành giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất 21%, thứ hai các hoạt động tổ chức chính trị - xã hội chiếm 16%-18%; Dịch vụ thông tin truyền thông chiếm 15%, dịch vụ kinh doanh bất động sản chiếm 9-12%, tiếp đến các dịch vụ về tài chính ngân hàng và dịch vụ bán buôn, bán lẻ đều chiếm tỷ trọng khoảng 8%, còn lại là các lĩnh vực khác.

Trong giai đoạn 2011-2020, đã đầu tư phát triển vào khu vực dịch vụ (DV) khoảng 36,38 nghìn tỷ đồng (giá ss), chiếm 61,3% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã thu hút trên 64.765 lao động từ 15 tuổi trở lên (năm 2020)¹³, chiếm khoảng 18% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

2.3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

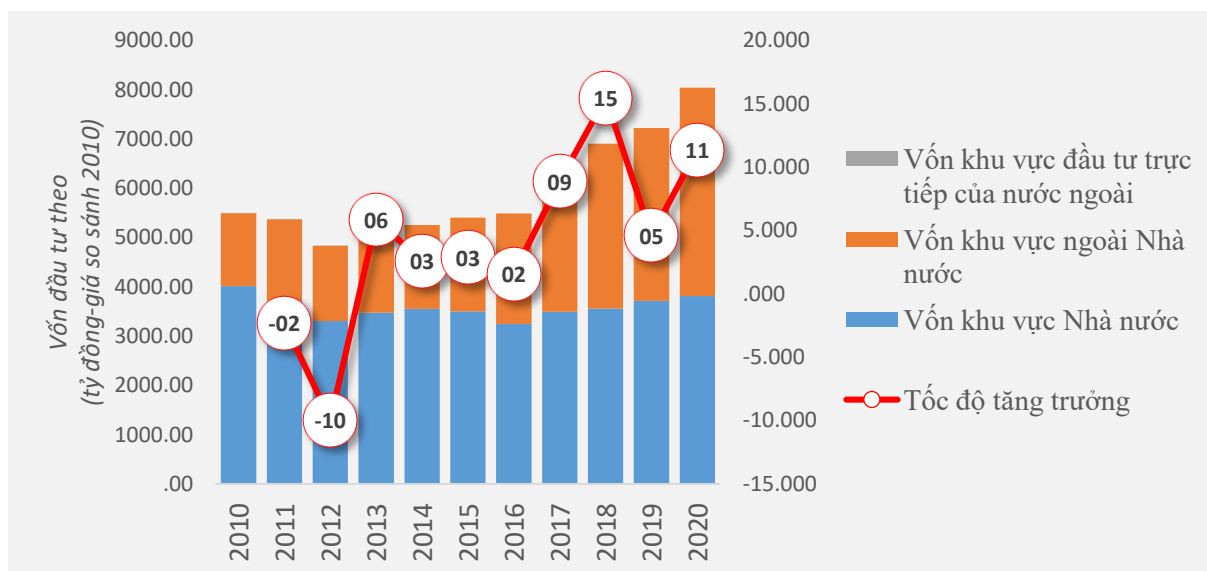
2.3.1. Thực trạng thu hút đầu tư trên địa bàn

a. Vốn đầu tư

Trong những năm qua, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên đang có xu hướng tăng lên và đang chuyển dần tỷ trọng từ vốn nhà nước sang vốn tư nhân. Năm 2010, vốn đầu tư của tỉnh chỉ đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước đã là 4 nghìn tỷ chiếm hơn 73%. Nguồn vốn tư nhân chỉ đóng góp 1,5 nghìn tỷ, chiếm 27%. Đến năm 2020, vốn đầu tư của tỉnh Điện Biên là 8 nghìn tỷ, trong đó vốn nhà nước đã giảm xuống

¹³ Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, số liệu cục thống kê

chỉ còn 3,8 nghìn tỷ chiếm 47,4%, vốn tư nhân đã tăng mạnh lên 4,2 nghìn tỷ chiếm 52,6% tổng vốn đầu tư. Thu hút vốn đầu tư FDI của tỉnh Điện Biên là không đáng kể do những hạn chế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng (CSHT) và vùng nguyên liệu. Đến nay trên địa bàn tỉnh chỉ mới thu hút được 1 dự án đầu tư FDI vào chế biến tinh bột sắn của nhà đầu tư Trung Quốc với nguồn vốn đầu tư là 70 tỷ đồng. Hoạt động của nhà máy này cũng còn khá nhiều vấn đề khi năm 2018, bể chứa chất thải của nhà máy này bị vỡ làm chết cá hàng loạt, năm 2020, nhà máy này lại tiếp tục bị đình chỉ hoạt động để xác minh việc cá chết hàng loạt ở khu vực hạ nguồn nhà máy¹⁴.

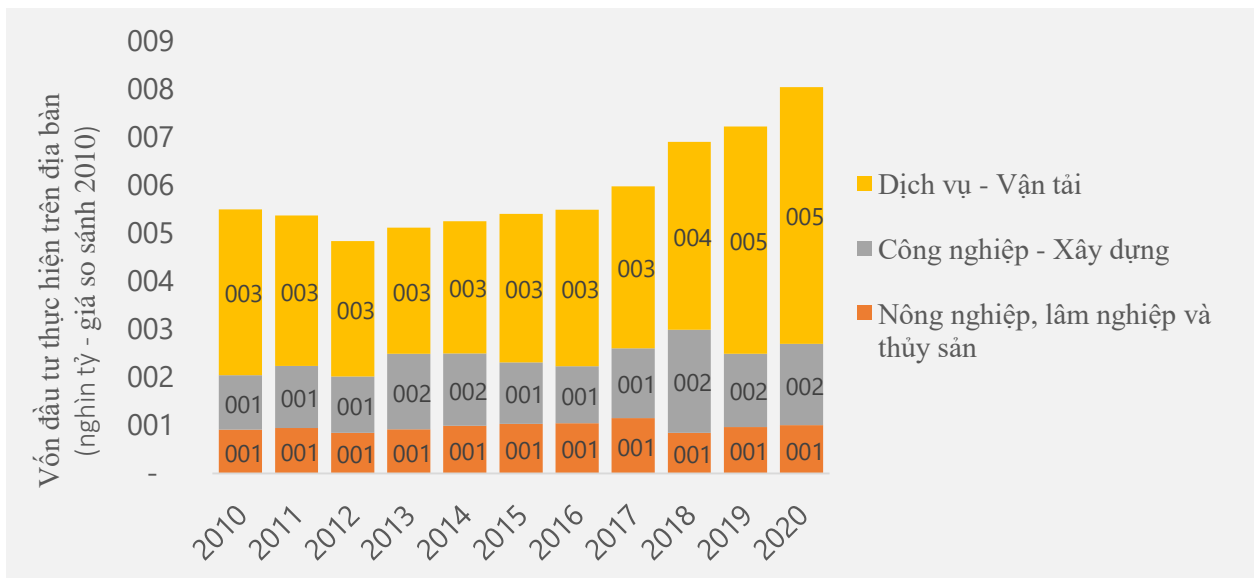


Hình 19: Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo khu vực kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Xét theo ngành kinh tế, vốn đầu tư toàn xã hội chủ yếu tập trung vào ngành dịch vụ và vận tải. Dịch vụ vận tải cũng là ngành chiếm nguồn vốn đầu tư lớn nhất tỉnh Điện Biên. Năm 2020, nguồn vốn đầu tư cho dịch vụ và vận tải chiếm tới 66,5% tương ứng đạt 5,35 nghìn tỷ. Nhưng năm trước đó, tỷ trọng vốn đầu tư cho dịch vụ vận tải chưa bao giờ thấp hơn 50% tổng nguồn vốn. với sự đầu tư tập trung cho ngành dịch vụ như vậy, cũng dễ hiểu khi tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ của Điện Biên đang ngày càng lớn. Trong nội ngành dịch vụ thì phần lớn vốn đầu tư của tỉnh là cho sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình và các hoạt động này không được bao gồm trong GRDP của tỉnh. Ngoài ra thì nguồn vốn đầu tư chính là cho vận tải, kho bãi (17,7%). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (9,6%), giáo dục và đào tạo (9,0%), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (7,4%) và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (5,0%). Nguồn vốn đầu tư cho CN-XD những năm qua tăng không đáng kể, chỉ 1,13 nghìn tỷ năm 2010 lên 1,69 nghìn tỷ năm 2020, chủ yếu cho ngành sản xuất và phân phối điện và xây dựng. Vốn đầu tư cho NLTS của tỉnh hầu như giữ nguyên qua các năm, dao động quanh mức 1 nghìn tỷ đồng.

¹⁴ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên, 2020. *Nhiều sai phạm trong triển khai xây dựng nhà máy chế biến tinh bột sắn xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên*. <http://tnmtdienbien.gov.vn/>

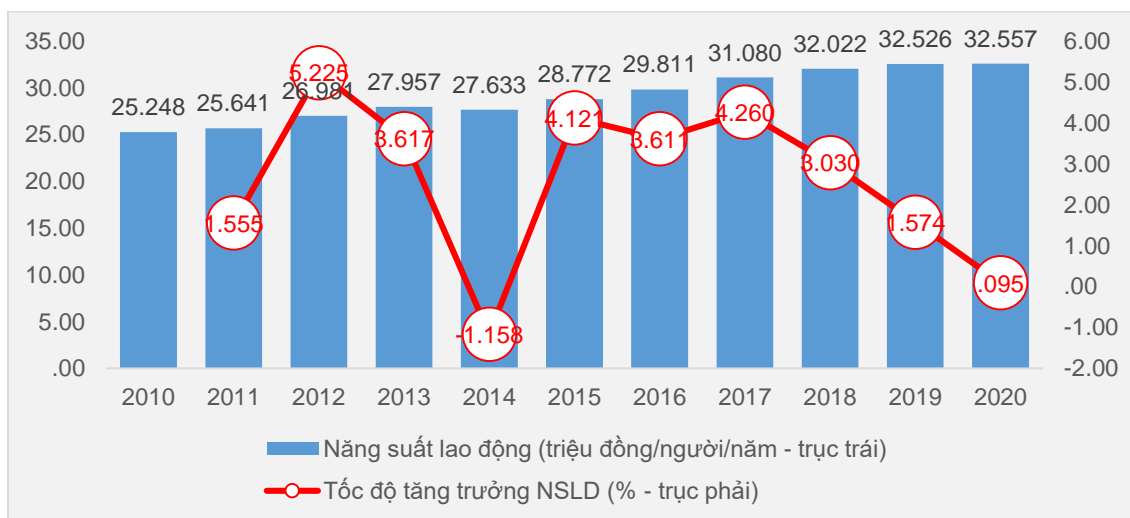


Hình 20: Vốn đầu tư tỉnh Điện Biên theo ngành kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

2.3.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động của tỉnh Điện Biên năm 2020 đạt 56,5 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành, tương đương với 32,6 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình của năng suất lao động tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 là 2,6%/năm tuy nhiên biến động tương đối lớn qua các năm. Trong đó năm tăng trưởng cao nhất là năm 2012 với tốc độ tăng trưởng 5,2%, năm thấp nhất là 2014 (giảm 1,2%) và 2020 (0,1%). Trong cả hai năm này thì tốc độ tăng đột biến năm 2012 do GRDP tăng tương nhanh nhất trong giai đoạn đồng thời tăng trưởng lực lượng lao động là thấp nhất. Năm 2014 tuy GRDP tăng trưởng tương đối ổn định nhưng lực lượng lao động của tỉnh lại tăng đột biến lên tới 7,6%, trong khi các năm còn lại lực lượng lao động tăng trưởng ổn định ở mức 2,3-2,7%. Giai đoạn từ 2017 đến nay lực lượng lao động tăng trưởng ổn định ở mức xấp xỉ 2,4% nhưng tăng trưởng GRDP sụt giảm liên tục, dẫn đến sự sụt giảm tương ứng của năng suất lao động của tỉnh.

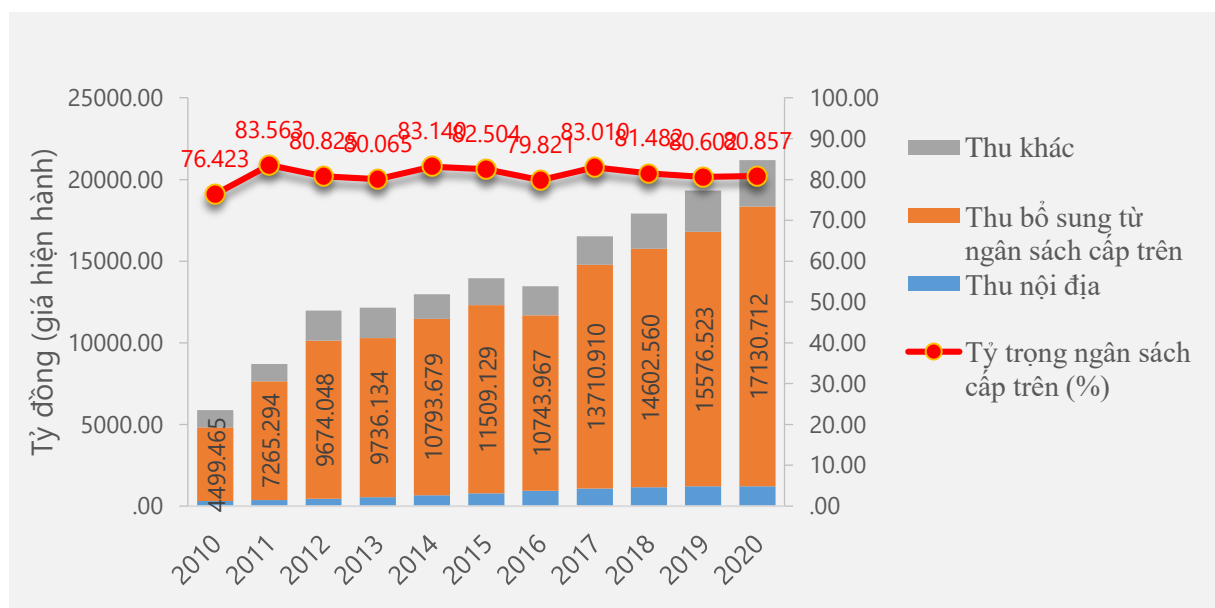


Hình 21: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, 2021.

2.3.3. Thực trạng thu chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách tại Điện Biên tăng trưởng đều đặn nhưng vẫn phụ thuộc phần lớn vào ngân sách phân bổ từ trung ương. Từ 2010 – 2020, ngân sách bổ sung từ cấp trên đều chiếm khoảng 80% tổng nguồn thu của tỉnh. Thu nội địa và các nguồn thu khác tăng đều qua các năm nhưng chỉ chiếm chưa đến 20% tổng thu ngân sách. Như năm 2020, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, trong đó, thu bổ sung từ cấp trên đã lên tới 17,1 nghìn tỷ đồng chiếm tới 81% tổng thu. Trong khi đó, nguồn thu từ nội địa tỉnh năm 2020 chỉ có 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm chưa tới 6% tổng nguồn thu ngân sách. Báo cáo của Cục Thuế tỉnh Điện Biên cho thấy, thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn quản lý đạt 571,5 tỷ đồng, đạt 50,7% dự toán năm. Tỉnh phân đầu thu ngân sách năm 2021 đạt ít nhất 1.300 tỷ đồng, tăng thêm khoảng 1 nghìn tỷ so với năm 2020¹⁵.

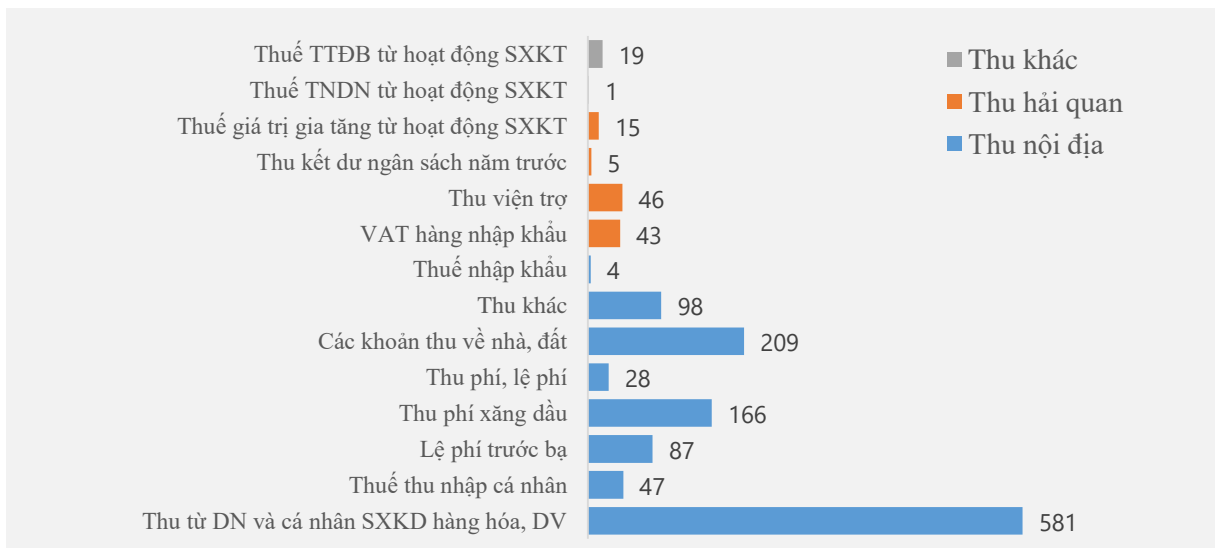


Hình 22: Thu ngân sách tỉnh Điện Biên 2010 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Nguồn thu chính của tỉnh là từ thuế từ các DN và cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ, các khoản thu về nhà, đất và thu phí xăng dầu. Năm 2020, số tiền thu được từ nguồn này vào khoảng 580 tỷ đồng, chiếm tới 43% số tiền tỉnh Điện Biên thu được trong năm. Tiếp đến là các khoản thu về nhà/đất với 209 tỷ đồng chiếm 15%, thu phí xăng dầu khoảng 166 tỷ đồng chiếm 12%. Trong khi đó, tuy là tỉnh có các cửa khẩu, nhưng kim ngạch xuất số tiền thu từ thuế xuất nhập khẩu không đáng kể, và đến chủ yếu từ thuế GTGT hàng nhập khẩu. Năm 2020, số tiền thu được từ thuế nhập khẩu và VAT hàng hóa cũng chỉ thu về 47 tỷ đồng, bằng với nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân của tỉnh.

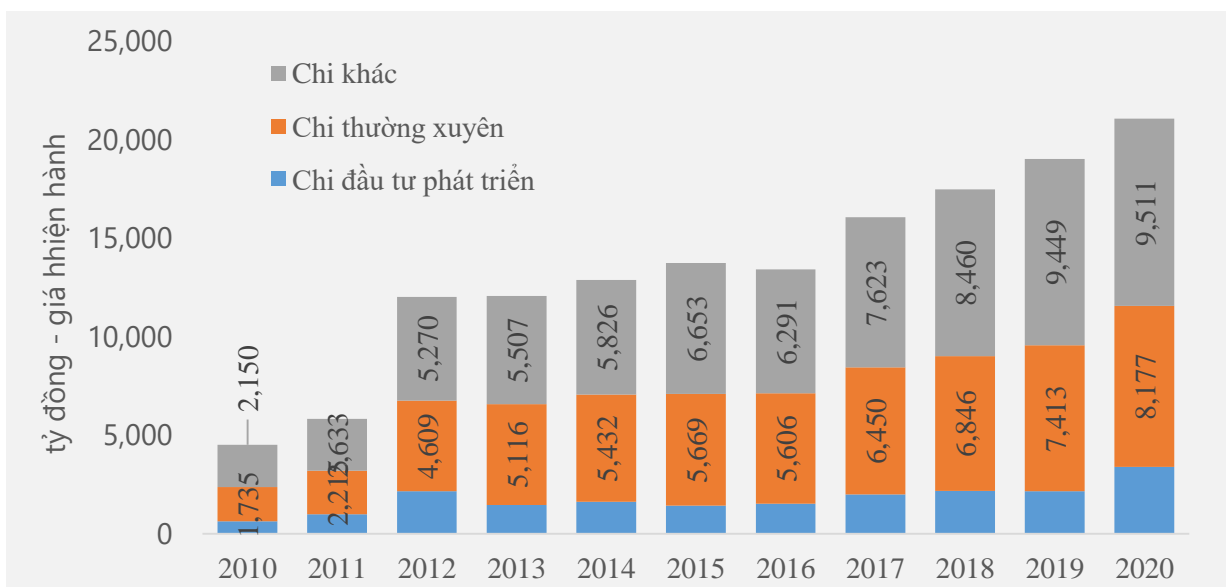
¹⁵<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thue-voi-cuoc-song/2021-07-08/dien-bien-phan-dau-thu-noi-dia-nam-2021-dat-1300-ty-dong-106989.aspx>



Hình 23: Thu ngân sách nhà nước tỉnh Điện Biên chi tiết theo khoản thu

Ghi chú: Số liệu không tính thu chuyển nguồn ngân sách từ năm trước.
 Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Trong những năm qua, chi NSNN tỉnh Điện Biên chủ yếu dùng để chi thường xuyên cho bộ máy, chi đầu tư phát triển vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ. Giai đoạn 2010 – 2020, số tiền ngân sách dùng để chi thường xuyên chiếm bình quân khoảng 40% mỗi năm, trong khi đó, chi cho đầu tư phát triển chỉ chiếm trung bình khoảng 13% tổng chi. Nhìn chung, trong giai đoạn này, tổng chi ngân sách nhà nước tại Điện Biên có tăng đều qua các năm nhưng cơ cấu cho các nguồn chi biến động không nhiều. Năm 2020, tổng chi NSNN ở Điện Biên vào khoảng 21 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 2 nghìn tỷ so với năm 2019. Trong đó, chi thường xuyên lên tới 8,2 nghìn tỷ đồng chiếm tới 38% tổng chi, chi đầu tư phát triển chiếm 16% với 16,1 nghìn tỷ đồng. Mặt khác, vì cơ cấu chi không có nhiều thay đổi, tổng chi ngân sách lại tăng lên nên về mặt lượng, chi thường xuyên ngày càng lớn. Từ năm 2020, bình quân mỗi năm chi thường xuyên lại tăng thêm 644,2 tỷ đồng, trong khi đó, số tiền này ở chi đầu tư phát triển chỉ là 276 tỷ đồng/năm.



Hình 24: Chi NSNN tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tuy có khoản chi thường xuyên chiếm tỉ trọng tương đối lớn, nhưng tỉnh Điện Biên đã và đang chú trọng chi cho sự phát triển đào tạo và dạy nghề. Năm 2020, chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề của tỉnh đạt 3,6 nghìn tỷ đồng chiếm tới hơn 30% tổng chi thường xuyên của tỉnh và cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước rơi vào khoảng 20%. Các khoản chi này bao gồm cả các khoản chi cho các em học sinh và giáo viên.

2.4. Hệ thống doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 955 doanh nghiệp tăng 11,2% (96 đơn vị) so với năm 2015, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước giảm 9 đơn vị từ 22 đơn vị năm 2015 xuống 13 đơn vị năm 2020; Doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,5% (105 đơn vị) so với năm 2015, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay chưa có đơn vị nào.

Lao động việc làm trong khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12/2020 là 37.445 lao động giảm 2% so với năm 2015 (38.356 lao động). Trong các khối doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước đều giảm lao động so với năm 2015 là 32% và 0,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong năm 2020 của khu vực doanh nghiệp đạt 45.434 tỷ đồng, tăng so với năm 2015 là 29,2% (35.163 tỷ đồng), trong đó: vốn của doanh nghiệp Nhà nước giảm 22,4% (772 tỷ đồng); vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 34,8% (11.042 tỷ đồng).

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 18.512 tỷ đồng, tăng 52,8% so với năm 2015, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.170 tỷ đồng, giảm 5,3% so với năm 2015, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 17.342 tỷ đồng, tăng 59,5%.

Nhìn chung, trong năm 2020 các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hơn so với năm 2019. Dự ước năm 2020, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 184.682 triệu đồng, giảm 12,59% so với năm 2019.

Thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 52 hợp tác xã đang hoạt động, giảm²³ hợp tác xã so với năm 2015. Lao động làm việc đến 31/12/2020 trong các hợp tác xã là 697 người, giảm 17,3% so với năm 2015.

Năm 2020, toàn tỉnh có 17.292 cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp, giảm 0,63% so với năm 2019, có 25.552 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 3,80%. Tổng giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1.788 tỷ đồng, tăng 60 % so với năm 2015.

3. Thực trạng các ngành, lĩnh vực xã hội

3.1. Ngành giáo dục và đào tạo

- Về công tác phổ cập giáo dục:

Điện Biên đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại 100% xã, huyện. Phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 đạt 100%. Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt 92,2%, số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 đạt tỷ lệ 61,2%. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đã và đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT và tương đương chiếm 67,6%. Tuy nhiên, việc huy động học sinh ra lớp vẫn còn gặp nhiều

khó khăn, còn tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng đặc biệt là ở cấp THCS và THPT¹⁶. Số học sinh đi học cấp THPT thấp là do Điện Biên là tỉnh miền núi có đông người dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện kinh tế-xã hội, đời sống khó khăn, nhiều học sinh trong diện gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Độ tuổi thanh, thiếu niên, các em phải tham gia lao động giúp gia đình kiếm sống nên số không đến trường học tập còn chiếm tỷ lệ đáng kể.

- Về chất lượng giáo dục:

Chất lượng giáo dục của tỉnh từng bước được nâng lên, tỷ lệ tốt nghiệp THPT từ 90% trở lên. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học năng khiếu đảm bảo giáo dục toàn diện được nâng lên, tuy nhiên chất lượng giáo dục mũi nhọn còn hạn chế. Năm 2021, số học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 98,35%, cao nhất trong những năm gần đây. Học sinh tốt nghiệp tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng năm 2020 chiếm tỷ lệ nhỏ (18,6%).

- Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục:

Toàn tỉnh hiện có 489 trường và trung tâm (trong đó có 170 trường mầm non, 148 trường tiểu học, 128 trường THCS, 33 trường THPT, 10 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên). Các cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo cho học sinh dân tộc được tiếp cận với giáo dục gồm 09 trường phổ thông dân tộc nội trú; 72 trường PTDTBT cấp tiểu học, 03 trường PTDTBT Tiểu học-Trung học cơ sở, 63 trường PTDTNT THCS. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, số trường mầm non và phổ thông công lập tăng 23 trường (tăng nhiều ở bậc mầm non, 19 trường). Giai đoạn 2016-2020, số trường có sự thay đổi do ngành giáo dục tỉnh đã tổ chức thực hiện đề án sắp xếp lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên giai đoạn 2017-2020 (Năm 2018 tăng 10 trường, năm 2020 giảm 21 trường). Hệ thống trường ngoài công lập của toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020 duy trì ở mức ổn định mỗi năm học có từ 3-5 trường¹⁷. Số trường ngoài công lập ở bậc mầm non tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố, thị xã giúp giảm tải cho các trường mầm non công lập, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của phụ huynh, nâng cao tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mầm non đến trường. Đối với những trường ngoài công lập cấp phổ thông đạt chất lượng giáo dục đào tạo là tiêu chí quan trọng hàng đầu.

** Giáo dục nghề nghiệp*

- Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục:

Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh duy trì mạng lưới 04 trường cao đẳng, bên cạnh 09 trung tâm GDNN-GDTX thực hiện chức năng giáo dục nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Sư phạm trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo quản lý, trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật do Sở Lao động và Thương Binh xã hội tỉnh quản lý, trường Cao đẳng Y tế do Sở Y tế tỉnh Điện Biên quản lý. Các huyện, thị xã, thành phố đều có cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình công lập, chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài. Số lớp, số học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp những năm gần đây giảm nhiều là do

¹⁶ UBND tỉnh Điện Biên (2021), CV số 1585/KH-UBND *Kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*

¹⁷ *Sở GD-ĐT Điện Biên, Quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2010-2020*

khó khăn trong cơ chế tự chủ trong tuyển sinh nên số học sinh, sinh viên đăng ký xét tuyển vào một số ngành nghề tại các trường cao đẳng trên địa bàn vẫn chưa đạt chỉ tiêu.

3.2. Ngành y tế

3.2.1. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe

a) Công tác khám chữa bệnh

Các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện đều từng bước được đầu tư hiện đại và phát triển các kỹ thuật cao ứng dụng trong khám, chẩn đoán và điều trị. Một số kỹ thuật cao đã được triển khai đáp ứng yêu cầu điều trị của nhân dân, nâng cao chất lượng KCB người dân trong tỉnh

Công suất sử dụng giường bệnh giai đoạn 2011 – 2020 dao động từ 80-130%. Trong đó, từ năm 2016 đến nay, công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh đạt trên 100%, tuyến huyện có công suất sử dụng giường bệnh cao hơn tuyến tỉnh, đặc biệt vào 2 năm 2016 – 2017 (trên 130%).

Tổng số lượt điều trị nội trú toàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020 tăng 37%, trong đó tổng số lượt điều trị nội trú tuyến huyện chiếm khoảng 60%.

Số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh tăng từ 1.400 giường bệnh và đạt 27,4 giường bệnh quốc lập/vạn dân (năm 2011) lên 1.904 giường bệnh và đạt 31,7 giường bệnh quốc lập/vạn dân (năm 2020).

b) Công tác y tế dự phòng

Giai đoạn 2011 – 2020, dịch bệnh được kiểm soát và khống chế thành công, không có dịch lớn xảy ra; hạn chế số ca mắc và tử vong.

Các chỉ số về Chăm sóc sức khỏe được cải thiện:

Tỷ lệ mắc bệnh lao trong cộng đồng giảm từ 56,3/100.000 dân (năm 2016) xuống 55,7/100.000 dân (năm 2020)

Tỷ lệ mắc sốt rét giảm từ 0,24‰ (năm 2016) xuống 0,01‰ (năm 2020).

Tỷ lệ mắc bệnh phong giảm từ 0,35/100.000 dân (năm 2016) xuống 0,33/100.000 dân (năm 2020);

Tỷ lệ nhiễm HIV/dân số 0,566%; 100% phụ nữ có thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây truyền mẹ con;

Tỷ lệ ngộ độc thực phẩm giảm từ 11,6/100.000 dân (năm 2016) xuống 2,6/100.000 dân (năm 2020).

c) Công tác dược và trang thiết bị

Đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời thuốc, hóa chất, vật tư, vắc xin sinh phẩm cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh;

Mạng lưới cung ứng thuốc được củng cố và mở rộng đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đảm bảo hướng dẫn cho nhân dân sử dụng thuốc an toàn và hợp lý.

Trang thiết bị y tế được quan tâm đầu tư nhất là tuyến y tế cơ sở, đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác quản lý dự án đầu tư được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

d) Mô hình bệnh tật

Mô hình bệnh tật có xu thế thay đổi theo hướng phức tạp do chịu tác động bởi các yếu tố như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và xu hướng già hóa dân số với sự xuất hiện ngày càng nhiều các bệnh không lây nhiễm như: huyết áp, tim mạch, tiểu đường, ung thư và các vấn đề về sức khỏe tâm thần.

Một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng quay trở lại, các bệnh không truyền nhiễm, tai nạn, thương tích ngày càng tăng, các dịch bệnh mới, bệnh lạ diễn biến khó lường: cúm A(H5N1), cúm A(H1N1), Covid-19...

Bảng 5: Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Điện Biên

	Giai đoạn (2011 - 2015)	2016	2020
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	2,03	1,99	1,96
Tuổi thọ trung bình	67,3	67,5	68,5
Số bác sỹ/1 vạn dân (người)	10,3	11,4	12,33
Số giường bệnh/1 vạn dân	29,3	29,5	31,7
Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sỹ (%)	67,7	74,6	99,2
Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	33,8	46,2	86
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ loại vắc xin (%)		93	>93
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)		18,22	15,9
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)		33,8	31

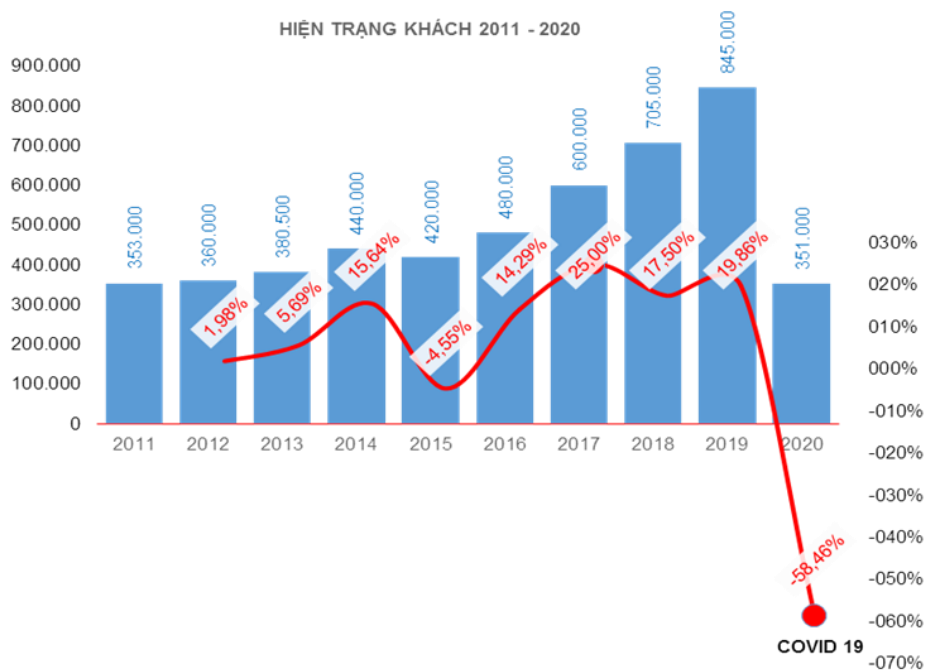
Nguồn: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh Điện Biên

3.3. Ngành du lịch, văn hóa và thể dục thể thao

3.3.1. Ngành du lịch

a. Về khách du lịch

Về số lượng khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019 tốc độ tăng trưởng khách du lịch tỉnh đạt khá, tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 11,53%/năm. Năm 2011 đạt 353.000 lượt khách, đến năm 2019 tăng lên 845.000 lượt khách (gấp 2,4 lần năm 2011). Tuy nhiên đến năm 2020, lượng khách giảm xuống còn 351.000 lượt, giảm 58,46% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.



Hình 25: Hiện trạng khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020

Về thị trường khách du lịch:

+ Khách du lịch nội địa: Khách nội địa vẫn là nguồn khách chủ đạo của tỉnh, chiếm hơn 80%. Khách du lịch nội địa đến Điện Biên chủ yếu từ thị trường Hà Nội và từ các địa phương lân cận như Sơn La, Hòa Bình... Mục đích của khách du lịch thường là tham quan các di tích lịch sử văn hoá, lịch sử cách mạng đặc biệt là di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, thăm chiến trường xưa, tham quan cảnh đẹp, tìm hiểu các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc ở Tây Bắc... Trong giai đoạn 2011 - 2019, lượng khách du lịch nội địa đến Điện Biên tương đối ổn định, tăng dần qua các năm, tuy nhiên, số lượng khách còn hạn chế do đường sá xa xôi, đi lại còn khó khăn,... Khả năng chi tiêu của khách nội địa nhìn chung không cao vì và thời gian lưu trú ngắn và ít các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch.

+ Khách du lịch quốc tế: Khách quốc tế chiếm tỷ lệ thấp (dưới 20%) nhưng tăng dần qua các năm. Như vậy, Điện Biên đang dần tiếp cận hơn các thị trường khách quốc tế.

Số ngày lưu trú bình quân của khách (cả khách nội địa và quốc tế) năm 2011 đạt 1,8 ngày, đến năm 2019 đạt 2,5 ngày, đến năm 2020 giảm so với năm 2019 còn 2,1 ngày.

b. Tổng thu về du lịch

Cùng với sự tăng trưởng tích cực về khách du lịch, tổng thu từ du lịch của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2019 cũng tăng lên đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt khoảng 26%/năm. Năm 2016, tổng thu từ du lịch của tỉnh Điện Biên chỉ đạt 710 tỷ đồng, đến năm 2019 đã vượt ngưỡng nghìn tỷ đồng, đạt 1.366 tỷ đồng (gấp 1,9 lần năm 2016).

Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch COVID-19, lượng khách sụt giảm mạnh nên tổng thu từ du lịch của Điện Biên cũng giảm đáng kể, chỉ đạt 575 tỷ đồng, giảm 58% so với năm 2019, thấp hơn tổng thu của năm 2016. Tổng thu từ du lịch của Điện Biên

chiếm tỷ lệ thấp so với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 3,82% tổng thu từ du lịch của vùng) và cả nước (chiếm 0,18% của cả nước) (năm 2019).

e. Không gian du lịch

Không gian du lịch tỉnh Điện Biên hiện tại đang phát triển tại khu vực trung tâm và khu vực phía Nam của tỉnh với sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hóa lịch sử. Trong đó, tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo.

Không gian phía Bắc thuộc các huyện Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa chưa được phát triển do các sản phẩm du lịch sinh thái núi rừng và văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số chưa đủ sức hấp dẫn du khách. Đồng thời chưa thu hút được các nhà đầu tư du lịch tại không gian này.

f. Các khu, điểm, tuyến du lịch

Khu du lịch:

* Khu du lịch quốc gia:

- Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang: Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang của tỉnh Điện Biên là 1 trong 12 khu vực tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia của vùng Trung du miền núi Bắc bộ. Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 là cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu vực này.

* Khu du lịch cấp tỉnh: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có Khu du lịch nào được công nhận là Khu du lịch cấp tỉnh. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng quy hoạch một số điểm du lịch thành các khu du lịch để góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch cho tỉnh Điện Biên như:

- Khu du lịch sinh thái hang động Pá Thơm (huyện Điện Biên);

- Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng U Va (huyện Điện Biên);

- Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên, Khu du lịch tắm nước nóng bản Sáng (huyện Tuần Giáo): UBND huyện Tuần Giáo đang lập quy hoạch chi tiết để triển khai dự án đầu tư.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé), đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 với diện tích 47.228 ha, phân thành 03 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Diện tích 23.420 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: Diện tích 23.495; Phân khu dịch vụ hành chính: Diện tích 313 ha. Phát triển các loại hình du lịch gồm: Du lịch sinh thái tự nhiên, nghiên cứu; du lịch sinh thái nhân văn, du lịch tham quan.

- Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang (huyện Điện Biên), đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2016, với diện tích 4.436,6 ha, phân thành 03 phân khu chức năng:

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Diện tích 984,40 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: Diện tích 3.375,10; Phân khu dịch vụ hành chính: Diện tích 77,10 ha.

***. Điểm du lịch:**

- Nhóm điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế: Đặc trưng của nhóm điểm này là có tính hấp dẫn, độc đáo và khả năng thu hút khách du lịch cao. Đại diện cho nhóm điểm du lịch là di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ với các điểm du lịch nổi bật như: Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Tượng đài Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Nghĩa trang liệt sĩ A1,...

- Nhóm, điểm du lịch có ý nghĩa địa phương, khu vực: Với đặc điểm là tính độc đáo ở mức vừa phải, khả năng thu hút khách du lịch hạn chế ở mức độ nhất định. Đại diện của nhóm này là: Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất (huyện Điện Biên); thác 3 tầng (xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ); Hang động Huổi Cang - Huổi Đáp (Xã Pa Ham, huyện Mường Chà); Hang động Há Chớ, Khu Căn cứ cách mạng Pú Nhung (huyện Tuần Giáo); Động Chua Ta (huyện Điện Biên); các bản văn hóa du lịch như: Bản Pe Luông, Uva, Ten, Co My, Hoong Léch Cang, Mễn (huyện Điện Biên), Bản Noong Bua, Noong Churn, Him Lam II, Phiêng Lơi, Bản Che Cẩn (thành phố Điện Biên Phủ).

Phần lớn các điểm du lịch kể trên, đặc biệt là các điểm tài nguyên tự nhiên đều đang ở dạng tiềm năng do cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật còn hết sức hạn chế. Vì vậy việc xác định đầu tư cho hệ thống điểm du lịch phải đi liền với việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật du lịch để tạo điều kiện thuận lợi cho khách tiếp cận khu điểm du lịch.

3.3.2. Ngành Văn hóa

a. Đối với di sản văn hoá vật thể (di tích)

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 27 di tích được cấp có thẩm quyền xếp hạng gồm: 01 di tích cấp Quốc gia đặc biệt; 14 di tích cấp Quốc gia và 12 di tích cấp tỉnh (Cụ thể: 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ; 14 di tích cấp quốc gia: Thành Bản Phủ, Động Pa Thơm, Thành Sam Mứn, Hang động Chua Ta (huyện Điện Biên); tháp Mường Luân, tháp Chiềng Sơ, hang Mường Tinh (huyện Điện Biên Đông); hang Thẳm Khương, hang động Há Chớ (huyện Tuần Giáo), hang động Xá Nhè, hang động Pê Răng Ky, hang động Khó Chu La, hang động Thẳm Khén (huyện Tủa Chùa); hang động Huổi Cang, Huổi Đáp (huyện Mường Chà) và 12 di tích cấp tỉnh, gồm: Di tích nhà tù Lai Châu, di tích Pú Vạp (thị xã Mường Lay), di tích lịch sử Cách mạng Pú Nhung, hang động Mùn Chung (huyện Tuần Giáo); dân quan Thanh An bắn rơi máy bay Mỹ (huyện Điện Biên), di tích Xên Mường Thanh, Công trình đại thủy nông Nậm Rốn (huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ), thành Vàng Lồng, hang động Hấu Chua (huyện Tủa Chùa); Di tích lịch sử Vừ Pa Chay (huyện Điện Biên Đông); hang động Hắt Chuông (huyện Mường Chà); hang động Bản Khá (huyện Tuần Giáo).

b. Đối với di sản văn hoá phi vật thể

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành Văn hoá tỉnh đã tiến hành công tác kiểm kê, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể có chất lượng. Cụ thể, đã hoàn thành việc kiểm kê, đánh giá di sản văn hoá phi vật thể của 18 dân tộc (gồm: Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Lào, Kháng, Dao, Hà Nhì, Hoa (Xá Phang), Xinh Mun, Phù Lá, Tày, Nùng, Cống, Si La, Sán Chỉ, Mường và Thổ). Thực hiện nguồn kinh phí từ *Chương trình mục tiêu quốc*

gia về văn hoá để triển khai các dự án bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, ngành văn hoá cũng tập trung triển khai nghiên cứu, bảo tồn 20 lễ hội của các dân tộc thiểu số¹⁸; trong 18 dân tộc được kiểm kê, đánh giá về di sản văn hóa đạt 94,7%; 11 dân tộc có di sản văn hóa, tiêu biểu, đại diện được bảo tồn, phát huy¹⁹ đạt 57,8% đặc biệt triển khai bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người (dân tộc Si La và dân tộc Cống) thoát khỏi tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về di sản văn hóa; 03 loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được bảo tồn hàng năm; Có 02 di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là di sản *Nghệ thuật xòe Thái*; di sản *Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*; 28 cá nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân; thực hiện sưu tầm được hơn 200 cuốn sách (tài liệu) cổ của các dân tộc Thái, Dao, Lự; phối hợp thực hiện bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống và tổ chức các lớp tập huấn, truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số.

c. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật

Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu khi vẫn duy trì phong trào trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu, coi trọng chất lượng hoạt động đã thu hút đông đảo người dân tham gia; giữ gìn và phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ truyền thống đã đem lại sức sống mới trong đời sống tinh thần của nhân dân. Năm 2011 toàn tỉnh có 953 đội văn nghệ quần chúng, đến năm 2020 có 1.151 đội văn nghệ quần chúng thực hiện 35.101 buổi biểu diễn phục vụ hơn 5 triệu lượt người xem đạt 151 % kế hoạch; tổ chức 224 hội diễn trên địa bàn tỉnh và tổ chức hội diễn giao lưu nghệ thuật quần chúng và các trò chơi dân gian, các lễ hội truyền thống.

c. Hoạt động của Bảo tàng, Thư viện

**. Bảo tàng*

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập là Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Bảo tàng tỉnh Điện Biên; Ban Quản lý Di tích mới được thành lập năm 2020²⁰ và chưa có bảo tàng tư nhân. Cơ sở vật chất của các đơn vị còn nhiều khó khăn: Ban Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh Điện Biên hiện chưa có trụ sở làm việc; Bảo tàng tỉnh đang sử dụng một phần không gian Kho hiện vật lòng hồ thủy điện Sơn La tại Điện Biên làm nơi trưng bày, Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ mới hoàn thiện Nhà trưng bày và đang triển khai các dự án tiếp theo; hoạt động trưng bày, giới thiệu, trải nghiệm

¹⁸Gồm: Bun Huộc Nặm (Tết té nước) dân tộc Lào; Tết cổ truyền “Nào Pê Châu” của dân tộc Mông; Lễ Cúng cơm mới, Lễ cầu mưa, Lễ chém cổ dê (Xên Phấn Bè), Lễ lên nhà mới, Lễ cưới hỏi truyền thống và đặt tên cho trẻ của dân tộc Thái; ngành Thái đen, Hội Hạng khuông và bảo tồn nghề thêu, dệt thổ cẩm truyền thống của người Thái; Lễ cầu mưa của dân tộc Khơ Mú. Huyện Tuần Giáo: Lễ cầu mưa của người K11O Mú; Lễ Tủ Cải (Cấp sắc) của dân tộc Dao; Lễ cưới truyền thống của dân tộc Hoa (Xa Phang); lễ Ma khô của người Mông Xanh; Nghệ thuật Xòe Thái, Lễ hội đua thuyền đuôi én; Lễ Mừng cơm mới của dân tộc Xinh Mun; Lễ cúng bản (Tè hrôi cung) của dân tộc Khơ Mú; Lễ mừng cơm mới của dân tộc Lào; Lễ Nhảy lửa của dân tộc Dao đỏ; Lễ mừng cơm mới, Lễ cúng bản, Lễ cầu mưa của dân tộc Si La; Lễ cúng tổ tiên của dân tộc Cống; Tết truyền thống của dân tộc Hà Nhì.

¹⁹Gồm các dân tộc: Thái, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, Hà Nhì, Si La, Cống, Hoa, Lào, Dao.

²⁰Ban Quản lý Di tích được thành lập theo Quyết định số 992/QĐ- UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Ban quản lý di tích tỉnh Điện Biên trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên

tại các Bảo tàng và di tích chưa phong phú nên chưa thu hút được du khách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đến tham quan, tìm hiểu.

***. Thư viện**

Hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh và 10 thư viện cấp huyện. Trong 10 năm, hệ thống thư viện đã bổ sung 61.214 bản sách nâng tổng số sách có trong thư viện lên gần 202 nghìn bản; phục vụ trên 1.450 nghìn lượt người tới thư viện, trong đó có trên 1.000 nghìn lượt độc giả là trẻ em; cấp mới 23.085 thẻ thư viện và thực hiện luân chuyển trên 2.945 nghìn bản sách, báo đạt 121,2% kế hoạch đề ra. Toàn tỉnh có 9/10 huyện, thị được đầu tư xây dựng trụ sở riêng, còn lại là bố trí một phòng đọc trong khuôn viên của phòng Văn hóa và Thông tin hoặc Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình để hoạt động.

3.3.3. Thực trạng phát triển ngành thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng

Trong giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm số người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong toàn tỉnh tăng từ 0,8-1,0%/năm; số gia đình thể thao tăng từ 0,5-0,6%/năm; hệ thống câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở được thành lập mới ngày càng tăng, trung bình mỗi năm tăng trên 10 câu lạc bộ, hiện nay toàn tỉnh có trên 400 câu lạc bộ; tổ chức trên 400 giải thi đấu thể thao, trong đó các môn thể thao dân tộc được khai thác và phát triển như bắn nỏ, kéo co, đẩy gậy, tung còn, tù lu,... tại các giải thi đấu có quy mô, thu hút đông đối tượng tham gia như Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giao lưu thi đấu thể thao tại Lễ hội Hoa Ban, Đại hội thể dục, thể thao các cấp, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân,...

b. Thể thao thành tích cao

Hàng năm duy trì công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao ở các môn thể thao có thế mạnh: cầu lông, karate, võ cổ truyền, điền kinh, cờ vua; thành lập trên 10 đoàn tham gia giải thi đấu khu vực và toàn quốc/năm, đạt trên 30 huy chương các loại; có 04 vận động viên được triệu tập vào đội tuyển trẻ quốc gia ở môn karate và cầu lông; 08 lượt vận động viên đạt kiện tướng và 36 lượt vận động viên đạt cấp I Quốc gia; thường xuyên mở các lớp năng khiếu thể dục, thể thao ở các môn cầu lông, bóng đá, bóng bàn, võ, bơi... thu hút hàng ngàn học sinh tham gia.

c. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao

Công tác xã hội hóa thể dục, thể thao từng bước được quan tâm, thu hút được nguồn lực ngoài xã hội đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng các công trình thể dục, thể thao, tài trợ các giải thi đấu thể thao; trên địa bàn tỉnh hình thành nhiều cơ sở dịch vụ, kinh doanh hoạt động thể dục, thể thao (có trên 100 cơ sở dịch vụ), từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện, vui chơi, giải trí của Nhân dân.

Hiện nay, tại hầu hết các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn đều có sân tập luyện; tại các xã, phường, thị trấn, tổ dân phố, bản đã có một số sân tập thể dục, thể thao phục vụ nhu cầu của nhân dân; bên cạnh đó các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã từng bước vào cuộc đồng hành và tài trợ kinh phí để tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, tạo nhiều sân chơi bổ ích, với nhiều nội dung phong phú góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, sức khỏe và thể lực cho Nhân dân. Tuy

nhiên, công tác xã hội hóa thể dục thể thao vẫn còn ở mức độ thấp, chưa theo kịp nhu cầu phát triển.

3.4. Ngành khoa học công nghệ

3.4.1. Đầu tư cho khoa học và công nghệ

Ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động KH&CN của tỉnh từ năm 2016 đến năm 2020 theo Niên giám thống kê tỉnh năm 2020 là 99,51 tỷ đồng; trong đó Chi phí cho sự nghiệp KH&CN là 54,01 tỷ đồng, bằng 54,28% tổng chi ngân sách; Chi phí cho đầu tư phát triển KH&CN là 45,50 tỷ đồng, bằng 45,72%. Trung bình kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN hằng là 15-20 tỷ đồng.

3.4.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng

a) Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia

Giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, trong đó: 05 dự án thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025 và 01 dự án thuộc nhiệm vụ cấp thiết địa phương.

b) Nhiệm vụ KH&CN cấp địa phương

Giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã triển khai 64 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong đó:

Các nhiệm vụ triển khai trong lĩnh vực nông nghiệp góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc quy hoạch phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị các sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh.

Đối với lĩnh vực văn hóa xã hội, giáo dục và du lịch, các nhiệm vụ tập trung vào nghiên cứu, bảo tồn, giữ gìn phát huy giá trị văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên phục vụ phát triển du lịch, góp phần cung cấp các cơ sở lý luận, thực tiễn trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Lĩnh vực khoa học y dược, khoa học công nghệ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả trong công tác khám chữa bệnh, sản xuất các cây thuốc, dược liệu quý.

Lĩnh vực khoa học quốc phòng - an ninh, tập trung nghiên cứu các đề tài trên cơ sở thực tiễn có các môi nguy hại đến an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh đề xuất các giải pháp làm cơ sở để các cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách góp phần ổn định đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

3.5. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội

3.5.1. Lao động – việc làm

a. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm

Giai đoạn 2010-2020, Công tác giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế- xã hội. GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động. Năm 2020 toàn tỉnh tuyển sinh, đào tạo nghề cho 8.055 người trong đó: cao đẳng 119 người, trung cấp 407 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 7.529 người (đào tạo nghề cho lao động nông

thôn 4.187 người; đào tạo tại cơ sở GDNN ngoài tỉnh 1.644 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%). Thực hiện Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới, ước thực hiện năm 2020: Toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 9.436 lao động, 50 người được tạo việc làm qua đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài,

3.5.2. Lĩnh vực người có công, trẻ em, bảo trợ xã hội, giảm nghèo và phòng chống tệ nạn xã hội

a. Thực hiện chính sách người có công

Toàn tỉnh hiện có trên 16 nghìn đối tượng người có công và thân nhân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách khác. Trong đó, có hơn một nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

b. Công tác trẻ em

Năm 2020 tổng số trẻ em toàn tỉnh là 214.825 trẻ em. Trong đó: 8.163 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (3,8 % trẻ em), 2.033 trẻ em được hưởng trợ cấp xã hội (trong đó 752 trẻ em mồ côi, 51 trẻ em HIV/AIDS, 391 trẻ khuyết tật đặc biệt nặng, 839 trẻ khuyết tật nặng) 63.425 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (chủ yếu là trẻ sống trong gia đình nghèo); số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 258 trẻ (làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: 179, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh: 79 đối tượng).

c. Phòng chống tệ nạn xã hội

Năm 2020, tổ chức cai nghiện ma túy cho 907 lượt người, đạt 97%KH/năm gồm: Cai tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh là 487 lượt người (đạt 103,61%KH/năm); cai tại gia đình, cộng đồng 420 lượt người (đạt 90,32%KH/năm). Công tác xây dựng xã phường lành mạnh có 55 xã, phường, thị trấn đăng ký xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội; trong đó số công nhận mới là 02 xã.

4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên năm 2020 là 953.992,60 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 95,44%, diện tích đất chưa sử dụng còn lại chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích đất phân bố không đồng đều trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Mường Nhé có diện tích tự nhiên lớn nhất 156.908,10 ha, chiếm 16,45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thị xã Mường Lay có diện tích nhỏ nhất 11.266,56 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Thành phố Điện Biên Phủ	30.657,79	3,21	27.381,13	3.256,37	20,29
2	Thị Xã Mường Lay	11.266,56	1,18	9.533,44	1.108,04	625,08
3	Huyện Mường Nhé	156.908,10	16,45	151.956,23	2.610,65	2.341,22
4	Huyện Mường Chà	118.989,50	12,47	91.105,64	2.740,75	25.143,11
5	Huyện Tủa Chùa	68.414,88	7,17	64.162,81	3.459,67	792,40
6	Huyện Tuần Giáo	113.542,27	11,90	110.019,32	2.128,92	1.394,03
7	Huyện Điện Biên	139.626,70	14,64	130.694,29	4.194,14	4.738,27
8	Huyện Điện Biên Đông	120.686,25	12,65	113.860,09	3.003,85	3.822,31
9	Huyện Mường Ảng	44.341,44	4,65	42.238,43	1.467,38	635,63
10	Huyện Nậm Pồ	149.559,11	15,68	142.701,98	2.890,65	3.966,48
Tổng		953.992,60	100,00	883.653,36	26.860,42	43.478,82

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

4.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.653,36	100,00
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	10,06

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.717,42	1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	362.052,21	40,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	27,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	5,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	13,57
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	112.744,20	11,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.625,39	0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,26	0,02

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860,42	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	5,14
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	1,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,10	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,46	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	1,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	179,91	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.572,25	31,91
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	19,39
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	2,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	3,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,19	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,28	0,01
-	Đất chợ	DCH	16,16	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,30
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,64	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,12	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	18,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,33	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.130,17	33,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	818,62	3,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	78,96	0,29

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

4.1.3. Đất chưa sử dụng:

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh còn 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,56% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thành trong tỉnh. Tuy nhiên nhiều nhất Huyện Mường Chà (25.143,11 ha), huyện Điện Biên (4.728,37 ha), huyện Nậm Pồ (3.966,48 ha), huyện Điện Biên Đông (3.822,31 ha).

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai

4.2.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

a Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ngoài diện tích 472.459,71 ha đất đang được các địa phương khai thác, sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả cho mục đích sản xuất nông nghiệp, trong đó có 88.914,65 ha đất trồng lúa, tỉnh Điện Biên hiện còn 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng. Nếu được đánh giá kỹ các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn,... để bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngành nông nghiệp và các địa phương trên địa bàn tỉnh cần phải thay đổi về cơ cấu cây trồng, tiếp tục áp dụng các biện pháp khai hoang, cải tạo đất, cùng với việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng khu vực để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.

b. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện có 408.421,00 ha đất rừng, trong đó: đất rừng phòng hộ có 240.639,39 ha; đất rừng sản xuất có 119.884,56 ha; đất rừng đặc dụng có 47.897,05 ha. Ngoài ra, toàn tỉnh hiện còn 43.478,821 ha đất chưa sử dụng, có thể khai thác đưa vào trồng rừng hoặc khoanh nuôi để bảo vệ phát triển rừng, tăng thu nhập cho người dân trong thời gian tới.

c. Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản

Hiện tại, tỉnh Điện Biên có 2.625,39 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông và thành phố Điện Biên Phủ. Đồng thời, toàn tỉnh hiện còn có 818,62 ha đất có mặt nước chuyên dùng, được phân bố chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản

4.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì Điện Biên có 01 khu công nghiệp, với diện tích 55,0 ha (Khu công nghiệp Tây Bắc, huyện Điện Biên), hiện đã vẫn chưa triển khai thực hiện và 14 cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã, nhưng do Điện Biên nằm cách xa các trung tâm kinh lớn của đất nước, khả năng thu hút đầu tư còn thấp, chưa phát huy được hiệu quả vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nên chỉ tiêu đất khu công nghiệp vẫn chưa triển khai và một phần nhỏ diện đất cụm công nghiệp mới được khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, với nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú và nguồn sản phẩm cho công nghiệp chế biến dồi dào như: chè, mắc ca, cao su, chuối, chanh leo,...đây sẽ là nguồn cung cấp nguyên liệu rất quan trọng trong việc phát triển công nghiệp; đồng thời trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải nên rất thuận lợi về thông quan hàng hóa, xuất, nhập khẩu trên địa bàn. Trong giai đoạn tới, tỉnh Điện Biên để phát triển công nghiệp sẽ hình thành các trục giao thông với các tỉnh như: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La; đồng thời kết nối với Thủ đô Hà Nội qua cao tốc nối với tỉnh Sơn La. Đây sẽ là yếu tố quan trọng giúp tỉnh phát triển ngành công nghiệp.

4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Trong thời gian tới, Chính phủ và tỉnh Điện Biên sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc, các

tuyến quốc lộ 12 và quốc lộ 4D (cửa khẩu Tây Trang - thành phố Điện Biên Phủ - thị xã Mường Lay - Lào Cai) và quốc lộ 279 (thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - đèo Pha Đin - Sơn La) kết nối với các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La,.. và nhiều dự án phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu dân cư, cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và các trung tâm các huyện. Đồng thời, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu; nhu cầu về bố trí đất ở của nhân dân, mở rộng cũng như phát triển các khu dân cư nông thôn mới trong tương lai. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới cho nhân dân địa phương hoặc các hộ tái định cư trên địa bàn

4.2.4. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển du lịch

Điện Biên được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khí hậu ôn hòa, mát mẻ và có nền văn hóa truyền thống phong phú, đa dạng, độc đáo, giàu bản sắc của 20 dân tộc anh em như: Lễ hội, trang phục, ẩm thực, nghề thủ công, phong tục tập quán,..., với diện tích đất phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch hiện có 84,31 ha. Đồng thời, ngành du lịch Điện Biên đang định hướng kết hợp với quỹ đất khác để phục vụ các hình thức về du lịch cảnh quan, du lịch như: Kết nối giữa điểm du lịch cộng đồng của tỉnh với các điểm tham quan, du lịch, danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử cách mạng, khu du lịch sinh thái hiện có trên địa bàn (căn cứ Điện Biên Phủ, nghỉ dưỡng, hồ thủy điện... gắn với trải nghiệm văn hóa các dân tộc,...).

4.2.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng của Điện Biên có 8.572,25 ha, trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông kết nối với các địa bàn trong tỉnh, hòa nhập vào hệ thống giao thông liên vùng, nối với các tuyến đường trong hành lang kinh tế; đồng thời phát triển đồng bộ cả giao thông đường bộ, đường thủy, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh và đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn.

4.2.6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện còn khoảng 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, trong đó có 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng, 42.428,92 ha đất đồi núi chưa sử dụng, còn lại núi đá không có rừng cây. Đây là quỹ đất để tận dụng tối đa cho các mục đích khác; vì vậy trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư có thể đưa phần diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị

5.1. Hiện trạng phân bố không gian đô thị

Đến nay, toàn tỉnh Điện Biên có 10 đô thị trong đó có 07 đô thị được phân loại, gồm có 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên, 01 đô thị loại IV và 05 đô thị loại V.

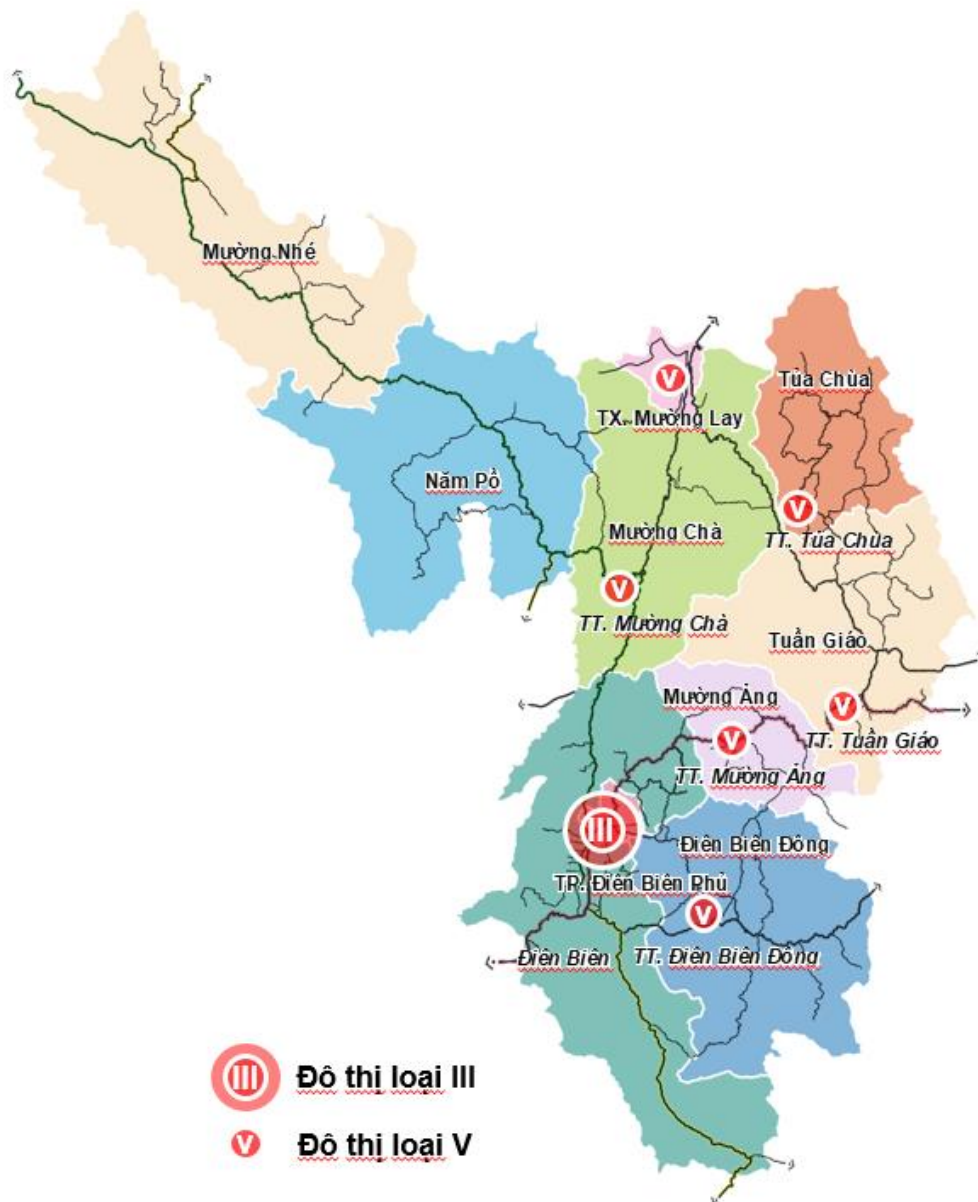
Hầu hết các đô thị là đô thị trung tâm huyện lỵ, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính.

Quy mô các đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nhỏ. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ là có quy mô dân số trung bình (5,7 vạn dân). Đô thị trung tâm cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình 3-8 nghìn dân, các thị trấn trên địa bàn tỉnh có dân số đô thị rất thấp (tỷ lệ dân đô thị chỉ chiếm khoảng 15,19% dân số toàn tỉnh). Đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là thị trấn Điện Biên Đông (huyện Điện Biên Đông): 3.530 người (tính đến năm 2020).

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 9: Hiện trạng hệ thống đô thị được phân cấp tỉnh Điện Biên năm 2020

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Loại đô thị	Tính chất	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số đô thị (người)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh	III	Trung tâm KT-XH Tỉnh	306,58	57668
2	Thị xã Mường Lay	Tỉnh	IV	Trung tâm KT-XH vùng phía Bắc tỉnh	112,67	6185
3	Thị trấn Mường Chà	H. Mường Chà	V	Huyện lỵ	22,16	4232
4	Thị Trấn Tủa Chùa	H. Tủa Chùa	V	Huyện lỵ	2,58	7900
5	Thị Trấn Tuần Giáo	H. Tuần Giáo	V	Huyện lỵ		8225
6	Thị Trấn Điện Biên Đông	H. Điện Biên Đông	V	Huyện lỵ	17,15	3530
7	Thị Trấn Mường Ảng	H. Mường Ảng	V	Huyện lỵ	6,63	5431
8	Tung tâm H. Điện Biên (X. Thanh Xương)	H. Điện Biên		Huyện lỵ	18,99	
9	Tung Tâm H. Mường Nhé (X. Mường Nhé)	H. Mường Nhé		Huyện lỵ	217,15	
10	Trung tâm H. Nậm Pồ (X. Nà Hỷ)	H. Nậm Pồ		Huyện lỵ	81,85	



Hình 26: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

- Dân cư đô thị - tỷ lệ đô thị hóa

Dân số toàn tỉnh Điện Biên năm 2020 là 613.480 người trong đó dân đô thị là 93.171 người, dân nông thôn là 520.309 người. Tỷ lệ đô thị hóa của Điện Biên hiện nay là 15,19%, so với các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc 20,1% đây là mức trung bình, song vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước hiện nay (36,8%).

Theo niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên, con số thống kê dân số chính thức các đô thị năm 2016 là 82.294 người đến năm 2020 đạt 93.171 người với tỷ lệ tăng trung bình 2,88% /năm.

Sự phát triển mạnh của nền kinh tế, sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ dẫn tới tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Điện Biên có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo xu hướng phát triển, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân

tỉnh Điện Biên, trong những năm tới tốc độ đô thị hóa sẽ có mức tăng trưởng nhanh, hệ thống đô thị sẽ có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng.

Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao tập trung tại thành phố Điện Biên, thị xã Mường Lay, các đô thị dọc QL4H, QL279, QL12 và các khu vực cửa khẩu. Đây là những khu vực có nhiều thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, dân cư tập trung và khai thác dịch vụ thương mại, du lịch, v.v...

Các đô thị của tỉnh Điện Biên ngày càng đảm nhận tốt vai trò hạt nhân trong sự phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng trên địa bàn tỉnh và toàn tỉnh.

- Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong tỉnh

Mạng lưới đô thị của tỉnh Điện Biên hiện nay phân bố chưa đều trên địa bàn tỉnh, chủ yếu bám theo các tuyến QL12, QL4H, QL279. Mỗi huyện có 01 đô thị là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng vùng, từng huyện trong tỉnh.

- Chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên không đồng đều. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ được xây dựng tập trung là đô thị trung tâm tỉnh, nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các thị trấn hiện nay chất lượng đô thị còn kém, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các đô thị còn yếu, chưa đồng bộ.

Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.1. Hiện trạng giao thông

6.1.1. Giao thông đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.605,86 km bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường tuần tra biên giới và các loại đường GTNT khác có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

a. Giao thông đối ngoại

Trên địa bàn tỉnh, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ. Hiện nay toàn tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,43km.

- Quốc lộ 6:

+ Tuyến QL nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin (Km 366 + 265) đến Tuần Giáo (Km383 + 207) đến Mường Lay (Km 501).

+ Cấp kỹ thuật của đường hiện trạng VI.mn. Kết cấu áo đường chủ yếu là đá dăm nhựa.

- Quốc lộ 12:

+ Tuyến đường liên tỉnh nối 2 tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu và Điện Biên với nhau. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên dài 188,63km.

+ Về hướng tuyến chia thành 2 đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh: Đoạn tuyến 1 chiều dài 104,6 km từ cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900) đến đồi A1 Tp. Điện Biên Phủ (km194+529,5), đường cấp IV.mn; Đoạn tuyến 2 là tuyến QL12 kéo dài với chiều dài 84,03km từ Km 194 +529,5 đến ngã 3 bản Phủ giao QL279 tại Km88+580 và đoạn Pom Lót (km207 +463) – Pắc Ma xã Chiềng Sơ trong đó 7,8Km.

+ Cấp kỹ thuật: 104.63 km đạt cấp IV.mn, 7.8 km đạt cấp Vmn, 76,2 km đạt cấp VI.mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km BTN.

- Quốc lộ 279:

+ Tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh miền núi phía Bắc là Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn cuối quốc lộ 279, từ chỗ giao với quốc lộ 6 đến cửa khẩu quốc tế Tây Trang là một phần của đường xuyên Á AH 8990.

+ Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn. Đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng có chiều dài 17,1km đường cấp IV.mn; Đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang với chiều dài 113km đường cấp IVmn. Cấp kỹ thuật: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km đá nhựa.

- Quốc lộ 279B:

+ Chiều dài 11,5.km từ xã Nà Tấu (km 52+300 QL279) đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (Km 11+800 Mường Phăng).

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 11.5 km đá dăm nhựa.

- Quốc lộ 279C:

+ Chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puộc thành quốc lộ.

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp V.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 68,2km BTXM.

- Quốc lộ 4H:

+ Điểm đầu: Pa Nậm Cúm tỉnh Lai Châu, điểm cuối: TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đây là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu, toàn tuyến dài 196km; Đoạn tuyến quốc lộ 12 chạy qua tỉnh Điện Biên bắt đầu từ Cầu Hang Tôm km 92+ 500 (TX Mường Lay) về đến đồi A1 Km 196 (TP Điện Biên Phủ) dài 103,5 km; tuyến đi qua nhiều trung tâm huyện lỵ và khu dân cư đông đúc của tỉnh như TX Mường Lay, huyện Mường Chà, Thành phố Điện Biên Phủ. Tuyến cũng cắt qua nhiều quốc lộ và đường tỉnh: QL 6, QL 279, ĐT142, ĐT 144, ĐT 148. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km.

+ Về hướng tuyến: Tại Km165+600 sẽ chia ra 2 nhánh, 1 nhánh đi theo hướng Lai Châu, kết thúc phân trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Km184+700. Nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải Km37. Tại Km34 có nhánh 4H1 đi cửa khẩu Huổi Lă.

+ Cấp kỹ thuật của đường: Gồm 5km đường cấp Vmn, 229,9km đường VI.mn.

+ Kết cấu áo đường: 121km bê tông nhựa (BTN), 113.9km đá nhựa (ĐN).

- Kết cấu đường giao thông

+ Các tuyến đường cơ bản đã được đầu tư mặt đường, kết cấu mặt đường Mặt đường BTXM dài 68,2km đạt 9%; mặt đường BTN dài 335,64km đạt 45%; mặt đường ĐDLN dài 341,59km đạt 46%.

b. Giao thông đối nội

**. Hệ thống đường tỉnh*

Đường tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 21 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 653,9km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 46,4km; mặt đường BTN dài 33,5km; mặt đường đá nhựa dài 372,6km; mặt đường cấp phối dài 152,4km; còn lại 49km đường đất.

**/ Đường huyện.*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 110 tuyến đường huyện, tổng chiều dài 1.161,04km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 237,28km đạt 20,44%; mặt đường BTN dài 9,64km đạt 0,83%; mặt đường đá nhựa dài 351,43km đạt 30,27%; mặt đường cấp phối dài 312,48km đạt 26,91%; còn lại 250,21km đường đất chiếm 21,55%.

**/ Hệ thống đường đô thị*

Trên địa bàn tỉnh có 259 tuyến đường đô thị với chiều dài 216,38km, trong đó mặt đường BTXM dài 55,88km đạt 25,82%; mặt đường BTN dài 71,2km đạt 32,91%; mặt đường đá nhựa dài 71,69km đạt 33,13%; mặt đường cấp phối dài 1,8km đạt 0,83%; còn lại 15,81km đường đất chiếm 7,31%.

**/ Hệ thống đường xã*

Trên địa bàn tỉnh có 783 tuyến đường xã, tổng chiều dài 2.848,2km, trong đó mặt đường BTXM dài 726,22km đạt 25,5%; mặt đường đá nhựa dài 213,34km đạt 7,49%; mặt đường cấp phối dài 471,74km đạt 16,56%; mặt đường đất dài 1.436,91km chiếm 50,45%.

**/ Đường giao thông nông thôn khác.*

Trên địa bàn tỉnh có 3.906,71km đường giao thông nông thôn khác, trong đó mặt đường BTXM dài 861,19km đạt 22,04%; mặt đường đá nhựa dài 43km đạt 1,1%; mặt đường cấp phối dài 184,76km đạt 4,73%; mặt đường đất dài 2.817,77km chiếm 72,13%.

Hiện nay theo thống kê, toàn tỉnh Điện Biên đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Hiện nay còn 6 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô.

**/ Đường tuần tra biên giới.*

Trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km kết cấu mặt đường bằng BTXM.

**/ Hạ tầng bến bãi đường bộ*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh 16 bến xe khách được công bố và đang hoạt động khai thác; trong đó 8 bến xe được xếp loại theo Thông tư số 73/2012/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ GTVT, 08 bến xe được xếp loại theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành về các tiêu chí cho bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 thuộc vùng sâu, vùng xa, các khu vực có điều

kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh Điện Biên. Đặc biệt bến xe khách TP Điện Biên Phủ mới hiện nay đã được đưa vào khai thác là bến xe loại 1.

Bảng 10: Hiện trạng hệ thống bến xe khách

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ (mới)	Loại 1	15.347,80	Bến xe mới
2	Bến xe khách TX Mường Lay	Loại 4	5.089	
3	Bến xe khách huyện Mường Nhé	Loại 4	3.000	
4	Bến xe khách huyện Tủa Chùa	Loại 4	2.814	
5	Bến xe khách Mường Chà	Loại 5	1.968,70	
6	Bến xe khách huyện Tuần Giáo	Loại 6	1.008,60	
7	Bến xe khách Mường Luân (Điện Biên Đông)	Loại 6	937,1	Thuê mặt bằng
8	Trạm bán vé Chà Cang (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	450	
9	Bến xe khách Nà Hỳ (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	722	Thuê mặt bằng
10	Bến xe khách A Pa Chải (Mường Nhé)	Dưới Loại 6	541	Thuê mặt bằng
11	Bến xe khách Mường Lói (Điện Biên)	Dưới Loại 6	296,4	Thuê mặt bằng
12	Bến xe khách Tả Sìn Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	508,9	Thuê mặt bằng
13	Bến xe khách Tủa Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	240	Thuê mặt bằng
14	Bến xe khách Bản Phủ (Điện Biên)	Loại 6	633	Thuê mặt bằng
15	Bến xe khách Nà Búng (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	650	Thuê mặt bằng
16	Bến xe khách Phình Giàng (Điện Biên Đông)	Dưới Loại 6	500	Thuê mặt bằng

Nguồn: Sở Giao thông vận tải năm 2021

6.1.2. Giao thông đường thủy

a. Tuyến thủy nội địa

Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km; Cấp kỹ thuật đường thủy cấp III; Biển báo hiệu trên tuyến gồm báo hiệu trên bờ 42 cột biển (Cột cao 7,5m, biển 1,8x1,8m), phao dưới nước: 11 phao (Loại F1,2m) thuộc tuyến đường thủy trung ương quản lý.

Các tuyến đường sông địa phương hoạt động trên vùng lòng hồ thủy điện có mực nước lên xuống thất thường theo mùa, thường xuyên dao động với biên độ lớn, chiều sâu luồng lạch không ổn định gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vận tải thủy. Nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường thủy nội

địa, các cảng, bến thủy rất hạn chế, chưa triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bảng 11: Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường thủy nội địa

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Đà	73	
	<i>Mường Lay - Tủa Chùa</i>	<i>73</i>	<i>III</i>
2	Sông Nậm Lay	7	
2.1	<i>Hạ lưu cầu Bản Xá Ngã 3 Nậm Lay - Sông Đà</i>	<i>3</i>	<i>VI</i>
2.2	<i>Cầu Nậm Cản - Cơ Khí - Cầu Bản Xá</i>	<i>4</i>	<i>VI</i>
3	Sông Nậm Múc	32	
3.1	<i>Xã Trung Thu - Cửa Nậm Múc</i>	<i>15</i>	<i>VI</i>
3.2	<i>Thủy điện Nậm Múc - xã Trung Thu</i>	<i>17</i>	<i>VI</i>
	Tổng chiều dài	112	

b. Hệ thống bến thủy nội địa

Hệ thống cảng thủy và bến thủy theo quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014: có 02 cảng sông do cấp tỉnh quản lý là cảng Đồi Cao, cảng Huổi Sô thuộc lưu vực sông Đà đạt quy mô cảng cấp III, khả năng tiếp nhận tàu 200T và 10 bến thủy do cấp huyện quản lý bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, bến thủy Cơ Khí, bến thủy Chi Luông, bến thủy Há Mò Lù, bến thủy Cánh Chua, bến thủy Huổi Lóng, bến thủy Pê Răng Ky, bến thủy Pắc Na, Trung Thu, bến thủy Nậm Múc.

6.1.3. Đường hàng không

Trên địa bàn tỉnh có cảng hàng không Điện Biên Phủ. Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m² với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m² có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy nhiên, do sân bay Điện Biên Phủ chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống đèn và hệ thống dẫn đường chính xác vì vậy không thể khai thác được vào ban đêm cũng như khai thác trong điều kiện thời tiết phức tạp, dẫn đến tình trạng chậm chuyến, huỷ chuyến thường xuyên diễn ra.

Hiện nay, hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên chỉ khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...), cần nghiên cứu phương án nâng cấp cải tạo để có thể mở thêm các đường bay dài đến các khu vực trong nước và quốc tế.

6.2. Hiện trạng thủy lợi

a. Hiện trạng công trình cấp nước:

Toàn tỉnh có 973 công trình thủy lợi (CTTL), trong đó:

- Hồ chứa trên địa bàn tỉnh: 13 công trình (vừa và lớn);
- Trạm bơm trên địa bàn tỉnh: 5 trạm bơm, trong đó: 02 trạm bơm điện, 03 trạm bơm thủy luân;
- Đập dâng trên địa bàn tỉnh: 719 công trình;
- Phai tạt trên địa bàn tỉnh: 236 công trình;
- Hệ thống dẫn, chuyển nước trên địa bàn toàn tỉnh: 1.526km (Chưa kể kênh nội đồng), trong đó:
 - + Kênh loại I: 33,9 km (Tỷ lệ kiên cố 100%);
 - + Kênh loại II+III: 1.492 km (Tỷ lệ kiên cố 74,5%).
- Công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước cho diện tích lúa nước:
 - + Vụ Đông Xuân 2020-2021: Cấp nước cho diện tích 9.546 ha/10.757,5 ha (Đạt 88,74% so với kế hoạch);
 - + Vụ Mùa 2021: Cấp nước cho diện tích 19.736ha/19.742 ha (Đạt 99,97% so với kế hoạch).

b. Hiện trạng công trình tiêu nước:

Do đặc điểm địa hình cao, dốc, nên úng ngập chỉ tập trung và bị ảnh hưởng tại những nơi có địa hình trũng thấp thuộc Cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên. Giải pháp tiêu hiện trạng chủ yếu của vùng là tự chảy qua các kênh suối, tuy nhiên trong những năm qua các trục tiêu này bị bồi lấp dẫn đến lượng nước tiêu thoát không kịp. Các trục tiêu chính trong vùng:

- + Trục tiêu Bản Phủ, xã Noong Hẹt;
- + Trục tiêu Huổi Cánh, xã Thanh An;
- + Trục tiêu Thanh Trường, Thanh Yên.

c. Hiện trạng công trình thủy lợi phòng chống lũ:

Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông, công trình chỉnh trị sông, công trình phòng chống lũ chủ yếu là kè.

Các công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư ở hầu hết các huyện. Số lượng công trình kè đã xây dựng ở các huyện gồm 15 tuyến kè với tổng chiều dài 28 km:

- + TP. Điện Biên Phủ: 1 tuyến kè bảo vệ bờ sông Nậm Rốm;
- + Huyện Điện Biên: 5 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Chà: 2 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Nậm Pồ: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Nhé: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư trung tâm huyện;
- + Thị xã Mường Lay: 1 tuyến kè chống sạt lở bờ suối Nậm Lây;

- + Huyện Tuần Giáo: 3 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Ảng: 1 tuyến kè bảo vệ bờ khu dân cư khu thị trấn.

6.3. Hiện trạng cấp nước

* Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

Cấp nước đô thị: Hiện có 8/10 đô thị trong tỉnh đã có các trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước phục vụ cho các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị là 31.800 m³/ng.đ, tiêu chuẩn trung bình khoảng 80 lít/ng.ngđ, tỷ lệ dân đô thị được cấp nước đạt 76%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ khoảng 31% .

Bảng 12: Hiện trạng nhà máy nước các đô thị trong tỉnh Điện Biên

TT	Tên đô thị	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước (m ³ /ngđ)		Tổng chiều dài đường ống chính D100mm D200mm L(m)	Tỷ lệ hao hụt rò rỉ (%)	Tỷ lệ dân số được cấp nước (%)	Bình quân nước SH (l/ng/n gđ)
				Nước mặt	Nước ngầm				
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Nhà máy cấp nước Điện Biên Phủ	16.000	Nậm Khẩu Hu		75.000	28	80	100
2	Trung tâm huyện lỵ Điện Biên	Trạm bơm tăng áp (TP Điện Biên Phủ)	1.000	Nậm Khẩu Hu		6.500	25	80	80
3	Thị xã Mường Lay								
3.1	Các khu Nậm Cắn, Chi Luông, Cơ Khí, Khu Bắc 1, Bắc 2 và bản Ổ.	Nhà máy cấp nước Nậm Cắn	5.600	Nậm Cắn		22.000	35	90	100
3.2	Khu Đồi Cao	Trạm cấp nước Đồi Cao	800	Suối Mút		4.000	35	90	100
4	Thị trấn Mường Chà	Nhà máy cấp nước Mường Chà	2.000	Huổi Con Kạn g		5.000	28	75	80
5	Thị trấn Mường Ảng	Trạm cấp nước Mường Ảng	400	Mó nước Bản Kéo		5.000	30	45	60
6	Thị trấn Tủa Chùa	Trạm cấp nước Tủa Chùa	1.000	Suối Bản Mố		4.500	30	90	60
7	Thị trấn Tuần Giáo	Trạm cấp nước Tuần Giáo	2.500	Nậm Hon		6.500	35	75	60

				(Bản Sáng)					
8	Thị trấn Điện Biên Đông	Trạm cấp nước Điện Biên Đông	1.000	Mỏ nước Nậm Sơn		7.500	35	55	60
9	Trung tâm huyện Mường Nhé	Công trình cấp nước Mường Nhé	1.500	Nậm Là		-	-	-	-
10	Trung tâm huyện Nậm Pồ	-	-	-	-	-	-	-	-

Cấp nước nông thôn: Nguồn nước của khu vực dân cư nông thôn sử dụng cho sinh hoạt chủ yếu là nước mưa, nước mặt, nước ngầm. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khoảng 72,54%. Toàn tỉnh có 941 công trình cấp nước nông thôn tập trung trong đó có 68 công trình cấp nước tập trung hoạt động tốt, 545 công trình hoạt động với chất lượng trung bình, 200 công trình hoạt động với chất lượng kém, 128 công trình không hoạt động được. Nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009 (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Điện Biên lấy mẫu và phân tích).

b. Đánh giá hiện trạng cấp nước

Việc đầu tư cấp nước sinh hoạt cho người dân ở các vùng nông thôn tỉnh Điện Biên đã được quan tâm đầu tư nhưng số dân được cấp nước sạch chiếm tỷ lệ chưa cao, còn thiếu hệ thống cấp nước sạch cho sinh hoạt. Nước sử dụng cho sinh hoạt ở các huyện được cấp dưới mọi hình thức: Hệ tự chảy, nước mó, nước khe, máng lần, giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước hoặc dùng trực tiếp từ nước sông suối.

➤ Cấp nước đô thị:

- Còn thiếu các công trình cấp nước tập trung đầy đủ các công đoạn xử lý.
- Các loại hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ với đường ống tự chảy có ở trung tâm các huyện, một số trung tâm huyện còn sử dụng hệ thống cấp nước tạm, chỉ qua xử lý sơ bộ.

➤ Cấp nước nông thôn:

- Loại hình cấp nước bằng hệ tự chảy chiếm đa số, ngoài ra là các loại hình cấp nước bằng giếng khoan và cấp nước bằng giếng đào, máng lần.
- Địa hình miền núi bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không tập trung với mật độ rất thấp nên rất khó khăn trong việc tổ chức các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.
- Công tác vận hành và quản lý các công trình cấp nước tập trung còn nhiều hạn chế nên hiệu quả khai thác còn thấp.

➤ Tồn tại khó khăn

- Nguồn nước ngầm tầng nông hầu hết tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, hàm lượng Fe tổng, các chỉ tiêu lý hóa đều nằm trong thời hạn cho phép của tiêu chuẩn nước ngầm TCVN 5944-1995, tuy nhiên nguồn nước ngày đang bị nhiễm khuẩn. Nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải.

- Ngoài nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ bệnh, thuốc diệt cỏ và các loại thuốc khác) sử dụng hàng năm khá cao.

+ Mật độ phân bón trên diện tích đất nông nghiệp khá cao cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm các nguồn nước

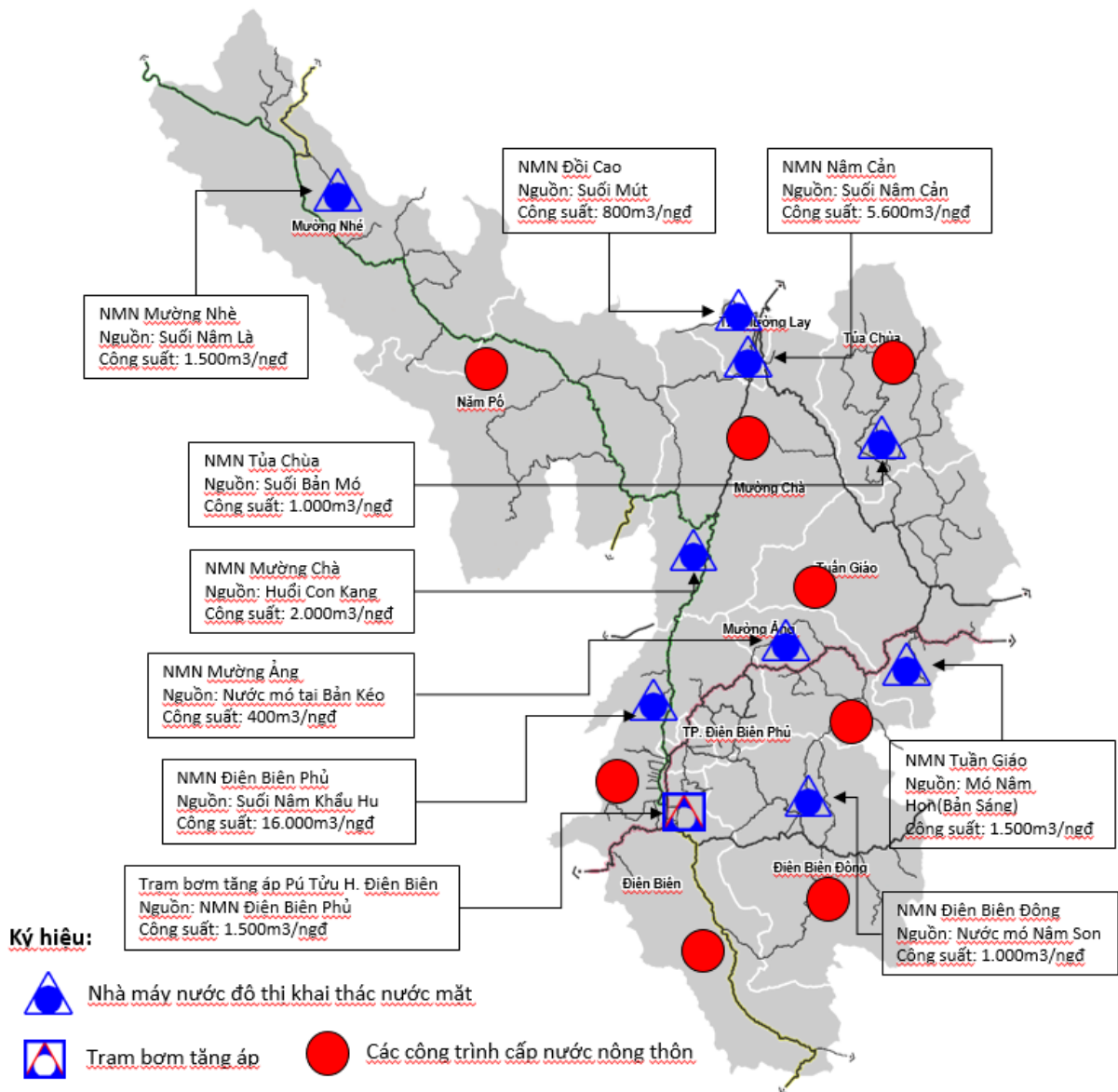
- Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.

- Mạng lưới đường ống lắp đặt quá cũ nhiều đoạn ống bị rò rỉ, vị trí không theo quy hoạch chung nên việc quản lý, sửa chữa rất khó khăn.

- Tỉnh Điện Biên hiện chưa có quy hoạch chuyên ngành cấp nước.

- Hiện nay, tuy tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh khá cao nhưng tỷ lệ dùng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy chuẩn của Bộ Y tế vẫn còn tương đối thấp. Chưa có nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã mà mới chỉ tập trung ở các khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị.

Hình 27: Bản đồ hiện trạng cấp nước tỉnh Điện Biên



6.4. Hiện trạng cấp điện

a. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho vùng tỉnh Điện Biên là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc và nguồn thủy điện vừa và nhỏ, cụ thể như sau:

- Lưới điện Quốc gia cấp điện cho tỉnh thông qua 02 tuyến đường dây chính gồm: Đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo – Điện Biên và tuyến mạch kép Thủy điện Lai Châu – Tuần Giáo.

- Điện Biên có lợi thế địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh; Hệ thống sông ngòi tương đối thuận lợi với 03 con sông lớn Sông Đà, sông Mã và Sông Mê Kông gồm các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Do vậy Điện Biên có rất nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, đặc biệt thủy điện vừa và nhỏ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 58 dự án/nhà máy thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy dự kiến là 662,8MW. Gồm: 15 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác,

với tổng công suất là 208,8MW; 25 dự án thủy điện đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư tổng công suất 319,1MW (trong đó 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW; dự kiến hoàn thành công tác xây dựng đưa vào vận hành khai thác trong năm 2022 là 03 dự án, tổng công suất lắp máy 54,5MW); 17 dự án thủy điện được UBND tỉnh cho chủ trương nghiên cứu, khảo sát lập dự án đầu tư, tổng công suất lắp máy 130,1MW; 01 dự án chưa có nhà đầu tư, tiếp tục thu hút nhà đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến 4,8MW; các nhà máy phát điện vào lưới điện 110kV và lưới điện trung áp của tỉnh. Cụ thể như sau:

Bảng 13: Thống kê nhà máy thủy điện đang vận hành tại tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Nậm He	Mường Chà	16,0	Phát lưới 110kV
2	Thác Bay	TP. Điện Biên Phủ	2,4	Phát lưới 35kV
3	Nà Lơi	TP. Điện Biên Phủ	9,3	Phát lưới 35kV
4	Thác Trắng	TP. Điện Biên Phủ	6,0	Phát lưới 35kV
5	Pa Khoang	TP. Điện Biên Phủ	2,4	Phát lưới 35kV
6	Nậm Múc	Tuần Giáo	44,0	Phát lưới 110kV
7	Trung Thu	Tùa Chùa	30,0	Phát lưới 110kV
8	Nậm Núa	Điện Biên	10,8	Phát lưới 110kV
9	Nậm Mu 2	Tuần Giáo	10,2	Phát lưới 110kV
10	Nậm Khẩu Hu	Điện Biên	3,0	Phát lưới 35kV
11	Na Son	Điện Biên Đông	3,2	Phát lưới 35kV
12	Long Tạo	Mường Chà	44,0	Phát lưới 110kV
13	Nậm Pay	Tuần Giáo	7,5	Phát lưới 35kV
14	Huổi Vang	Mường Chà	11,0	Phát lưới 110kV
15	Mùn Chung 2	Tuần Giáo	9,0	Phát lưới 35kV
	Tổng		208,8	

(Nguồn: Số liệu Sở Công Thương)

Bảng 14: Thống kê nhà máy thủy điện đang thi công tại tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Thời gian dự kiến hoàn thành phát điện	Ghi chú
1	Sông Mã 3	Mường Chà	29,5	Trước 31/12/2021	Phát lưới 110kV

2	Mường Mươn	TP. Điện Biên Phủ	22,0	Quý IV/2023	Phát lưới 110kV
3	Huổi Chan 1	TP. Điện Biên Phủ	15,0	Trước 31/12/2021	Phát lưới 110kV
4	Mường Luân 1	TP. Điện Biên Phủ	10,0	Quý IV/2022	Phát lưới 110kV
5	Phi Lĩnh	Tuần Giáo	18,0	Quý IV/2023	Phát lưới 110kV
6	Mường Luân 2	Tủa Chùa	10,0	Quý IV/2023	Phát lưới 35kV
	Tổng		104,5		

(Nguồn: Sổ liệu Sở Công Thương)

b. Lưới điện truyền tải:

Do đặc điểm địa hình phức tạp, hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên mới chỉ phát triển lưới điện 110kV (chưa phát triển hệ thống trạm và đường dây 220kV).

Hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 10 tuyến đường dây và 05 trạm biến áp 110kV cấp điện cho toàn bộ khu vực đô thị và các trung tâm phụ tải lớn của tỉnh. Bao gồm:

❖ Tuyến đường dây 110kV:

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 75,15km; trong đó mạch 1 là đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, tiết diện dây dẫn AC185, riêng đoạn đường dây Thuận Châu – Tuần Giáo dài 35,15km; mạch 2 là đường dây 110KV Sơn La -Tuần Giáo, tiết diện dây AC240.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Tuần Giáo – Lai Châu được tách thành các đường dây cụ thể như sau:

+ Mạch 1 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Nậm Mực – TĐ Nậm He – Trạm 110kV Lai Châu, chiều dài toàn tuyến khoảng 102,46km, tiết diện dây AC240;

+ Mạch 2 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3. Đoạn Tuần Giáo – TĐ Trung Thu có chiều dài tuyến khoảng 50,594km, tiết diện dây AC240; Đoạn TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3 có chiều dài tuyến khoảng 71,224km, tiết diện dây AC240-300;

- Tuyến ĐDK 110kV mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 59,9km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Điện Biên – Xi măng Điện Biên (hiện treo 1 mạch), có chiều dài toàn tuyến khoảng 24,56km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV rẽ nhánh mạch đơn Thủy điện Nậm Hóa 1,2 – Đz Tuần Giáo – Điện Biên, có chiều dài toàn tuyến khoảng 17,76km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV Điện Biên – Mường Chà, mạch kép, trước mắt treo một mạch.

- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Nậm Mực – Thủy điện Long Tạo.

- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Nhà máy Xi măng Điện Biên – Thủy điện Nậm Núa.

- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Nậm Mu 2.

- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Huổi Vang.

❖ Trạm biến áp 110kV:

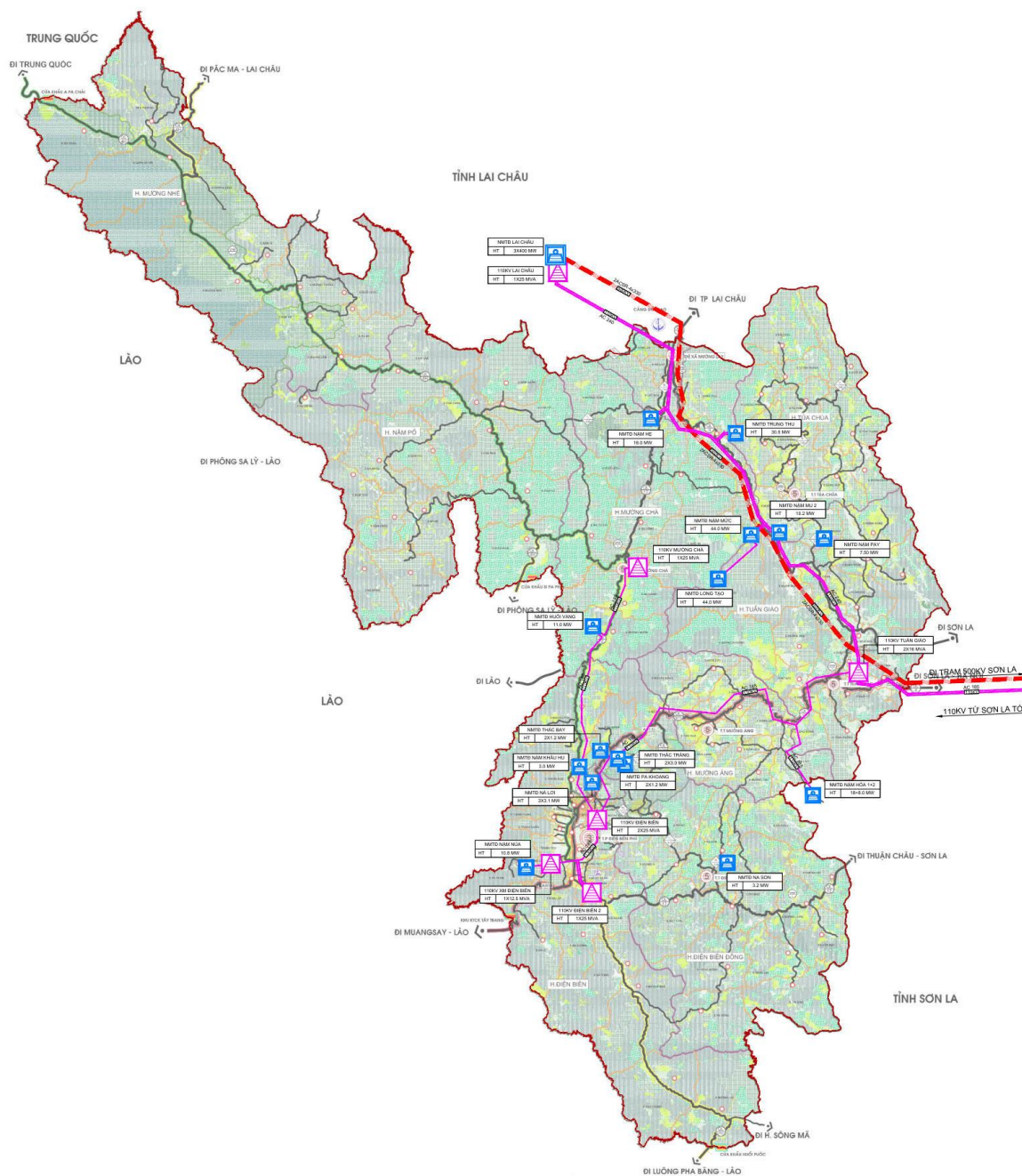
- Trạm 110kV Tuần Giáo đặt tại thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, có công suất 2x16MVA – 110/35/22kV. Trạm là nút giao của đường dây liên kết giữa 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Sơn La, được đấu nối vào các tuyến đường dây 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, Lai Châu – Tuần Giáo và đường dây mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho các huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa và một số xã của hai huyện Mường Ảng và Mường Chà.

Trạm 110kV Điện Biên đặt tại thành phố Điện Biên Phủ, có công suất 2x25MVA – 110/35/22KV, $P_{max}=38,8$ MW. Phía 110kV được đấu nối vào đường dây mạch đơn 110KV Điện Biên – Tuần Giáo là dây AC185, chiều dài khoảng 59,9km. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, thị xã Mường Lay và một số xã của huyện Mường Ảng. Trạm được nhận điện từ các nhà máy thủy điện Nà Loi, Thác Báy, Thác Trắng và Pa Khoang.

Trạm 110kV Điện Biên 2 đặt tại xã Sam Mứn, huyện Điện Biên; hiện đã thi công xong giai đoạn 1 lắp đặt máy biến áp T1 công suất 1x25MVA – 110/35/22kV. Trạm được cấp điện bằng đường dây nhánh rẽ tuyến mạch đơn 110kV Xi măng Điện Biên – 110kV Điện Biên. Trạm được đóng điện, vận hành máy biến áp T1 vào tháng 09 năm 2021 nhằm đảm bảo cung cấp điện cho khu vực huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông.

Trạm 110kV Mường Chà đặt tại xã Sa Lông, huyện Mường Chà; trạm có công suất thiết kế 2x25MVA – 110/35kV, hiện đã thi công xong giai đoạn 1 lắp đặt máy biến áp T1 công suất 1x25MVA. Trạm được cấp điện bằng đường dây mạch kép 110KV Mường Lay - Điện Biên, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 50km, tiết diện dây AC240, nối với trạm 110kV Điện Biên 2. Trạm được đóng điện, vận hành máy biến áp T1 vào tháng 08 năm 2021 nhằm đảm bảo cung cấp điện cho khu vực huyện Mường Chà, Nậm Pồ, Mường nhé và thị xã Mường Lay.

Trạm 110kV xi măng Điện Biên đặt tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên, đây là trạm khách hàng có công suất 12,5MVA – 110/6kV. Trạm được cấp điện bằng đường dây nhánh rẽ mạch kép 110kV Xi măng Điện Biên – ĐZ 110kV Điện Biên - Tuần Giáo, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 24,56km, tiết diện dây AC185.



Hình 28: Bản đồ hiện trạng cấp điện tỉnh Điện Biên

c. Hệ thống lưới điện phân phối:

Trong giai đoạn 2016-2020, việc đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện trên địa bàn tỉnh được đầu tư quan tâm bằng nhiều nguồn vốn khác nhau của ngành điện, vốn vay ADB, CT135, vốn vay Trung ương và ngân sách tỉnh. Nhờ đó hệ thống lưới điện toàn tỉnh có sự phát triển về số lượng và chất lượng. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 280,76km đường dây 110kV; 2.742km đường dây 35/22kV; 3.471,1km đường dây 0,4kV; 1.394 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 200.593kVA.

6.5. Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông

a. Bưu chính

Mạng lưới bưu chính được mở rộng và hoạt động ổn định, đảm bảo cung cấp các dịch vụ và đáp ứng kịp thời nhu cầu về chuyển phát thư, báo, các loại công văn giấy tờ, bưu phẩm, bưu kiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân. Đồng thời, bưu chính có những bước chuyển biến, đổi mới, mở rộng các loại hình dịch vụ, từng bước tạo nền tảng phát triển thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công của tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính 15; Mạng lưới bưu chính công cộng hiện nay có 167 điểm phục vụ; có 89 tuyến đường thư, 90 xã có báo đến trong ngày.

b. Viễn thông

❖ Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh

Trên địa bàn tỉnh chỉ có hệ thống các tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước được xếp vào các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước của tỉnh đã đưa vào sử dụng giai đoạn 3, kết nối các sở, ban, ngành và một số huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Thiết bị định tuyến đặt tại Viễn thông Điện Biên, sau đó kéo cáp quang đến trụ sở các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đến hết năm 2020 đã kết nối đến 106/129 xã, phường, thị trấn Đạt 82,2%).

❖ Hạ tầng mạng thông tin di động

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông với tổng số 770 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động BTS, tăng 162 vị trí trạm so với năm 2016; 632 vị trí có phủ sóng 3G; 489 vị trí có phủ sóng 4G và tiếp tục tăng mạnh. 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G, tăng 55 xã so với năm 2016. Số thuê bao điện thoại đến năm 2020 đạt hơn 420.000 thuê bao; mật độ thuê bao điện thoại đạt 67 thuê bao/100 dân (đạt 85% so với mục tiêu Kế hoạch Phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020, 80 thuê bao/100 dân).

6.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang

a) Nước thải:

Tổng khối lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị: 8.020 m³/ngđ, khối lượng nước thu gom được khoảng 65%. Mạng lưới thoát nước đô thị đa số dùng hệ thống thoát nước chung (nước thải + nước mưa), chỉ có thành phố Điện Biên Phủ dùng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng (trạm xử lý nước thải được xây dựng tại phía nam Thành Phố, hiện nay chưa xây dựng), thị xã Mường Lay dùng hệ thống thoát nước chung và nửa riêng (có 5 trạm xử lý nước thải phân tán tại 5 khu tái định cư đã xây dựng và đi vào hoạt động năm 2014).

Đường ống thoát nước thải đang tiến hành xây dựng và cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 10,4km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án thoát nước thải Thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2020), Thị xã Mường Lay khoảng 33,5km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án quy hoạch xây dựng các khu tái định cư Thị xã Mường Lay). Các thị trấn còn lại không có hệ thống thoát nước riêng, nước thải đổ chung với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt đều không qua xử lý nên đã gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị.

Nước thải công nghiệp: Công nghiệp chưa phát triển, một số cơ sở công nghiệp phân tán, khối lượng cơ sở công nghiệp còn nhỏ nên độ ô nhiễm chưa thể hiện rõ rệt.

Nước thải y tế: Hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và tư nhân đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

*Nhận xét: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

b) Quản lý chất thải rắn:

b.1. Hiện trạng chất thải rắn phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 218 tấn/ngày. Trong đó khối lượng CTR sinh hoạt đô thị (CTRSHĐT) phát sinh là 70,8 tấn/ngày (chiếm 32,5% tổng lượng CTRSH phát sinh).

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ phát sinh 52,6 tấn/ngày, chiếm 73% tổng lượng CTRSH đô thị phát sinh toàn tỉnh.

Bảng 15: Hiện trạng khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom khu vực đô thị

TT	TP/huyện	Cấp hành chính	Dân số	CTRSH phát sinh (tấn/ngày)	CTRSH thu gom (tấn/ngày)
1	TP. Điện Biên Phủ	TP trực thuộc tỉnh	48.941	52,6	50
2	TX. Mường Lay	Thị xã thuộc tỉnh	5.844	5,3	4,7
3	TT. Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	2.974	1,9	1,6
4	TT. Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	4.595	2,07	1,7
5	TT. Mường Chà	Huyện Mường Chà	4.132	2,7	2,3
6	TT. Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	3.492	2,02	2,02
7	TT. Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	8.295	4,20	4,20
	Tổng		78.273	70,8	66,52

Nguồn: Phòng TNMT, phòng công thương các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2015. Các huyện Nậm Pồ, huyện Điện Biên và huyện Mường Nhé chưa thành lập thị trấn.

CTR sinh hoạt các đô thị trên địa bàn các huyện phát sinh khoảng 13 tấn/ngày (chiếm 18% tổng khối lượng CTRĐT toàn tỉnh), trung bình mỗi đô thị phát sinh từ 2 đến

4 tấn/ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH tại thị trấn, trung bình khoảng 0,6 kg/người/ngày. Các huyện Nậm Pồ, Điện Biên, Mường Nhé chưa hình thành thị trấn, do đó CTRSH phát sinh khu vực trung tâm huyện được tính cùng với CTRSH nông thôn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn: Tổng khối lượng CTRSH ở nông thôn phát sinh là khoảng 155 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn phát sinh chủ yếu tại 04 huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa và Tuần Giáo; phát sinh 95,21 tấn/ngày (chiếm 65% tổng khối lượng CTRSH nông thôn). Tỷ lệ phát sinh CTRSH khu vực nông thôn khoảng 0,2-0,3 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn nông nghiệp: Căn cứ vào diện tích một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, ước tính khối lượng CTR từ hoạt động sản xuất nông nghiệp với các thành phần dễ phân hủy sinh học phát sinh khoảng 432.070 tấn/năm và thành phần CTR nguy hại trong nông nghiệp phát sinh 179 tấn/năm.

Bảng 16: Ước tính hiện trạng khối lượng CTR nông nghiệp

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Khối lượng CTR nông nghiệp (tấn/năm)	Khối lượng CTR nông nghiệp nguy hại (tấn/năm)
1	Lúa	77.476	247.923	116
2	Ngô	48.231	173.632	58
3	Đậu Tương	6.572	10.515	5

Chất thải rắn công nghiệp, thương mại: Khối lượng CTRCN tại các CCN ở tỉnh Điện Biên hiện nay chưa nhiều do công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa phát triển. CTRCN trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu phát sinh từ ngành công nghiệp khai khoáng.

Bảng 17: Lượng chất thải rắn công nghiệp ngành chế biến khoáng sản

TT	Ngành công nghiệp	Tổng lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác than	17.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác Pb-Zn	10.500
3	Chất thải rắn phát sinh từ ngành chế biến đồng riêng	6000

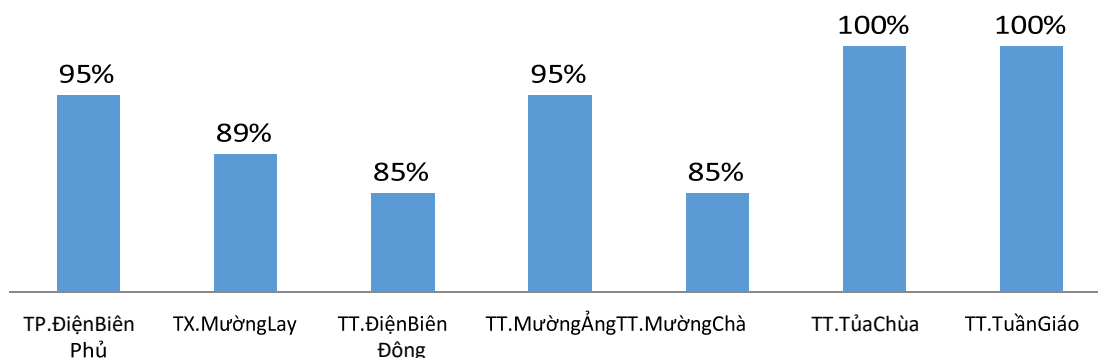
Chất thải rắn y tế: Tổng khối lượng CTR các cơ sở y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng: 2.803 kg/ngày tương ứng với 2.024 giường bệnh, trong đó: CTR sinh hoạt là 2.324 kg/ngày, chiếm 83% khối lượng phát sinh; CTR y tế nguy hại là 479 kg/ngày chiếm 217% khối lượng phát sinh. Chỉ tiêu phát sinh CTR trung bình: BV đa khoa tỉnh: 1-1,2 kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh 0,5kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện đa khoa huyện 1 kg/giường bệnh/ngày.

b.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị:

+ Thu gom: Thành phố Điện Biên Phủ: Phòng quản lý đô thị của thành phố và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và xây dựng tỉnh Điện Biên là 2 đơn vị chịu trách

nhiệm chính được giao nhiệm vụ quản lý và thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn thành phố (gồm 7 phường nội thị: phường Thanh Bình; Mường Thanh; Tân Thanh; Him Lam; Noong Bua; Nam Thanh và Thanh Trường), trong đó phường Thanh Trường mới chỉ thu gom 2/3 khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 95%. CTRSH của 2 xã nông thôn ngoại thị là Thanh Minh và Tà Lèng hiện chưa được đơn vị nào thu gom, vận chuyển và xử lý.



Hình 29: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Công tác quản lý, thu gom vận chuyển CTRSH tại các đô thị khác trên địa bàn các huyện do Phòng Công thương huyện (như đối với TT. Điện Biên Đông; TT. Mường Chà; TT. Mường Ảng, TT. Tuần Giáo) hoặc Phòng tài nguyên môi trường huyện Tủa Chùa đảm nhận.

+ Xử lý: Đến nay tỉnh chưa có nhà máy xử lý CTR đô thị. Diện tích các bãi chôn lấp từ 0,005 ha đến 10 ha và đều là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

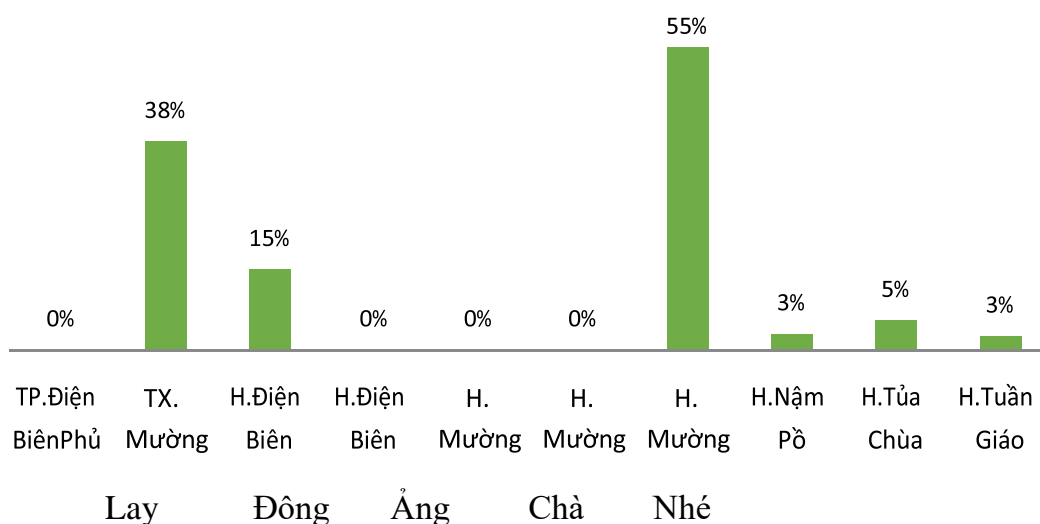
Bảng 18: Tổng hợp hiện trạng xử lý chất thải rắn toàn tỉnh

TT		Phạm vi phục vụ	Công nghệ/Khả năng mở rộng	Diện tích (ha)	Năm hoạt động
1		TP. Điện Biên Phủ.	<ul style="list-style-type: none"> - Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng. - Cải tạo, mở rộng xử lý triệt để ô nhiễm đóng cửa bãi rác vào năm 2015 theo Quyết định số 64/2003/QĐTTg của Thủ tướng CP. 	2,64	1996
2	Bãi chôn lấp TX. Mường Lay	TX. Mường Lay.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,5	2010
3	Bãi chôn lấp Púng Mìn; H. Điện Biên	Khu vực trung tâm huyện và các xã nông thôn huyện Điện Biên.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2014

4	Bãi chôn lấp Bắc Chộc; H. Điện Biên Đông	TT. Điện Biên Đông	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	2	2006
5	Bãi chôn lấp thị trần Mường, H. Mường Ảng.	Đèo Tăng Quái, TT. Mường Ảng.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	4	2004
6	BCL đổ tạm; H. Mường Chà	TT. TT. Mường Chà	- Chôn lấp lộ thiên, không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,07	2010
7	Bãi chôn lấp tại bản Nậm Pồ, xã Mường H. Mường Nhé.	Trung tâm huyện Mường Nhé và các xã lân cận huyện Mường Nhé	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.	10	2009
8		Trung tâm huyện Nậm Pồ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,005	2007
9	Bãi chôn lấp Phi Dinh; H. Tủa Chùa	TT. Tủa Chùa.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,3	2012
10	Bãi chôn lấp TT. Tuần Giáo; H. Tuần Giáo	TT. Tuần Giáo.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2011

Đối với khu vực nông thôn:

Thu gom: Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có thống kê đầy đủ. Số liệu thống kê của phòng TNMT, phòng công thương và đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR các huyện cho thấy, CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh phát sinh 155 tấn/ngày, trong đó CTRSH nông thôn được thu gom 17 tấn/ngày.



Hình 30: Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn

Xử lý: Hiện nay hầu hết CTRSH tại các thôn, bản đều chưa được thu gom xử lý. Các xã nông thôn trên địa bàn các huyện do lượng CTRSH phát sinh không lớn, dân cư phân tán, diện tích đất ở rộng, giao thông đi lại khó khăn và xa các trung tâm xử lý chất thải rắn của đô thị do đó hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn đều tự phân loại, một phần làm thức ăn chăn nuôi và bán để tái chế, phần còn lại được đổ thải gần khu vực ở và một số nơi khi đầy thì đốt lộ thiên.

+ Chất thải rắn nông nghiệp:

Thu gom: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Người dân tự thu gom và xử lý ngay trên diện tích đất canh tác hoặc vận chuyển về hộ gia đình để chăn nuôi gia súc. Do diện tích đất đồi núi lớn, CTR nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh hiện chưa phải là vấn đề bức xúc, vì thế loại chất thải này chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển mà công tác thu gom, xử lý được người dân thực hiện.

Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Khu vực cánh đồng Mường Thanh thuộc huyện Điện Biên đã xây dựng các bể chứa bì, chai lọ đựng thuốc BVTV và người dân đã tự thu gom, vận chuyển về các bể. Các khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn các huyện, công tác thu gom, vận chuyển được người dân thực hiện tự phát, chưa có sự quản lý của các cơ quan chức năng.

Xử lý: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Do thiếu phương tiện và thiếu giải pháp xử lý sau thu gom, nên phần lớn các phụ phẩm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp được đốt, chôn lấp ngay tại khu vực canh tác nông nghiệp, tự đổ thải xuống các dòng chảy sông suối, ven núi hoặc vận chuyển về gia đình làm thức ăn chăn nuôi....

Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Năm 2013, huyện Điện Biên đã tận dụng các nguồn vốn phát triển nông nghiệp để xây dựng 7 bể đựng bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên các cánh đồng vùng lòng chảo. Theo thực tế khảo sát, tại khu vực đất trồng lúa, các loại bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV đã được người dân thu gom về các bể chứa đặt trên các cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, mỗi bể chứa có dung tích từ 2-4m³, mỗi bể chứa bố trí xây dựng cách nhau 200m để thuận lợi cho công tác thu gom xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp: Hiện tại, tỉnh chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp. Tại các cơ sở công nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đã hợp đồng thuê dịch vụ

thu gom, xử lý với Công ty Môi trường đô thị tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, đến nay CTR tại các cơ sở công nghiệp mới chỉ được thu gom, vận chuyển và xử lý chung với các bãi chôn lấp chung với CTR sinh hoạt. Phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp. Đối với một số các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư, công tác thu gom vận chuyển chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện mà cơ sở sản xuất tự tổ chức thu gom. Riêng CTR từ các điểm khai thác khoáng sản, công tác thu gom vận chuyển và xử lý chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện.

Chất thải rắn y tế:

+ Thu gom:



+ Xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế: Tại các bệnh viện, trung tâm y tế các huyện và phòng khám đa khoa khu vực, CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý cùng với CTR sinh hoạt đô thị. Đơn vị thu gom xử lý CTR sinh hoạt đô thị sẽ thực hiện thu gom và xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế. Xử lý CTR nguy hại tại các cơ sở y tế: Trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên hiện có 06 bệnh viện và trung tâm y tế các huyện đã đầu tư lò đốt chất thải rắn y tế.

Bảng 19: Hiện trạng hoạt động của lò đốt CTR y tế nguy hại

TT	Tên đơn vị có lò đốt	Công suất lò đốt	Công nghệ đốt
1	BVĐK tỉnh Điện Biên	60 kg/mẻ đốt	K-HC-200 loại hai buồng
2	BV Lao và Bệnh phổi tỉnh Điện Biên.	20 kg/mẻ đốt	AO 200(A2) Công Nghệ Anh
3	BVĐKKV TX. Mường Lay	15 kg/lần đốt	Tự xây thủ công
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	25 kg/mẻ đốt	AIC – CHUWASTAR Nhật Bản
5	TTYT huyện Điện Biên	Từ 15-20 kg/mẻ đốt	FC-15K Nhật Bản
6	TTYT huyện Tuần Giáo	40 kg/mẻ đốt	CP5 loại một buồng công nghệ Pháp
7	TTYT huyện Mường Nhé	40 kg/mẻ đốt	FE-15K loại lò đốt một buồng

Ngoài ra, hiện có 04 trung tâm y tế gồm: BVĐKKV thị xã Mường Lay, TTYT huyện Tủa Chùa, TTYT huyện Điện Biên Đông, TTYT huyện Mường Chà đã được đầu tư xây dựng nhà đốt CTR y tế nguy hại trong khuôn viên các trung tâm y tế, tuy nhiên lò đốt và các thiết bị liên quan chưa được đầu tư, do đó các TTYT này hiện đang đốt bằng lò đốt thủ công (TTYT thị xã Mường Lay) hoặc đốt tại bãi đất trống trong khuôn viên trung tâm y tế.

Các trung tâm y tế khác CTR nguy hại hầu hết được đổ lộ thiên và đốt định kỳ trong hoặc gần khuôn viên trung tâm y tế gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh như: TTYT huyện Nậm Pồ, TTYT huyện Điện Biên Đông; TTYT huyện Mường Ảng; TTYT huyện Tủa Chùa. Riêng TTYT huyện Mường Chà, CTR y tế nguy hại được đào hố và vận chuyển đến đống ven tuyến QL4h (cách TTYT 5km) và đốt định kỳ.

Các loại chất thải y tế có thành phần sắc nhọn, không có khả năng đốt như (kim tiêm, chai, lọ đựng hóa chất, thuốc...) được các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện xây dựng bể chứa kín từ 2-4 m³ (dạng ngầm hoặc nổi) đặt ngay trong khuôn viên bệnh viện để lưu chứa hàng ngày, khi đầy lại xây dựng thêm các bể chứa mới.

Tại các cơ sở y tế tuyến xã và các trung tâm y tế dự phòng chưa có lò đốt: CTR y tế nguy hại phát thải được các cơ sở y tế đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên bệnh viện.

Nhận xét: Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

c) Nghĩa trang:

Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh: 661 ha. Trong đó Thành phố Điện Biên Phủ: 19 ha; Thị xã Mường Lay 9 ha; huyện Mường Chà: 48 ha; Huyện Mường Ảng: 13 ha; huyện Tủa Chùa 44 ha; huyện Mường Nhé: 38 ha; huyện Tuần Giáo: 226 ha; huyện Điện Biên: 163 ha; huyện Điện Biên Đông: 41 ha.

Tại các thị trấn trung tâm huyện đều có nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu chôn cất của thị trấn. Các xã phân tán đã có định hướng mở rộng và xây mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hình thức an táng: Chủ yếu là hungr táng và cải táng theo phong tục tập quán của người dân địa phương (tùy từng dân tộc). Không có cơ sở hỏa táng.

Nhận xét: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần phải đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường

Thu gom và xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

Nhận xét chung: Môi trường vùng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

Thoát nước: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy

cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước bẩn sinh hoạt, nước bẩn công nghiệp.

Chất thải rắn: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã được thu gom chất thải rắn, tuy nhiên lượng chất thải rắn đã thu gom chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra do lực lượng cán bộ công nhân viên còn thiếu, các phương tiện thiếu, cũ nát và lạc hậu... Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

Nghĩa trang: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường.

PHẦN II: THỰC TRẠNG NÔNG THÔN VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN TRƯỚC

1. Hiện trạng nông thôn

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trong địa bàn tỉnh, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị lớn và dọc theo các trục đường. Quy mô dân số nông thôn có xu hướng chuyển sang dân đô thị do quá trình đô thị hóa.

Hiện nay Điện Biên có 129 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó khu dân cư nông thôn tập trung tại các đơn vị hành chính xã, toàn tỉnh hiện có 115 xã, trong đó:

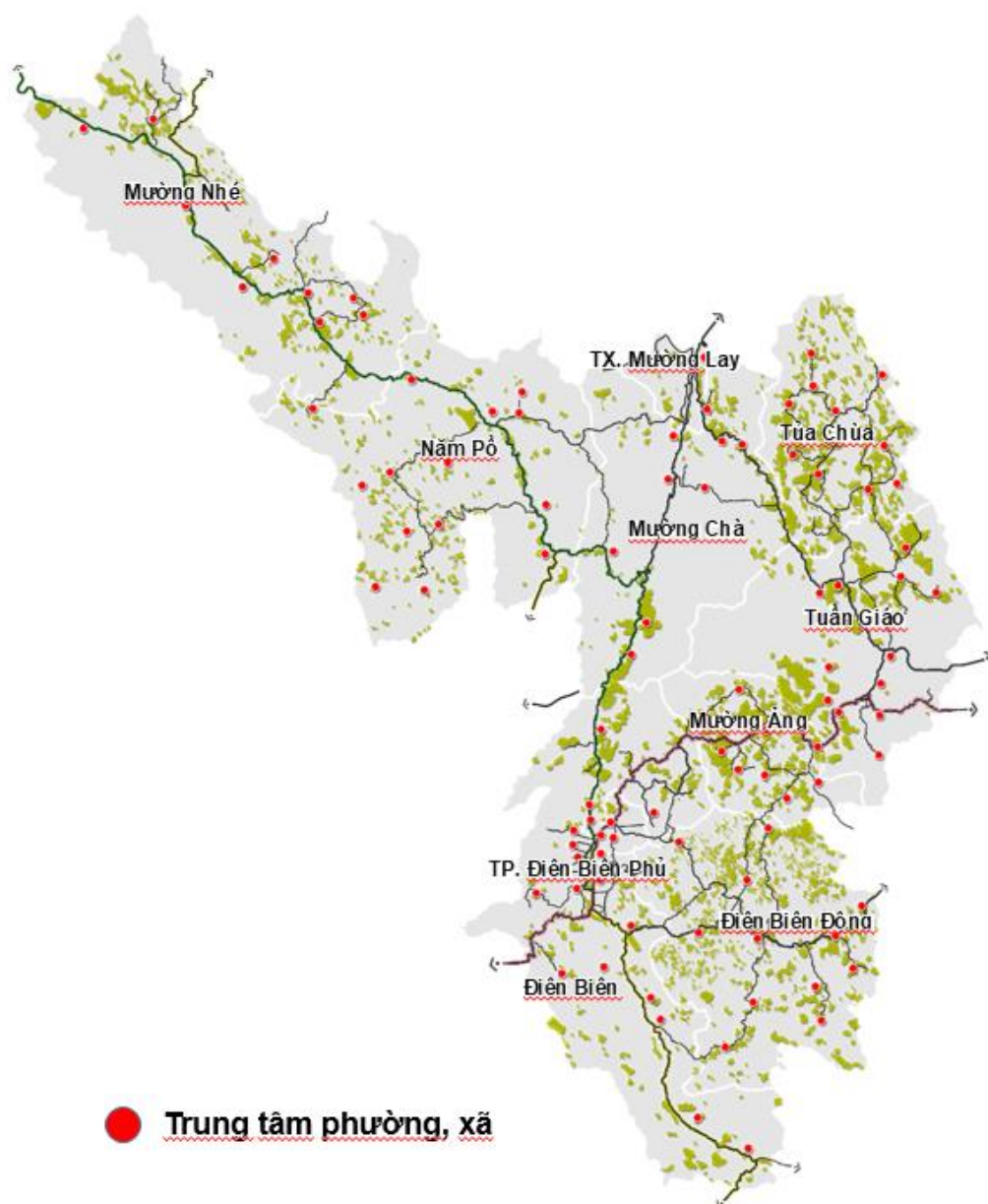
- Thành Phố Điện Biên Phủ: 05 xã
- Thị xã Mường Lay: 01 xã
- Huyện Điện Biên: 22 xã
- Huyện Điện Biên Đông: 13 xã
- Huyện Mường Ảng: 09 xã
- Huyện Mường Chà: 11 xã
- Huyện Mường Nhé: 11 xã
- Huyện Nậm Pồ: 15 xã
- Huyện Tủa Chùa: 11 xã
- Huyện Tuần Giáo: 17 xã

Toàn tỉnh có 45 xã được công nhận đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó có 21 xã đạt chuẩn và 24 xã cơ bản đạt chuẩn. Tuy nhiên, nhiều xã dù đã được công nhận đạt chuẩn NTM nhưng vẫn còn “nợ” tiêu chí; thậm chí có những tiêu chí không duy trì được sau khi đạt chuẩn.

Bảng tổng hợp số xã, nhân khẩu vùng nông thôn năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Số xã	Số bản	Số hộ	Nhân khẩu
1	Thị xã Mường Lay	1	16	1.272	5.421
2	Huyện Mường Nhé	11	111	9.139	46.123
3	Huyện Mường Chà	11	99	9.757	48.230
4	Huyện Tủa Chùa	11	135	11.733	57.729
5	Huyện Tuần Giáo	17	167	18.876	88.294
6	Huyện Điện Biên Đông	13	193	13.755	67.180
7	Huyện Mường Ảng	9	108	10.853	48.709
8	Huyện Nậm Pồ	15	121	10.468	55.008
9	Huyện Điện Biên	22	341	30.335	120.256
10	Thành phố Điện Biên Phủ	5	92	58.793	17.058
	Tổng	115	1.383	174.981	554.008

(Niêm giám thống kê năm 2020 các huyện)



Hình 31: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên

Bảng tổng hợp diện tích đất ở, đất nông nghiệp vùng nông thôn năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Đất ở nông thôn (ha)	Đất sản xuất NN (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)
1	Thị xã Phường Lay	38	1.624	3.818	36
2	Huyện Mường Nhé	744	56.272	92.806	117
3	Huyện Mường CHà	297	14.839	43.159	27
4	Huyện Tủa Chùa	351	37.374	24.377	81
5	Huyện Tuần Giáo	640	60.257	38.505	392
6	Huyện Điện Biên Đông	463	79.687	26.508	289
7	Huyện Mường Ảng	289	27.556	11.795	261
8	Huyện Nậm Pồ	463	23.804	58.901	72
9	Huyện Điện Biên	942	74.157	70.596	741
10	Thành phố Điện Biên Phủ	276	13.026	2.145	182
	Tổng	4.503	388.596	372.609	2.198

(Nguồn: thống kê sử dụng đất năm 2020, tư vấn tổng hợp)

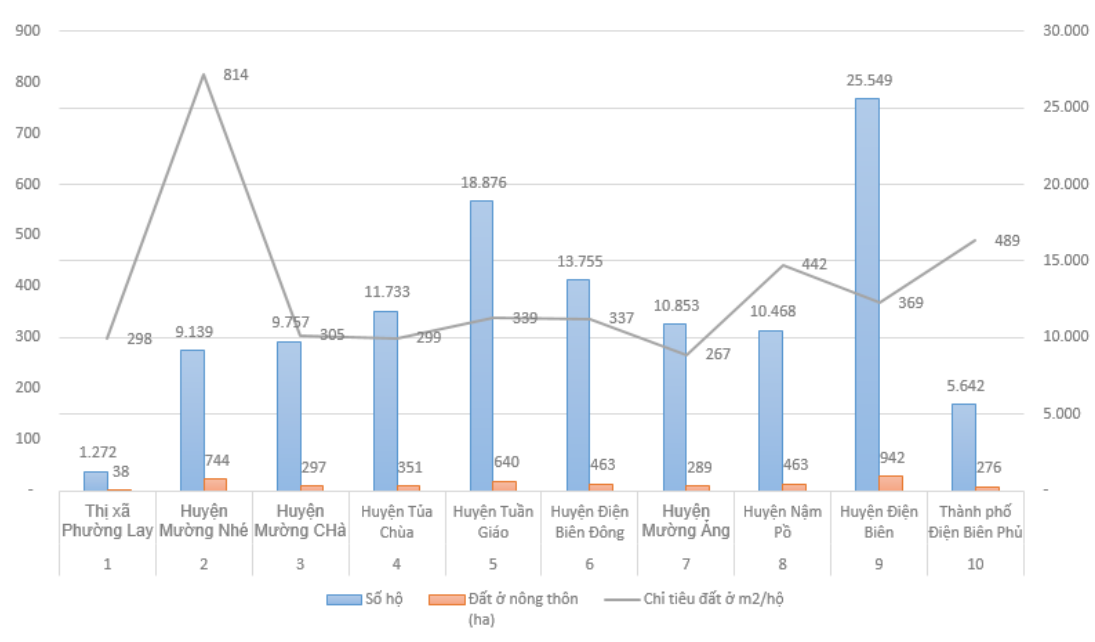
*. Kết quả đạt được các chỉ tiêu đất ở khu vực nông thôn

- Về đất ở nông thôn: Trung bình đất ở khu vực nông thôn đạt 385m²/hộ. Trong đó khu vực huyện Mường Nhé diện tích đất ở nông thôn chiếm chỉ tiêu lớn nhất là: 814 m²/hộ, thị xã Mường Lay chiếm chỉ tiêu đất ở nông thôn nhỏ nhất là: 298 m²/hộ.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu đất ở nông thôn tỉnh Điện Biên năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ	Đất ở hiện trạng đạt được	
			Đất ở nông thôn (ha)	Chỉ tiêu đất ở m ² /hộ
1	Thị xã Phường Lay	1.272	38	298
2	Huyện Mường Nhé	9.139	744	814
3	Huyện Mường CHà	9.757	297	305
4	Huyện Tủa Chùa	11.733	351	299
5	Huyện Tuần Giáo	18.876	640	339
6	Huyện Điện Biên Đông	13.755	463	337
7	Huyện Mường Ảng	10.853	289	267
8	Huyện Nậm Pồ	10.468	463	442
9	Huyện Điện Biên	25.549	942	369
10	Thành phố Điện Biên Phủ	5.642	276	489
	Tổng	117.044	4.503	385

(Nguồn: Niên giám thống kê và thông kê đất đai năm 2020, tư vấn tổng hợp)



Biểu đồ chỉ tiêu đất ở nông thôn năm 2020

*. Kết quả đạt được các chỉ tiêu đất sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn

- Về đất sản xuất nông nghiệp: Trung bình đất ở khu vực nông thôn đạt 3,32ha/hộ. Trong đó khu vực huyện Mường Nhé diện tích đất ở nông thôn chiếm chỉ tiêu lớn nhất là: 6,16ha/hộ, huyện Mường Chà chiếm chỉ tiêu đất ở nông thôn nhỏ nhất là: 1,52 ha/hộ.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu đất ở nông nghiệp năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ	Đất sản xuất NN hiện trạng đạt được	
			Đất sản xuất NN (ha)	Chỉ tiêu đất nông nghiệp ha/hộ
1	Thị xã Phông Lay	1.272	1.624	1,28
2	Huyện Mường Nhé	9.139	56.272	6,16
3	Huyện Mường Chà	9.757	14.839	1,52
4	Huyện Tủa Chùa	11.733	37.374	3,19
5	Huyện Tuần Giáo	18.876	60.257	3,19
6	Huyện Điện Biên Đông	13.755	79.687	5,79
7	Huyện Mường Ảng	10.853	27.556	2,54
8	Huyện Nậm Pồ	10.468	23.804	2,27
9	Huyện Điện Biên	25.549	74.157	2,90
10	Thành phố Điện Biên Phủ	5.642	13.026	2,31
	Tổng	117.044	388.596	3,32

(Nguồn: Niên giám thống kê và thông kê đất đai năm 2020, tư vấn tổng hợp)

2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Đến nay toàn tỉnh Điện Biên có 21/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 18,26%), 17/115 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 37/115 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 40/115 xã đạt từ 05-09 tiêu chí, số tiêu chí bình quân đạt 11,9 tiêu chí/ xã, tăng 10,5 tiêu chí so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn ước đạt 19,5 triệu đồng/người/năm, tăng 15,0 triệu đồng so với năm 2011; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm xuống còn 35,92%. Đến hết năm 2020, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Về giao thông: 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 109 xã có đường ô tô đến trung tâm đảm bảo đi lại quanh năm và còn 06 xã chỉ đi được mùa khô; có 55/115 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông đạt 47,82%.

- Về thủy lợi: 111/115 xã đạt tiêu chí về thủy lợi, đạt 96,52%. Các công trình thủy lợi được chú trọng đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân, đã cung cấp nước tưới cho diện tích trồng trọt là 109.352,52 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.854,31 ha.

- Về điện: 115/115 xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng điện là 90,03%, có 63/115 xã đạt tiêu chí số 4 về điện, đạt 54,78%.

- Về giáo dục: tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường tiếp tục tăng ở các cấp học cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Toàn tỉnh hiện có 63/115 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 54,78%; có 66/115 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo đạt 57,39%.

- Về y tế: có 75/115 xã (65,21%) đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,9%.

- Về văn hóa: có 66/115 xã (57,39%) đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, 74/115 xã (64,34%) đạt tiêu chí về văn hóa.

- Về môi trường: có 50/115 xã (43,48%) đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn tồn tại những hạn chế nhất định

*. Về phát triển nông nghiệp

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy

động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật còn hạn chế.

d. Đánh giá chung

**. Thuận lợi*

Điện Biên là địa phương có khí hậu thuận lợi, thổ nhưỡng phù hợp với các loại cây trồng lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên cũng phù hợp với chăn nuôi gia súc ăn cỏ và phù hợp cho phát triển cây ăn quả hay cây công nghiệp lâu năm mang lại hiệu quả cao như: Cam, chuối, xoài, cà phê, cao su,... và phù hợp với chăn nuôi gia súc ăn cỏ.

Đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân có triển vọng được phục hồi; cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được củng cố; KHCN phát triển; mức độ cơ giới hóa, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, công nghệ bảo quản chế biến,... ngày càng tăng.

Hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, hợp tác, liên kết khép kín bước đầu được hình thành và phát huy hiệu quả. Hình thức kinh tế tập thể dần phát huy, khắc phục những nhược điểm quy mô nhỏ của kinh tế cá thể.

Các doanh nghiệp đang dần chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với nguồn tài nguyên đất đai, lao động dồi dào với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư.

Nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp dự báo sẽ tăng.

**. Khó khăn và thách thức*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật còn hạn chế.

Tình trạng khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản còn xảy ra; tình trạng phá rừng làm nương còn diễn biến phức tạp. Tình trạng lấn rừng, tranh chấp đất rừng ở một số địa bàn chưa được giải quyết dứt điểm. Công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung

triển khai thực hiện đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chưa thực hiện được việc giao đất lâm nghiệp chưa có rừng.

*. Nguyên nhân

Điện Biên là tỉnh khó khăn, địa hình chia cắt phức tạp, xa các trung tâm kinh tế, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Chưa có cơ chế, chính sách đối với việc tích tụ đất đai để xây dựng cánh đồng lớn; chưa có cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp.

Dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Giá cả thị trường nông sản không ổn định.

Hội nhập kinh tế khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào khó lường và tăng cạnh tranh các sản phẩm nông sản.

3. Kết quả thực hiện bố trí sắp xếp dân cư giai đoạn trước

3.1. Chỉ đạo, điều hành

Để thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức thực hiện tại địa phương, cụ thể như sau:

- Chỉ thị số 19/2005/CT-UBND ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh về việc một số giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng dân di cư tự do.

- Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 về việc quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg.

- Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Tổ Chuyên viên liên hợp thực hiện Đề án thực hiện “Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước” tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án thực hiện “Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước” tỉnh Điện Biên.

- Kế hoạch số 02/KH-BCĐ ngày 21/7/2015 của Ban chỉ đạo Đề án 2627 tỉnh Điện Biên về việc phối hợp điều tra thông kê, phân loại người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới 2 nước Việt Nam - Lào.

- Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025.

- Kế hoạch số 420/KH-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về giải quyết tình trạng phá rừng và di cư tự do tại huyện Mường Nhé năm 2017.

- Kế hoạch số 1162/KH-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào.

- Ngoài ra, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành các văn bản chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan giải quyết di cư tự do trên địa bàn tỉnh.

3.2. Kết quả bố trí dân cư

Giai đoạn 2015-2020 thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 492 hộ vùng nguy cơ thiên tai. Cụ thể:

+ Năm 2015 thực hiện hỗ trợ cho 170 hộ;

+ Năm 2016 thực hiện hỗ trợ cho 69 hộ;

+ Năm 2017 thực hiện hỗ trợ cho 84 hộ;

+ Năm 2018 thực hiện hỗ trợ cho 96 hộ;

+ Năm 2019 thực hiện hỗ trợ cho 82 hộ;

+ Năm 2020 thực hiện hỗ trợ cho 108 hộ;

Thành lập mới được 02/03 điểm bản mới gồm

+ 01 điểm bản tại Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

+ 01 điểm bản tại Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tót, xã Mường Lói, huyện Điện Biên.

(01 điểm bản thuộc Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, đặc biệt khó khăn các bản Suối Lư I, II, III, đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên đến nay đang tiếp tục triển khai).

Có 02 điểm bản hoàn thành do chuyển tiếp từ giai đoạn trước gồm:

+ 01 điểm bản thuộc Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở lũ quét, đời sống đặc biệt khó khăn thuộc các bản Nậm Bay, Pa Cá đến định cư tại khu Phiêng Xanh, xã Mùn Chung

+ 01 điểm bản thuộc Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở lũ quét, ĐBKK bản Hua Múc 1, Hua Múc 2, Pu Si 2 đến định cư tại bản Hua Múc 2, xã Mường Mùn.

3.3. Kết quả đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Giai đoạn 2015-2020: Bằng nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg 34.707 km đường giao thông; 03 nhà văn hóa; 06 công trình nước sinh hoạt; 05 công trình nhà lớp học mầm non và tiểu học; 02 công trình cấp điện sinh hoạt; 02 công trình san nền với tổng diện tích sử dụng là 6.238 ha.

3.4. Kết quả phát triển sản xuất

Giai đoạn 2015-2020: Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế Trung ương phân bổ cho tỉnh chỉ được thực hiện với nội dung hỗ trợ di chuyển trực tiếp cho các hộ dân, không có vốn (theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg) để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn vùng bố trí dân cư.

3.5. Thực hiện vốn đầu tư

Giai đoạn 2015-2020: 109.271 triệu đồng.

Kế hoạch vốn giao hàng năm (Nguồn vốn Chương trình mục tiêu “Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư).

- Năm 2015: 34.000 triệu đồng;
- Năm 2016: 7.000 triệu đồng;
- Năm 2017: 14.459 triệu đồng;
- Năm 2018: 11.518 triệu đồng;
- Năm 2019: 27.044 triệu đồng;
- Năm 2020: 15.250 triệu đồng.

Kết quả giải ngân nguồn vốn: 65.851 triệu đồng.

Ngoài ra trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã đã Chính phủ và các bộ ngành quan tâm bố trí thêm nguồn dự phòng Ngân sách trung ương hàng năm để thực hiện 03 dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư. Hiện các dự án vẫn đang triển khai dở dang, chuyển tiếp thực hiện sang giai đoạn 2021-2025.

3.6. Đời sống dân cư

- Diện tích đất ở/hộ: 400 m²/hộ.
- Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố: 100%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt: 100%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch sinh hoạt: 100%.
- Diện tích đất nông nghiệp bình quân/hộ: 02 ha/hộ.

4. Đánh giá chung kết quả thực hiện sắp xếp dân cư

4.1. Những kết quả đạt được

- Được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh Điện Biên đã được bố trí nguồn vốn ngân sách Trung ương để triển khai thực hiện 06 dự án đầu tư bố trí dân cư (vốn đầu tư phát triển) và hỗ trợ các hộ dân vùng thiên tai, có nguy cơ thiên tai (vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm), từ đó góp phần bảo đảm cho người dân có đất ở, đất sản xuất, dần ổn định đời sống và sản xuất, hạn chế tình trạng di cư, tái di cư tự do, góp phần giữ gìn trật tự an toàn xã hội và an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Từ nguồn vốn đầu tư của Chương trình và lồng ghép các chương trình, dự án khác đã hỗ trợ cho người dân sau khi di chuyển đến vùng quy hoạch đã giúp người dân yên tâm sinh sống lâu dài tại nơi ở mới; đồng thời giải quyết một phần nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở (đường giao thông, trường học, nước sinh hoạt, thủy lợi...) phục

vụ cho người dân; từng bước thực hiện xoá đói, giảm nghèo, mở rộng giao lưu giữa các vùng, nâng cao nhận thức cho đồng bào các dân tộc vùng biên; góp phần củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, củng cố lòng tin của đồng bào các dân tộc đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt được triển khai tới các thôn, bản để người dân nắm được chủ trương chính sách của Đảng, phối hợp tham gia, theo dõi và hưởng lợi từ các dự án qua đó nâng cao hiệu quả của chương trình; tình trạng dân di cư tự do chuyển biến theo chiều hướng giảm; hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai tại các vùng có nguy cơ thiên tai, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững cho các hộ dân được bố trí ổn định theo quy hoạch.

4.2. Những tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại

- Kết quả thực hiện hỗ trợ các hộ dân di chuyển ra khỏi vùng có nguy cơ thiên tai, đặc biệt khó khăn mới đạt 63,09% so với kế hoạch.

- Tiến độ thực hiện một số dự án còn chậm (nhất là đối với nội dung hỗ trợ di chuyển dân về nơi ở mới).

Theo quy hoạch nơi ở mới phải bằng và từng bước tốt hơn nơi ở cũ, phải được đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân; tuy nhiên, thực tế các dự án thành phần chưa được triển khai đồng bộ (nhất là với các hạng mục hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, nước sinh hoạt...) chưa đáp ứng được yêu cầu, vì vậy ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, gây khó khăn cho việc tuyên truyền, triển khai thực hiện.

- Việc bảo trì, sửa chữa thường xuyên đối với các công trình hạ tầng được đầu tư tại các dự án bố trí dân cư còn gặp nhiều khó khăn.

b) Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

+ Do kết cấu địa chất, trên địa bàn tỉnh thường xảy ra các vụ thiên tai như: Sạt lở đất, lũ quét, lũ ống,... ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

+ Là một tỉnh vùng núi cao, độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh, nhiều sông suối ... quỹ đất cho việc lựa chọn địa điểm bố trí ổn định dân cư hạn chế.

Các công trình hạ tầng thiết yếu tại các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch phần lớn chưa có nên phải đầu tư mới, suất đầu cao, giao thông đi lại khó khăn; vì vậy tổng mức đầu tư cho 01 điểm bố trí dân cư khá lớn.

+ Nguồn vốn đầu tư của Trung ương hàng năm dành cho Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg quá ít, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất chưa được thực hiện, ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch giao hàng năm của tỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu mục tiêu đề ra của các dự án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bên cạnh đó, mức hỗ trợ của chương trình, nhất là nội dung trực tiếp hộ gia đình còn thấp.

+ Phong tục tập quán canh tác của người dân còn lạc hậu chủ yếu là du canh du cư, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ còn hạn chế.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Sự phối kết hợp trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân vào vùng quy hoạch giữa Sở chuyên ngành và các cơ quan đoàn thể, địa phương chưa được chặt chẽ.

+ Công tác lập quy hoạch và lập dự án của một số dự án chưa sát với thực tế, đến sau khi phê duyệt dự án trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh bổ sung phù hợp với thực tế.

+ Việc bố trí lòng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển sản xuất cho những điểm bố trí dân cư rất khó khăn, vì vậy ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân.

Việc xã hội hóa, huy động nguồn vốn cho Chương trình gặp nhiều khó khăn do vị trí địa lý, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sống thưa thớt; vì vậy chưa kêu gọi được nhiều các nhà doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn tỉnh.

4.3. Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư trong giai đoạn tới đây.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án bố trí sắp dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư các cấp theo tài liệu, hướng dẫn của Trung ương về các nội dung Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan trong giai đoạn mới.

Tổng hợp, xây dựng kế hoạch bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn tỉnh để báo cáo đề nghị Chính phủ và các Bộ ngành trung ương tiếp tục quan tâm bố trí tăng vốn cho tỉnh để thực hiện Chương trình có hiệu quả trong thời gian tới.

PHẦN III: NHU CẦU BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Căn cứ

Căn cứ vào quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do;

Căn cứ Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg ngày 21/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2015; Thông tư số 03/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020”; Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg.

2. Nhu cầu tổng số hộ cần bố trí ổn định dân cư

Tổng nhu cầu số hộ cần bố trí, sắp xếp ổn định là: **3.364 hộ**; trong đó

+ Giai đoạn 2021-2025 cần là **2.030** hộ (trong đó: Vùng có nguy cơ thiên tai 620 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 900 hộ; vùng dân cư biên giới 510 hộ).

+ Giai đoạn 2026 -2030 cần là: 1334 hộ (trong đó: Vùng có nguy cơ thiên tai 393 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 601 hộ; vùng dân cư biên giới 340 hộ).

Bảng tổng số hộ cần phải bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030

TT	Danh mục	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 (hộ)	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư trong KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 (hộ)	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư trong KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 (hộ)
	Tổng số	3364	2030	1334
	Tập trung	1369	823	546
	Xen ghép	1968	1180	788
	Ổn định tại chỗ	27	27	
	Trong đó:			
I	Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	1013	620	393
1	Tập trung	395	239	156
2	Xen ghép	591	354	237
3	Ổn định tại chỗ	27	27	
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	1501	900	601
1	Tập trung	559	335	224
2	Xen ghép	942	565	377

3	Ổn định tại chỗ			0
III	Bố trí dân cư biên giới	850	510	340
1	Tập trung	415	249	166
2	Xen ghép	435	261	174
3	Ổn định tại chỗ			

3. Nhu cầu bố trí đất ở

Xác định chỉ tiêu đất ở cho các hộ dân: 400 m²/hộ. Tổng nhu cầu đất ở trong giai đoạn 2021-2025 cần bố trí diện tích đất ở là 135ha. Giai đoạn 2026-2030 cần bố trí thêm 53,36ha.

Bảng nhu cầu đất ở cho các hộ cần bố trí ổn định dân cư

TT	Danh mục	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 (hộ)	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 (hộ)	Chỉ tiêu đất ở/hộ (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất ở giai đoạn 2021-2025 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất ở giai đoạn 2026-2030 (ha)
	<i>Tổng số</i>	<i>3364</i>	<i>2030</i>	<i>400</i>	<i>135</i>	<i>53,36</i>
	<i>Tập trung</i>	<i>1369</i>	<i>823</i>	<i>400</i>	<i>55</i>	<i>21,84</i>
	<i>Xen ghép</i>	<i>1968</i>	<i>1180</i>	<i>400</i>	<i>79</i>	<i>31,52</i>
	<i>Ổn định tại chỗ</i>	<i>27</i>	<i>27</i>	<i>400</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó:</i>				-	0
I	Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	1013	620	400	41	15,72
1	Tập trung	395	239	400	16	6,24
2	Xen ghép	591	354	400	24	9,48
3	Ổn định tại chỗ	27	27	400	1	0
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	1501	900	400	60	24,04
1	Tập trung	559	335	400	22	8,96
2	Xen ghép	942	565	400	38	15,08
3	Ổn định tại chỗ				-	0
III	Bố trí dân cư biên giới	850	510	400	34	13,6

1	Tập trung	415	249	400	17	6,64
2	Xen ghép	435	261	400	17	6,96
3	Ổn định tại chỗ				-	

4. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp cho các hộ 2ha/hộ. Tổng nhu cầu đất nông nghiệp cho các hộ cần phải bố trí ổn định dân cư trong giai đoạn 2021-2025 là 4.060ha; trong giai đoạn 2026-230 là 2.668ha.

Bảng tổng nhu cầu bố trí đất nông nghiệp cho các hộ cần bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030

T T	Danh mục	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 (hộ)	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư trong giai đoạn 2021- 2025 (hộ)	Chỉ tiêu bố trí đất nông nghiệp (ha)	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2021- 2025 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2026- 2030 (ha)
	<i>Tổng số</i>	<i>3364</i>	<i>2030</i>	<i>2</i>	<i>4.060</i>	<i>2.668</i>
	<i>Tập trung</i>	<i>1369</i>	<i>823</i>	<i>2</i>	<i>2.738</i>	<i>1.092</i>
	<i>Xen ghép</i>	<i>1968</i>	<i>1180</i>	<i>2</i>	<i>3.936</i>	<i>1.576</i>
	<i>Ổn định tại chỗ</i>	<i>27</i>	<i>27</i>	<i>2</i>	<i>54</i>	<i>-</i>
	<i>Trong đó:</i>				<i>-</i>	<i>-</i>
I	Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	1013	620	2	2.026	786
1	Tập trung	395	239	2	790	312
2	Xen ghép	591	354	2	1.182	474
3	Ổn định tại chỗ	27	27	2	54	-
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	1501	900	2	3.002	1.202
1	Tập trung	559	335	2	1.118	448
2	Xen ghép	942	565	2	1.884	754
3	Ổn định tại chỗ				-	-

III	Bố trí dân cư biên giới	850	510	2	1.700	680
1	Tập trung	415	249	2	830	332
2	Xen ghép	435	261	2	870	348
3	Ổn định tại chỗ				-	-

PHẦN IV: QUY HOẠCH SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Quan điểm bố trí dân cư

- Quy hoạch, ổn định dân cư phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tính đến năm 2030; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập cho người nông dân, đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư theo thứ tự ưu tiên: Ưu tiên bố trí các điểm dân cư trong vùng thiên tai cần di dời cấp bách, các hộ gia đình vùng có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, ổn định dân di cư tự do, vùng xung yếu, rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn toàn tỉnh nhằm khai thác sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai gắn với sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân vùng quy hoạch; hình thành thể trận quốc phòng toàn dân, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư

*. Mục tiêu giai đoạn 2021- 2025.

- Giai đoạn 2021-2025 bố trí ổn định cho 2.030 hộ (trong đó: Vùng có nguy cơ thiên tai 620 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 900 hộ; vùng dân cư biên giới 510 hộ). Xây dựng hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng; Hỗ trợ phát triển sản xuất vùng bố trí dân cư và nâng cao đời sống các hộ dân hưởng lợi từ dự án.

*. Mục tiêu giai đoạn 2026 – 2030.

Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho **1334** hộ. Cụ thể như sau:

- Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai: 393 hộ.
- Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: 601 hộ.
- Bố trí dân cư biên giới: 340 hộ.

2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu

Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các điểm bố trí dân cư theo thứ tự ưu tiên là: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, điện sinh hoạt phù hợp với các tiêu chí trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

2.4. Phát triển sản xuất.

a) Hỗ trợ vùng dự án bố trí ổn định dân cư phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác; xây dựng các mô hình, dự án phát triển sản xuất, vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chế biến, bảo quản, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hình thành các sản phẩm OCOP đa giá trị gắn với lợi thế vùng, miền, quốc gia; thúc đẩy phát triển các mô hình làng du lịch văn hóa cộng đồng gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

c) Ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình về tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, giống, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất, vay vốn tín dụng chính sách và vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành.

d) Hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế khác cho người dân phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của người dân, cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

2.5. Đời sống dân cư

- *Mục tiêu đến năm 2030:*

- + Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm;
- + Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 11,01%;
- + 100% hộ dân cư được sử dụng điện lưới quốc gia;
- + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%.
- + Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 90%.

3. Nội dung sắp xếp ổn định dân cư

3.1. Nguyên tắc, hình thức và tiêu chí điểm bố trí dân cư

a. Nguyên tắc bố trí dân cư

Bố trí, sắp xếp dân cư phải đảm bảo gắn với đầu tư phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt.

Cân đối đất ở, đất sản xuất để đảm bảo ổn định đời sống cho người dân lâu dài, bền vững.

b. Hình thức bố trí dân cư

- Bố trí ở xen ghép ở những bản có điều kiện phát triển sản xuất, đời sống và có khả năng tiếp nhận; không gây ảnh hưởng nhiều đến hiện trạng đất sản xuất của các hộ dân.

- Sắp xếp ổn định tại chỗ cho những bản đủ điều kiện mở rộng đất sản xuất, đảm bảo đời sống và cư trú lâu dài.

- Di chuyển tập trung, thành lập điểm bản mới đối với các bản có nguy cơ bị sạt lở lũ quét, các bản thuộc khu vực biên giới, các hộ dân DCTD.

c. Sắp xếp dân cư gắn với chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới.

- Sắp xếp dân cư trên cơ sở phù hợp với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, góp phần thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản trong xây dựng NTM như sau:

(1) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

(2) Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

(3) Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

(4) Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các cụm tuyến dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (điện, hệ thống kê chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch...), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc BVTV). Với các nhu cầu trên cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng NTM.

d. Nguyên tắc bố trí dân cư

- Sắp xếp dân cư tạo điều kiện cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được thuận lợi.

- Điểm dân cư phải đảm bảo các điều kiện sống ổn định lâu dài, có điều kiện phát triển kinh tế hộ gia đình, thực hiện định canh, định cư, tiến tới chấm dứt di cư tự do.

- Điểm bố trí dân cư phải phù hợp với định hướng cơ bản về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của địa phương và đảm bảo những điều kiện cần thiết cho điểm tái định cư như sau:

+ Đảm bảo đủ đất sản xuất, nước sinh hoạt, nước sản xuất;

- + Phát huy hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng;
- + Bảo vệ được môi trường sinh thái khu vực rừng đầu nguồn, khu vực bảo tồn thiên nhiên;
- + Được nhân dân đồng tình ủng hộ và phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hoá của các dân tộc vùng quy hoạch; phát huy tinh thần cộng đồng, dòng họ.

3.2. Quy hoạch bố trí dân cư

Giai đoạn 2021-2030

- + Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét 1013 hộ;
- + Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: 1.501 hộ.
- + Bố trí dân cư vùng biên giới 850 hộ.

a. Các dự án chuyển tiếp

Bảng danh mục dự án đang tiếp tục thực hiện (danh mục này không cần thiết vì đã được quản lý theo danh mục đầu tư công trung hạn chung toàn tỉnh).

Cần viết tập trung vào 02 điểm sạt lở toàn xã là (1) Dự án di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí dân cư vùng có nguy cơ sụt lún, trượt lở khu vực trung tâm xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa (2) Di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sụt lún, trượt lở khu vực trung tâm xã Tà Dình, huyện Điện Biên Đông.

Cả 2 dự án đều đã được ghi danh mục của Chương trình MTQG dân tộc thiểu số theo QĐ số 1719.

Bảng tổng hợp các dự án chuyển tiếp bố trí ổn định dân cư

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Quy mô (hộ)
	TỔNG SỐ	-			
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	9	-	1	299
I	DA bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	7			212
1	Dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	1	bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	1	25
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cấn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1	bản Huổi Cấn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1	32

3	Dự án di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, trượt lở khu vực trung tâm xã huổi Sớ, huyện Tủa Chùa	1	xã huổi Sớ, huyện Tủa Chùa	1	18
4	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tầu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	1	bản Tầu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	1	45
5	Di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, trượt lở khu vực trung tâm xã Tỉa Đình, huyện Điện Biên Đông	1	xã Tỉa Đình, huyện Điện Biên Đông	1	67
6	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pú Khở, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	1	bản Pú Khở, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	1	25
II	ĐA bố trí dân cư vùng biên giới	1			48
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kêt Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	1	bản Kêt Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	1	48
III	ĐA Bố trí dân di cư tự do	1		1	39
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân DCTD bản Nậm Nhừ 3, xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ (xen ghép 9 hộ và ổn định tại chỗ 30 hộ)	1	bản Nậm Nhừ 3, xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	1	39

b. Các dự án mới

Bảng tổng hợp các dự án bố trí ổn định dân cư mở mới

STT	Danh mục dự án, phương án	Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)
-	TỔNG SỐ	-	-
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI		
I	ĐA bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai		
1	Dự án di chuyển dân cư Bản Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà		
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Co Pục, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ thiên tai bản Tả Chí Đũa, xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa		
4	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai bản Huổi Lán, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		
5	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai Khu Bầm Phương, xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông		

6	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai Khu Chợ Dưa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		
7	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai Khu Sá Tử , xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		
8	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai Khu Nà Nghịu trong, xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông		
9	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai Khu Hội Sua, xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông		
10	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tạ khu A Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo		
II	ĐA bố trí dân cư vùng biên giới		
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới Việt - Lào, ĐBKK Bản Phìn Hồ B, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới Việt - Lào, ĐBKK Khu Huổi Sét, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới Việt - Lào, ĐBKK Khu Huổi Sa Lãng, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		
4	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới Việt - Lào, ĐBKK Bản Lọng Mé, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		
5	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng biên giới Việt - Lào, ĐBKK Bản Buôn En, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên		
6	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Nậm Khăn II, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ		
7	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Nậm Ngà 2, xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		
8	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Pom Lót xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		
9	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Huổi Mạ xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		
10	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Khu vực bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng		
11	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Thổ Lộ khu B, xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng		
12	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Huổi Háo khu A, xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng		
13	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK bản Xa Dung D, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông		
14	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Hua Nậm Cản, xã Lay Nưa, TX Mường Lay		

15	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Phua Di Tổng II, xã Hừa Ngải, huyện Mường Chà		
16	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Bản Ma Lù Thàng II, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà		
17	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK bản Na Sang III, xã Núa Nham, huyện Điện Biên		

3.3. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân

Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: đường giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà lớp học một số bản, nhà văn hóa cộng đồng bản, đường điện lưới quốc gia; nhất là ở các điểm bản dự kiến thành lập mới.

Bảng tổng hợp dự kiến xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2021-2030

STT	Danh mục	ĐVT	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Giao thông	Km	30	50
2	Thủy lợi	Công trình	4	6
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	2	3
4	Hệ thống thoát nước	Công trình	2	3
5	Giếng, Bể chứa nước	Chiếc	2	3
6	Trạm biến áp	Trạm		0
7	Đường dây trung và hạ thế	Km		0
8	Trường học, mẫu giáo	Phòng	2	3
9	Trạm y tế	Trạm	1	2
10	Nhà văn hóa	Công trình	2	3
11	Cầu nông thôn	Chiếc	1	2
12	San lấp mặt bằng khu dân cư	m ³	2	3
...	Các công trình khác	Công trình		

3.4. Định hướng phát triển sản xuất

Đẩy mạnh phát triển toàn diện sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh trên cơ sở cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, có liên kết và ứng dụng công nghệ cao; tăng cường khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; tập trung nâng cao chất lượng lúa, gạo đặc sản theo cánh đồng lớn, phát triển cây ăn quả, gia súc ăn cỏ, bảo vệ tốt diện tích có rừng, đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp (trồng cây gỗ lớn, cây dược liệu, cây lâm nghiệp đa mục đích như mắc ca) để phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững; từng bước hoàn thành mục tiêu xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khóa XIV; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh; phát triển thị trường, tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm ổn định cho người dân, giúp giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, ... đưa sản xuất nông, lâm nghiệp thực sự là ngành tạo thu nhập chính cho người dân, là trụ đỡ và có đóng góp quan trọng trong GRDP của tỉnh.

* Phát triển cây lương thực

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo; chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên. Tăng cường khai hoang, mở rộng diện tích lúa nước ở những khu vực được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi; triển khai thực hiện dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang thiết kế đồng ruộng; giảm dần diện tích lúa nương để chuyển sang trồng cây ăn quả, cây mắc ca, trồng cây thức ăn chăn nuôi;... Ổn định diện tích trồng ngô và thực hiện thâm canh để đảm bảo an ninh lương thực và phát triển chăn nuôi.

* Phát triển cây ăn quả và cây công nghiệp

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiểu vùng phù hợp, tăng diện tích sản xuất an toàn, giảm sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu, bệnh; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; tạo sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh, trên cả nước và định hướng xuất khẩu; đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

* Phát triển chăn nuôi

Tập trung phát triển đàn vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa ở những vùng, địa phương có lợi thế, phù hợp; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng thịt hơi; đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; thực hiện kiểm soát tốt môi trường và dịch bệnh trong chăn nuôi. Chú trọng bảo tồn, phát triển các giống vật nuôi bản địa, tạo các sản phẩm đặc sản có chất lượng, giá trị cao phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó trọng điểm là phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê), chăn nuôi lợn theo hướng hàng hóa, sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, có thị trường tiêu thụ

ổn định, sức cạnh tranh cao, hiệu quả và phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường. từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi quảng canh sang thâm canh, đưa chăn nuôi gia súc ăn cỏ trở thành ngành sản xuất chủ lực của tỉnh, cung cấp số lượng trâu, bò, dê giồng; trâu, bò, dê thịt có nguồn gốc, năng suất, chất lượng tốt; cung cấp sản lượng thịt và các sản phẩm từ thịt đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cho nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh thành trong nước, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái góp phần xóa đói, giảm nghèo, thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới.

*** Định hướng phát triển lâm nghiệp**

Phát triển lâm nghiệp phải dựa trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng, dịch vụ chi trả môi trường rừng; phát huy hiệu quả chức năng bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Xây dựng ngành lâm nghiệp thành một ngành kinh tế trọng điểm trong cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh. Phát triển cây mắc ca, sản xuất nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững.

Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ và đặc dụng, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác động của thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, hiện đại, liên kết theo chuỗi từ trồng rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến gỗ và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với tài nguyên rừng, triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm các dịch vụ hấp thụ và tích trữ carbon của rừng, dịch vụ cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Về quy hoạch, kế hoạch

- Rà soát nội dung bố trí ổn định dân cư bảo đảm phù hợp với các quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan, đáp ứng yêu cầu về đất ở, đất sản xuất, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với phong tục tập quán của người dân từng vùng, từng địa phương và phát triển bền vững.

- Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định hiện hành. Có kế hoạch cụ thể để thực hiện hoàn thành dứt điểm các dự án, sớm đưa dân đến sinh sống, ổn định lâu dài theo thứ tự ưu tiên: Nơi có nguy cơ cao về thiên tai được bố trí thực hiện trước nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; vùng biên giới, hải đảo (hiện chưa có dân sinh sống hoặc ít dân); vùng đặc biệt khó khăn; vùng dân di cư tự do đến đời sống còn khó khăn, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng.

4.2. Bố trí đất ở, nhà ở, đất sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu

- Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, các địa phương có biện pháp giao đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án bố trí ổn định dân cư, đảm bảo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế, tập quán ở địa phương. Thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có); san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung); đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác.

- Hỗ trợ trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, khai hoang, nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung). Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng được bố trí tái định cư hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ địa bàn nơi bố trí dân cư xen ghép theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thuộc đối tượng của Chương trình để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất), xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác. Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới theo thứ tự ưu tiên, có sự tham gia của cộng đồng người dân sở tại.

- Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ: Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ được hỗ trợ để nâng cấp nhà ở và vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác.

4.3. Phát triển sản xuất

- Hỗ trợ vùng dự án bố trí ổn định dân cư phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác; xây dựng các mô hình, dự án phát triển sản xuất, vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chế biến, bảo quản, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hình thành các sản phẩm OCOP đa giá trị gắn với lợi thế vùng, miền, quốc gia; thúc đẩy phát triển các mô hình làng du lịch văn hóa cộng đồng gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình về tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, giống, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất, vay vốn tín dụng chính sách và vốn tín dụng phục vụ phát triển nông

ng nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế khác cho người dân phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của người dân, cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

4.4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm

- Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững cho người lao động thuộc hộ gia đình được bố trí đến vùng dự án bố trí ổn định dân cư, đặc biệt với những hộ không bảo đảm quỹ đất sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống.

- Hỗ trợ vùng dự án bố trí ổn định dân cư xây dựng mô hình đào tạo nghề phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên các nghề trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, chế biến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chứng nhận an toàn; nghề quản trị trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã và các dịch vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

4.5. Về tuyên truyền vận động

- Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội và cơ quan thông tin đại chúng để tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia cùng chính quyền các cấp thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch. Đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền cho các hộ dân ổn định cuộc sống, không di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội dọc tuyến biên giới đất liền và giữ vững chủ quyền biên giới, hải đảo.

4.6. Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình

- Xây dựng nội dung, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình cho cán bộ, công chức, người làm công tác bố trí dân cư và bảo đảm kinh phí chi đạo thực hiện Chương trình ở các cấp.

PL1 - KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục dự án	Theo Quy hoạch bố trí dân cư						Kết quả giao đất giai đoạn 2013-2019										KH năm 2020								Ghi chú				
		Tổng số hộ phải giao đất (hộ)	Tổng diện tích đất phải giao (ha)	Trong đó:				Tổng cộng		Trong đó:								Đạt so với quy hoạch (%)	Tổng cộng		Trong đó:									
				Đất ở (ha)	Đất sản xuất NN (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất khác (ha)			Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác					Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác			
								Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)		Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ
11	Dự án bố trí dân cư Khu Huổi Lán	65		2,6																										
12	Dự án bố trí dân cư Bản Khu A Lềnh	33		1,32																										
13	Dự án bố trí dân cư Khu Sá Từ	50		2																										
14	Dự án bố trí dân cư Bầm Phương	26		1,04																										
15	Dự án bố trí dân cư Chợ Dưa	36		1,44																										
16	Dự án bố trí dân cư Nà Nghịu trong	20		0,8																										
17	Dự án bố trí dân cư Hội Sua	21		0,84																										
18	Dự án bố trí dân cư Bản Thẳm Châu	9		0																										Không giao đất
19	Dự án bố trí dân cư Bản Huổi Cẩn	32		1,28																										
II	ĐA bố trí dân cư vùng biên giới	15	0	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	15	0,15	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kêt Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	15		0,6															15		15	0,15								

PL3 - KẾT QUẢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2013-2019	Thực hiện giai đoạn 2013-2019	Trong đó							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
					Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
1	Giao thông	km	32,054	16,027			1,361	14,666						
2	Thuỷ lợi nhỏ	công trình	0	0									1	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	công trình	8	4		1	1	2					1	
4	Hệ thống thoát nước	công trình	0	0										
5	Giếng, Bể chứa nước sinh hoạt	chiếc	0	0										
6	Trạm biến áp	trạm	0	0										
7	Đường dây điện trung và hạ thế	km	3,176	1,588					1,588					
8	Trường học, mẫu giáo	phòng	8	4			1	2		1			1	
9	Trạm y tế	công trình	0	0										
10	Nhà văn hóa	công trình	7	4	1		1	1			1		1	
11	Cầu nông thôn	chiếc	1	1							1			
12	San lấp mặt bằng khu tái định cư	m3	259.630	129.815			129.815							
...	Các công trình khác	công trình	1	1							1			

